

*

Số: - BC/BCSD

BÁO CÁO

**Tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009
của Bộ Chính trị về Đề án “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020”**

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển có mức thu nhập trung bình thấp, với dân số đông (năm 2019 có trên 96,2 triệu người) đứng thứ 15 thế giới và thứ 3 Đông Nam Á. Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược và vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. An ninh lương thực là vấn đề thiết thực và cấp bách hiện nay khi nguồn cung và quyền tiếp cận nguồn lương thực, thực phẩm một cách an toàn đang chịu tác động nghiêm trọng, nhất là do biến đổi khí hậu. Việt Nam có vị trí địa lý nằm trong khu vực thường xuyên phải đối mặt với thiên tai, dịch bệnh xuyên biên giới, chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; phát triển sản xuất nông nghiệp hàm chứa nhiều yếu tố thiếu bền vững... Để giải quyết được bài toán an ninh lương thực đòi hỏi các giải pháp tổng thể giữa chiến lược phát triển nông nghiệp song hành với bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của an ninh lương thực, qua mỗi thời kỳ, Đảng, Quốc hội và Chính phủ luôn đặc biệt quan tâm, chỉ đạo và ban hành nhiều chủ trương, chính sách thiết thực phát triển nông nghiệp gắn với duy trì, cải thiện chất lượng tình hình an ninh lương thực quốc gia và từng bước nâng cao thu nhập, mức sống cho người dân. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa về nông nghiệp, nông dân, nông thôn X (Nghị quyết Trung ương 7 khóa X) xác định “Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài”. Thực hiện Kết luận số 32-KL/TW ngày 20/11/2008 của Bộ Chính trị về phân công các Bộ, ngành triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng Đề án “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020” (sau đây gọi tắt là Đề án ANLT) và được Bộ Chính trị thông qua tại Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009.

Triển khai thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 06/9/2018 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XI về “Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng đến năm 2020 nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”; Ban cán sự đảng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành tổng

kết, đánh giá tình hình thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009 của Bộ Chính trị về Đề án “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2020”.

Trên cơ sở báo cáo tổng kết và ý kiến góp ý của Ban cán sự đảng 13 Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và 63/63 tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương, ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học tại các hội nghị, hội thảo chuyên đề, Ban cán sự Đảng Bộ Nông nghiệp và PTNT tiếp thu, hoàn thiện Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận số 53-KL/TW trình Bộ Chính trị với 3 nội dung chính sau đây: (1) Tình hình triển khai thực hiện Kết luận số 53-KL/TW và Nghị quyết số 63/NQ-CP; (2) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp theo Kết luận số 53-KL/TW và Nghị quyết số 63/NQ-CP; (3) Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030.

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾT LUẬN SỐ 53-KL/TW

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Triển khai thực hiện Kết luận số 53-KL/TW ngày 05/8/2009, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 về “Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia” (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 63/NQ-CP). Đề nội dung Kết luận số 53-KL/TW và Nghị quyết số 63/NQ-CP đi vào thực tiễn cuộc sống, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức các hoạt động, hướng dẫn lập kế hoạch thực hiện, hướng dẫn kiểm tra, giám sát và định kỳ báo cáo Chính phủ tình hình thực hiện.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X và các Kết luận, Nghị quyết trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững. Trong đó, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chương trình, Đề án đều có nội dung đảm bảo an ninh lương thực Quốc gia.

Các đoàn thể chính trị xã hội đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, địa phương trong chỉ đạo vận động hội viên, đoàn viên thực hiện các nhiệm vụ có liên quan tại Kết luận, Nghị quyết.

II. CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN, HỌC TẬP, QUÁN TRIỆT THỰC HIỆN

Ngay sau khi Kết luận số 53-KL/TW được ban hành, các Đảng đoàn, Ban cán sự Đảng các Bộ, ngành Trung ương và 63/63 Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương (đạt 100%) xây dựng chương trình/kế hoạch/văn bản và tổ chức học tập, quán triệt tới cán bộ, đảng viên và nhân dân; cùng với thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X, Kết luận đã nhận được sự quan tâm sâu sắc trong xã hội, nhất là ở khu vực nông thôn.

Các Bộ, ngành Trung ương, địa phương gắn công tác tuyên truyền với phổ biến về cơ chế, chính sách về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chú trọng truyền thông nội dung ANLT gắn với tuyên

truyền về Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội gắn với đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội Nông dân Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội¹ đã chủ động lựa chọn những nội dung thiết thực để đẩy mạnh công tác tuyên truyền thực hiện Kết luận số 53-KL/TW đến từng thành viên, hội viên và quần chúng nhân dân thông qua sinh hoạt đoàn thể, tuyên truyền cổ động, phát tờ rơi, sách, báo...

Bộ Thông tin và Truyền thông đã chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí, truyền thông, tuyên truyền với nhiều hình thức phong phú, đa dạng về Kết luận số 53-KL/TW, Nghị quyết số 63/NQ-CP, gắn với thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Các đài, báo Trung ương và địa phương mở chuyên trang, chuyên mục, tăng thời lượng truyền thông nông nghiệp, nông dân, nông thôn; trong đó có chuyên đề nông nghiệp sạch, an ninh lương thực, an toàn thực phẩm.

Các cơ quan báo chí, truyền thông đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức các cuộc thi viết, sáng tác nghệ thuật về đề tài nông nghiệp, nông dân, nông thôn; các diễn đàn như Chương trình cánh đồng vàng, Bạn của nhà nông, Khuyến nông... nhằm phổ biến những tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp mới giới thiệu các mô hình phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, xây dựng cánh đồng năng suất, hộ nông dân, hợp tác xã, trang trại sản xuất kinh doanh giỏi², đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững, trong đó có lĩnh vực lương thực và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

III. THỂ CHẾ HÓA KẾT LUẬN

Giai đoạn 2009 - 2019, Quốc hội đã ban hành nhiều chính sách, pháp luật và tổ chức giám sát một số nội dung liên quan đến an ninh lương thực như: Ban hành 9 Luật³ như Luật an toàn thực phẩm, Luật trồng trọt, Luật chăn nuôi, 5 Nghị quyết liên quan trực tiếp đến an ninh lương thực như Nghị quyết 63/NQ-CP về Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, Nghị quyết số 48/NQ-CP về cơ chế, chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản... làm cơ sở pháp lý quan trọng cho quá trình triển khai thực hiện Kết luận.

Nghị quyết số 63/NQ-CP của Chính phủ đề ra 08 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu: (1) Về quy hoạch; (2) Về phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học

¹ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam tổ chức thực hiện Đề án “Nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam trong phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM và xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020”

² Tổng số hộ nông dân đạt danh hiệu SXKD giỏi hàng năm là 3,55 triệu hộ, chiếm 57,2% số hộ đăng ký. Hàng năm các hộ SXKD giỏi đã giúp trên 790.000 hộ nghèo, khó khăn về cây trồng, vật nuôi, vật tư, lao động... trị giá trên 15 ngàn tỷ đồng/năm; tạo việc làm tại chỗ cho 5,2 triệu lao động. Tổ chức cho ND ký cam kết 3 không” Không sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, trồng trọt; không sử dụng chất cấm trong bảo quản, chế biến; không tiêu dùng thực phẩm bẩn”.

³ Trong đó, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chủ trì xây dựng để Chính phủ trình Quốc hội ban hành 08 Luật³; trình Chính phủ ban hành mới, sửa đổi 80 Nghị định; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi 42 Quyết định; trực tiếp ban hành, sửa đổi hoặc phối hợp ban hành 551 Thông tư, Thông tư liên tịch, Quyết định.

công nghệ; (3) Đào tạo nguồn nhân lực; (4) Chính sách đối với nông dân, địa phương và doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh lúa gạo; (5) Hoàn thiện hệ thống lưu thông, xuất khẩu lương thực; (6) Đổi mới tổ chức sản xuất; (7) Phát triển hệ thống thông tin an ninh lương thực; (8) Hợp tác quốc tế.

Các Bộ, ngành, địa phương ban hành văn bản triển khai, kế hoạch/chương trình hành động, cụ thể hóa thành các đề án, chính sách, nhiệm vụ cụ thể để triển khai thực hiện. Nhiều tỉnh, thành phố đã chủ động vận dụng ban hành cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện có hiệu quả hơn các nhiệm vụ được đặt ra trên địa bàn như: Thái Bình, Nam Định, Đồng Tháp... Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện (văn bản số 318/BNN-KH ngày 01/02/2010), đồng thời lồng ghép các nội dung đảm bảo ANLT quốc gia trong xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành 10 năm, 5 năm và hàng năm. Đến nay, các Bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành các nhiệm vụ được giao (xây dựng chiến lược, chương trình, đề án, cơ chế chính sách liên quan đến ANLT)⁴. Bộ Y tế đã phê duyệt Kế hoạch hành động về Dinh dưỡng đến năm 2015 tại Quyết định số 1962/QĐ-BYT ngày 06/06/2013 hiện thực hóa Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng với nhiều mục tiêu liên quan đến cải thiện dinh dưỡng, nâng cao chất lượng bữa ăn của người dân.

Nhìn chung, Kết luận số 53-KL/TW đã được cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể chính trị - xã hội tổ chức quán triệt, học tập, tuyên truyền một cách nghiêm túc với nhiều hình thức phong phú, đa dạng được người dân đồng thuận; nội dung Kết luận số 53-KL/TW được thể chế hóa và tổ chức thực hiện khá đầy đủ, tạo hành lang pháp lý quan trọng trong tổ chức thực hiện.

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THEO KẾT LUẬN SỐ 53-KL/TW VÀ NGHỊ QUYẾT 63/NQ-CP

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Nghị quyết số 63/NQ-CP của Chính phủ đề ra 8 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu: (1) Về quy hoạch; (2) Về phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ; (3) Đào tạo nguồn nhân lực; (4) Chính sách đối với nông dân, địa phương và doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh lúa gạo; (5) Hoàn thiện hệ thống lưu thông, xuất khẩu lương thực; (6) Đổi mới tổ chức sản xuất; (7) Phát triển hệ thống thông tin an ninh lương thực; (8) Hợp tác quốc tế. Trong thời gian qua, các nhìn chung nhiệm vụ trong Nghị quyết đã thực hiện đồng đều và mang lại hiệu quả tích cực trong việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

⁴ Còn 1 nhiệm vụ do Bộ Nội vụ được giao chủ trì “Nghiên cứu đề xuất việc thành lập Ủy ban ANLT quốc gia, trình Chính phủ”. Bộ Nội vụ báo cáo: Thực hiện theo các Quyết định của TTgCP: số 498/QĐ-TTg ngày 07/7/1997 về thành lập UBQG về ANLT; số 34/2007/QĐ-TTg ngày 12/3/2007 về Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành.

1. Xây dựng quy hoạch và phát triển sản xuất đảm bảo an ninh lương thực quốc gia

1.1. Công tác quy hoạch

a) Quy hoạch chung

Triển khai thực hiện Kết luận số 53-KL/TW và Nghị quyết số 63/NQ-CP, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012, trong mục tiêu quy hoạch có nội dung “*đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài*” và chỉ rõ quy hoạch diện tích sản xuất cho từng sản phẩm nông nghiệp và định hướng phát triển chuyên canh cho từng vùng kinh tế - xã hội. Từ năm 2013, thực hiện “Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013; công tác quy hoạch sản xuất nông nghiệp được xác định là 1 trong 5 giải pháp chủ yếu cơ cấu lại ngành. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tích cực phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tiến hành rà soát các quy hoạch ngành, sản phẩm chủ yếu để điều chỉnh, bổ sung hoặc lập mới phù hợp hơn với lợi thế, tiềm năng của các địa phương, thích ứng với biến đổi khí hậu và nhu cầu thị trường. Giai đoạn 2014 - 2019, đã rà soát, điều chỉnh và lập mới 07 quy hoạch ngành, lĩnh vực và 17 quy hoạch sản phẩm; rà soát điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp (chi tiết tại Phụ lục 1).

b) Quy hoạch đất lúa và sản xuất lúa gạo

Để đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia và chính sách bảo đảm lợi ích cho người trồng lúa, địa phương và vùng trồng lúa; Quốc hội đã ban hành Nghị quyết về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020⁵, theo đó xác định rõ diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ, điều tiết phân bổ nguồn lực để đảm bảo lợi ích giữa các địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp với các địa phương giữ đất trồng lúa, tăng đầu tư hạ tầng, xây dựng cơ sở bảo quản chế biến, tiêu thụ hàng hóa tại các địa phương giữ nhiên đất trồng lúa; có chính sách, biện pháp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập để người trồng lúa yên tâm sản xuất. Thời gian qua, Chính phủ đã quan tâm chỉ đạo đánh giá toàn diện về khả năng thích nghi, dự báo về diện tích, năng suất, sản lượng lúa theo các kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) phù hợp với 7 vùng kinh tế - xã hội. Để thích ứng với điều kiện thực tế, Chính phủ đề nghị quốc hội điều chỉnh quy hoạch đất, theo đó tại Nghị quyết số 134/2016/QH13 về “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp Quốc gia” đã điều chỉnh giảm đến năm 2020 còn 3,76 triệu ha, trong đó điều chỉnh giảm diện tích đất canh tác 2 vụ từ 3,2 triệu ha xuống 3,13 triệu ha, đảm bảo an ninh lương

⁵Nghị quyết số 17/2011/QH13 về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) và Nghị quyết số 134/2016/ QH13 ngày 09/4/2016 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất cuối kì (2016 -2020) cấp quốc gia.

thực quốc gia và xuất khẩu. Năm 2016, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020 là 27,038 triệu ha, trong đó đất trồng lúa cần giữ và bảo vệ là 3,760 triệu ha⁶. Trên thực tế, diện tích đất lúa hiện nay vẫn ở mức 4,12 triệu ha (năm 2018).

Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện các quy hoạch sản xuất lúa, như: Quy hoạch tổng thể sử dụng đất lúa toàn quốc; Quy hoạch phát triển sản xuất lúa Thu Đông vùng ĐBSCL⁷; Đề án phát triển sản xuất lúa vùng ĐBSCL trong điều kiện biến đổi khí hậu⁸; Quy hoạch hệ thống dự trữ 4 triệu tấn lúa tại vùng ĐBSCL. Các quy hoạch này được xây dựng đảm bảo sự thống nhất và phù hợp về quy mô và địa bàn bố trí diện tích đất trồng lúa với quy hoạch sử dụng đất trên phạm vi toàn quốc. Trên cơ sở đó, đến nay sản xuất lúa vẫn đảm bảo quy mô diện tích và mục tiêu an ninh lương thực quốc gia.

c) Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa

Những năm gần đây, nhất là từ khi thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trước những đòi hỏi của thị trường và thực tiễn sản xuất; nhằm mục tiêu vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất, vừa duy trì quỹ đất trồng lúa, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, tăng thu nhập cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định chính trị xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành cơ chế, chính sách quản lý và sử dụng đất lúa linh hoạt hơn, cho phép người dân chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa để lựa chọn phương án sản xuất hiệu quả nhất⁹ (ngân sách Trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương trên 40 tỷ đồng/năm). Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phê duyệt Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa giai đoạn 2014 - 2020 (Quyết định số 3367/QĐ-BNN-TT ngày 31/7/2014), phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa đến năm 2020 (Quyết định số 586/QĐ-BNN-TT ngày 12/02/2018); trong đó, quy hoạch chuyển dịch cơ cấu cây trồng, mùa vụ, giống phù hợp, thích ứng với BĐKH của các vùng sinh thái. Giai đoạn 2013 - 2019, các địa phương đã chuyển đổi khoảng **405 ngàn ha** gieo trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả và các cây màu, cây làm thức ăn chăn nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn, rõ nhất là ở vùng ĐBSCL và vùng ĐBSH (mục tiêu đến năm 2020 cả nước chuyển đổi 700 ngàn ha). Năm 2018, Chính phủ trình Quốc hội ban hành Luật Trồng trọt; trong đó luật hóa những quy định làm cơ sở để điều chỉnh, hoàn thiện khung pháp lý đầy đủ hơn cho vấn đề ANLT quốc gia trong tình hình mới.

⁶ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09/4/2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020) cấp quốc gia

⁷ Quyết định số 101/QĐ/BNN-TT ngày 15/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất lúa Thu đông vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

⁸ Quyết định số 1915/QĐ/BNN-KH ngày 25/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Đề án sản xuất lúa vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu.

⁹ các Nghị định: số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, số 62/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 580/QĐ-TTg ngày 22/4/2014, số 915/QĐ-TTg ngày 27/5/2016;

1.2. Kết quả phát triển sản xuất nông nghiệp

a) Nông nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao, phát triển theo hướng hiện đại, bền vững

Hơn mười năm qua, nông nghiệp phát triển trên cơ sở phát huy các lợi thế nhiệt đới, nguồn nước và từng vùng, miền; sản xuất hàng hóa chuyển dịch theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và bền vững, năng suất và chất lượng ngày càng cao¹⁰; vận hành theo cơ chế thị trường, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia; giảm nghèo bền vững; tiếp tục khẳng định được vị thế quan trọng trong nền kinh tế, đặc biệt khi kinh tế - xã hội có khó khăn. Giai đoạn 2009 - 2019, tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành đạt 2,61%/năm¹¹, tốc độ tăng giá trị sản xuất toàn ngành đạt 3,64%/năm; giá trị sản xuất lĩnh vực trồng trọt tăng 2,9%/năm, lĩnh vực chăn nuôi tăng 5,2%/năm, lĩnh vực thủy sản tăng 3,91%/năm. Chất lượng tăng trưởng được cải thiện; giá trị và sản lượng nhiều nông sản tăng mạnh, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm được ưu tiên.

Từ năm 2013, thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế, phù hợp thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Cơ cấu lương thực thực phẩm xuất khẩu thể hiện rõ kết quả tăng tỷ trọng các ngành, sản phẩm có lợi thế và thị trường như: thủy sản, rau quả, gạo chất lượng cao¹²... So sánh với giai đoạn trước, tốc độ tăng trưởng của các ngành hàng này cao hơn. Đây là kết quả tích cực trong quá trình cơ cấu lại lĩnh vực trồng trọt, thủy sản.

b) Các ngành sản xuất lương thực thực phẩm tăng trưởng khá ổn định, đặc biệt lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản

- *Trồng trọt có vai trò lớn trong việc đảm bảo an ninh lương thực, có sản lượng lương thực, thực phẩm dồi dào, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Giá trị sản phẩm thu được trên 01 ha đất trồng trọt năm 2018 đạt 91,9 triệu đồng, gấp 2,02 lần năm 2009¹³. Sản lượng lúa gạo tăng từ 39,2 triệu tấn năm 2009 lên 43,45 triệu tấn năm 2019 (tăng 12,2%), sản lượng nhóm rau quả có mức tăng trưởng nhanh: rau các loại tăng từ 9,75 triệu tấn năm 2009 lên 17,6 triệu tấn năm 2019 (tăng 80,5%), trái cây tăng từ 6 triệu tấn¹⁴ năm 2009 lên 12,6*

¹⁰ Nhiều mặt hàng có năng suất cao, chi phí sản xuất thấp, có lợi thế cạnh tranh cao và đang từng bước chiếm lĩnh thị trường thế giới. Năng suất lúa gạo cao nhất trong khu vực Đông Nam Á đạt 5,6 tấn/ha, gần gấp đôi so với Thái Lan và gấp 1,5 lần so với Ấn Độ; năng suất cà phê đạt 2,6 tấn nhân xô/ha, cao gấp 1,5 lần so với Brazil, gấp 3 lần so với Colombia, Indonesia; năng suất hồ tiêu đạt 2,6 tấn/ha, gấp 3 lần so với Indonesia và 1,3 lần của Ấn Độ; năng suất cá tra bình quân đạt 209 tấn/ha, có ao nuôi đạt 300 - 400 tấn/ha, cao nhất thế giới; năng suất tôm sú đạt 0,45 tấn/ha, tôm thẻ chân trắng đạt 3,91 tấn/ha, cao hơn so với Ấn Độ (tôm thẻ chân trắng năng suất 3,5 tấn/ha) và Thái Lan (tôm thẻ chân trắng năng suất 3,6 tấn/ha).

¹¹ Năm 2008 tốc độ tăng GDP ngành là 4,68%; giai đoạn 5 năm (2009 - 2013) GDP ngành tăng bình quân 2,9%/năm, giai đoạn 4 năm (2014 - 2018) GDP ngành tăng 2,60%/năm, năm 2019 tăng 2,01%.

¹² Các loại cây có lợi thế (rau quả, điều và tiêu) không chỉ tăng diện tích, sản lượng mà kim ngạch xuất khẩu cũng tăng khá cao: rau quả tăng 43,36%/năm, hạt điều tăng 24,36%/năm và hạt tiêu tăng 8,94%/năm.

¹³ Giá trị sản phẩm trồng trọt/ha năm 2009 là 45,5 triệu đồng/ha

¹⁴ Một số loại trái cây chính như cam, quýt, dưa, chuối, xoài, nhãn, vải, chôm chôm, dừa, bưởi, thanh long

triệu tấn giai đoạn 2009 - 2019¹⁵. Nhiều mặt hàng còn được xuất khẩu với giá trị cao, đã có 07 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 01 tỷ USD/năm¹⁶. Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu nhóm cây ăn quả và rau đã tăng rất nhanh, từ 0,4 tỷ USD năm 2009 lên 3,7 tỷ USD năm 2019 (tăng 8,7 lần).

Không chỉ đẩy mạnh áp dụng công nghệ nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm mà còn đẩy mạnh áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, sử dụng nhà lưới, nhà kính; phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm và đảm bảo an toàn thực phẩm. Kết quả điều tra nông nghiệp, nông thôn 2016 cho thấy tại thời điểm điều tra cả nước có 1.495 đơn vị được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương, trong đó trồng trọt có 1.200 đơn vị chiếm 80,2% tổng số đơn vị VietGAP; 5.897,5 ha nhà lưới nhà kính nhà màng, trong đó 2.144,6 ha trồng rau, 2.854,3 ha trồng hoa, 661,1 ha trồng cây giống.

- *Chăn nuôi đã có sự chuyển biến rõ nét khi các sản phẩm chăn nuôi không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước, góp phần đa dạng dinh dưỡng mà bước đầu đã xuất khẩu được sang các thị trường có yêu cầu cao. Nhờ chuyển đổi sang phát triển chăn nuôi tập trung theo phương thức công nghiệp và bán công nghiệp, sản lượng thịt, trứng, sữa tăng mạnh: thịt hơi các loại tăng từ 3,91 triệu tấn năm 2009 lên 5,02 triệu tấn năm 2019; thịt gia cầm tăng 2,1 lần; sữa các loại tăng 3,36 lần; trứng tăng 2,13 lần.*

- *Thủy sản phát triển không chỉ đáp ứng được xu hướng ngày càng cần bổ sung nhiều protein, chất béo omega-3... từ thủy hải sản cho người dân mà còn xuất khẩu sang các nước khác. Giá trị sản xuất tăng 3,91%/năm. Đã phát triển toàn diện cả khai thác, nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi. Trong nuôi trồng, tập trung chủ yếu vào nuôi trồng các sản phẩm có lợi thế và giá trị cao; phát triển nuôi thâm canh, công nghiệp, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến và nuôi theo các tiêu chuẩn chứng nhận (GAPs). Giá trị sản phẩm thu được/ha đất nuôi trồng đạt 226,3 triệu đồng, gấp 2,6 lần năm 2009. Sản lượng thủy sản đã tăng từ 4,85 triệu tấn năm 2009 (khai thác 2,28 tấn, nuôi trồng 2,57 triệu tấn) lên 8,2 triệu tấn năm 2019 (khai thác 3,8 triệu tấn, nuôi trồng 4,4 triệu tấn), tăng 69,1%.*

2. Phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ

2.1. Phát triển cơ sở hạ tầng

- Cơ sở hạ tầng cơ bản của nông nghiệp, nông thôn, nhất là thủy lợi đã có bước phát triển đáng kể, được cải tạo, nâng cấp, nâng cao hiệu quả phục vụ sản xuất kinh doanh lương thực thực phẩm và đời sống dân sinh, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Quốc hội, Chính phủ đã ưu tiên nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cũng như có nhiều chủ trương, chính sách thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư mới cho ngành nông nghiệp và nâng cấp các hồ chứa nước, công trình thủy

¹⁵ Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2019 là 10,93 triệu tấn

¹⁶ gồm: rau quả, gạo, cao su, cà phê, hạt điều, hạt tiêu, sản và sản phẩm từ sản

lợi đa mục tiêu (không chỉ phục vụ cho lúa mà còn cho các cây trồng cạn, cây công nghiệp, cấp nước cho nuôi trồng thủy sản, nước cho sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, góp phần chống lũ, chống ngập úng, cải thiện môi trường). Nhiều dự án trọng điểm, quy mô lớn ở miền Trung, Tây Nguyên, Trung du miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long đã được đầu tư xây dựng hoàn thành, tăng năng lực cho các công trình thủy lợi¹⁷.

Đến nay, tổng năng lực tưới của hệ thống thủy lợi đạt 4,278 triệu ha đất canh tác, đảm bảo tưới 7,245 triệu ha lúa (chiếm 95% diện tích lúa), 1,5 triệu ha rau màu, cây công nghiệp. Giai đoạn 2009 - 2019, tổng năng lực tưới tăng thêm là 265 nghìn ha, tiêu tăng thêm là 227 nghìn ha. Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới nước chủ động năm 2018 đạt 71,1% (so với 64,5% năm 2009), tỷ lệ được tiêu nước chủ động đạt 85% (so với 79% năm 2009); hiệu suất phục vụ tưới của các công trình thủy lợi tăng từ 75% năm 2009 lên 79% năm 2018, hiệu suất tiêu nước tăng từ 87,8% lên 90,2%. Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đã làm tăng hiệu quả sản xuất, tăng năng suất cây trồng từ 10 - 30%, tiết kiệm nước so với truyền thống từ 20 - 40%, giảm lượng phân bón từ 5 - 30%.

Đã rà soát các quy hoạch thủy lợi trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn về thủy lợi, đề điều, an toàn hồ chứa (kinh phí cho Chương trình an toàn hồ là 12.000 tỷ đồng). Cả nước đã xây dựng được hàng ngàn công trình thủy lợi: 6.336 hồ chứa các loại (trong đó 867 hồ lớn và đặc biệt; 1.512 hồ vừa, 3.957 hồ nhỏ), 10.000 trạm bơm vừa và lớn, 5.500 cống tưới tiêu lớn, 235.000 km kênh mương các loại.

+ *Cơ sở hạ tầng cho phòng chống thiên tai* được đặc biệt quan tâm đầu tư, tu bổ, nâng cấp. Chương trình an toàn hồ chứa với gần 600 hồ chứa quy mô lớn đã được nâng cấp, nâng cao mức bảo đảm an toàn... Hệ thống đề điều đã và đang được quan tâm đầu tư, nâng cấp¹⁸ với 03 chương trình cho các vùng miền, nhiều vị trí trọng điểm xung yếu nhất là các tuyến đề từ cấp III trở lên thuộc hệ thống đề sông Hồng, sông Thái Bình và một số tuyến đề biển trọng yếu bao gồm

¹⁷ Một số dự án lớn đã hoàn thành, như: (1) Hồ Cửa Đạt (Thanh Hoá) TMĐT 9.149 tỷ đồng tưới 86.862ha; (2) Hồ Tả Trách (Thừa Thiên Huế) TMĐT 3.848 tỷ đồng chống lũ tiêu mẫn, lũ sớm, giảm lũ chính vụ cho hệ thống sông Hương; (3) Hồ Nước Trong (Quảng Ngãi) TMĐT 2.512 tỷ đồng tạo nguồn tưới ổn định 52.000ha thuộc hệ thống thủy lợi Thạch Nham; (4) Hồ Định Bình (Bình Định) TMĐT 3.200 tỷ đồng cấp nước tưới cho nông nghiệp giai đoạn đầu 15.500 ha, tương lai lên 34.000 ha; (5) Hồ Ea Soup thượng (Đắk Lắk) TMĐT 611 tỷ đồng tưới 8.000 ha; (6) Hệ thống thủy lợi Sông Ray (Bà Rịa - Vũng Tàu) TMĐT 1.186 tỷ đồng, tưới 9.357ha; (7) Các công trình thủy lợi vùng ĐBSCL phục vụ ngăn mặn, tưới, tiêu, thoát lũ như Hệ thống phân ranh mặn ngọt Sóc Trăng-Bạc Liêu; (8) Dự án Bảo Định Giai đoạn 2; (9) Kênh nối sông Tiền-sông Hậu; (10) Kênh Trà Sư -Tri Tôn; (11) Kênh An Phong - Mỹ Hòa Bắc Đông...

Các dự án ODA như: (1) Các dự án vốn ODA (Dự án ADB4, WB7, JICA2); (2) Giảm thiểu rủi ro thiên tai cho khu vực miền Trung (WB4, WB5, WB8); (3) Phát triển hạ tầng thủy lợi ở NTB, ĐNB và TN (Dự án Phan Rí - Phan Thiết, Dự án cơ sở hạ tầng Miền Trung, dự án hạ tầng cơ sở Tây Nguyên, dự án thủy lợi Phước Hòa); (4) Xây dựng hạ tầng cơ sở ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu (WB6, WB9, GMS1); (5) Dự án nâng cao an toàn đập - WB8 (tại 34 tỉnh/thành phố); (6) Tăng cường khả năng tiếp cận NS và VSNT 21 tỉnh MNPB, miền Trung và Tây Nguyên (vốn vay WB).

¹⁸ Đến năm 2017 đã nâng cấp được 2.588 km đề sông, đề biển, 659 km kè, 1.563 cống dưới đê, với kinh phí là 43.655 tỷ đồng; sửa chữa 450 hồ chứa trong tổng số 12.000 hồ chứa hư hỏng, mất an toàn với kinh phí 10.000 tỷ đồng. Riêng năm 2018 hoàn thành củng cố, nâng cấp hệ thống đề sông (1.581 km đê, 422 km kè, 625 cống với kinh phí ngân sách Trung ương được cấp là 26.219 tỷ đồng), đề biển (1.331 km đê, 368,9 km kè, 1.124 cống qua đê và 934 ha cây chắn sóng với kinh phí NSTW được cấp là 21.386 tỷ đồng).

cả tuyến đê biển Đông và biển Tây ĐBSCL đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp. Đối với khu vực sạt lở có nguy cơ cao và những vị trí sạt lở bờ sông, bờ biển cấp bách được đầu tư để xử lý những vị trí sạt lở cấp bách ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản của nhân dân và Nhà nước bằng nhiều nguồn vốn.

+ Hạ tầng và chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản: Được đầu tư theo Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25/12/2009, với tổng mức vốn dự kiến 69.900 tỷ đồng (ngân sách nhà nước chiếm 22%, vốn tín dụng đầu tư 25%, vốn tín dụng thương mại 25%, vốn huy động khác 28%). Đến nay, đã hỗ trợ 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 119 dự án, trong đó ngân sách Trung ương bố trí từ năm 2011 là 1.998,9 tỷ đồng.

+ Hạ tầng thủy sản: Hệ thống hạ tầng nghề cá, phục vụ cho cả hoạt động khai thác và nuôi trồng được đầu tư, nâng cấp (tổng vốn đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 từ ngân sách nhà nước là 4.350,7 tỷ đồng, bằng 76,6% giai đoạn 2011 - 2015). Nhờ vậy, các khu neo đậu tránh trú bão kết hợp dịch vụ hậu cần đã phát huy hiệu quả, đảm bảo phát triển kinh tế với an sinh xã hội, bảo vệ tài sản, tính mạng của ngư dân. Đã công bố 66 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại 23 tỉnh¹⁹ với sức chứa tối đa 42.464 tàu cá có công suất lớn nhất đến 1.000 CV; hiện có 83 cảng cá được đầu tư nâng cấp, mở rộng và đang hoạt động tại địa bàn các tỉnh/thành phố ven biển²⁰; tổng lượng hàng hóa qua cảng thiết kế/năm khoảng 1,8 triệu tấn và 9.298 lượt tàu/ngày.

- *Cơ sở hạ tầng thương mại và hệ thống logistics đang được hình thành và phát triển:* Thực hiện Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030²¹, Đề án “Phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến năm 2020”²², hệ thống kinh doanh dịch vụ logistics đang được hình thành và phát triển; đã góp phần đầu tư cải tạo, nâng cấp, tăng nhanh hệ thống các cơ sở hạ tầng thương mại lương thực thực phẩm (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, chuyên doanh...). Cả nước có khoảng 1.300 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics (TP. Hồ Chí Minh chiếm khoảng 70%) và có 06 trung tâm logistics do các doanh nghiệp đầu tư và quản lý. Theo số liệu thu thập từ Sở Công thương các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, tính đến 31/12/2018, cả nước có 8.475 chợ, 1.007 siêu thị và 212 trung tâm thương mại. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn cũng ngày càng phát triển đảm bảo cung cấp lương thực thực phẩm cho người dân trên cả nước đồng thời thúc đẩy thương mại nông sản, tăng thu nhập cho các hộ sản xuất. Khu vực nông thôn có 89,4% số xã có loa truyền thanh, 92,5% số hộ nông thôn có ti vi, 434,9 nghìn hộ/cơ sở chuyên chế biến nông sản... Đến năm 2018 có 99,4% xã trên cả nước có đường ô tô đến trung tâm xã, trong đó 84,1% xã có đường trục được nhựa/bê tông hóa từ 50% trở lên.

¹⁹ Công bố tại Quyết định số 1121/QĐ-BNN-TCTS ngày 04/4/2019 của Bộ NN và PTNT

²⁰ Trong đó, có 25 cảng cá loại I (20 cảng loại I kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão), 57 cảng cá loại II (có 35 cảng cá loại II kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão, trong đó có 4 khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng).

²¹ Phê duyệt tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015

²² Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06/01/2010

- *Hệ thống kho dự trữ, bảo quản lúa gạo*: Để nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của mặt hàng lúa gạo, đảm bảo khả năng dự trữ phục vụ xuất khẩu, Chính phủ đã quy hoạch hệ thống dự trữ 4 triệu tấn lúa tại vùng ĐBSCL²³; đồng thời, khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư xây dựng hệ thống kho dự trữ lúa gạo hiện đại. Nhờ vậy, tổng tích lượng kho chứa thóc, gạo đạt 7,3 triệu tấn; hệ thống kho chứa phân bố chủ yếu tại các tỉnh, thành thuộc ĐBSCL²⁴. Việc đầu tư xây dựng hệ thống kho chứa lúa gạo với công nghệ tiên tiến, hiện đại góp phần ổn định giá lúa và giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch của lúa gạo từ 13% trước đây xuống còn khoảng 10% hiện nay.

2.2. Phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ

Mười năm qua, khoa học công nghệ có bước phát triển mới làm tăng sản lượng và đóng góp trên 30% giá trị gia tăng của sản xuất nông nghiệp; góp phần làm thay đổi tập quán canh tác và nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế của sản xuất lương thực thực phẩm. Nghiên cứu khoa học công nghệ đã tập trung vào các sản phẩm chủ lực, giải quyết bức xúc thực tiễn như: chọn tạo các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng, kháng bệnh và chống chịu hạn, mặn; xây dựng quy trình canh tác, kỹ thuật theo chuỗi giá trị sản phẩm... Theo đó, an ninh lương thực được đảm bảo, sản lượng các cây trồng, vật nuôi tăng mạnh.

a) Tăng cường năng lực cho nghiên cứu khoa học, khuyến nông

Các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ được triển khai mạnh mẽ. Các cơ sở khoa học, công nghệ phục vụ phát triển sản xuất và quản lý của ngành được quan tâm đầu tư nâng cao năng lực. Giai đoạn 2009 - 2017, tổng kinh phí thực hiện các đề tài nhiệm vụ khoa học công nghệ là 6.612 tỷ đồng (đề tài cấp nhà nước 1.415 tỷ đồng, đề tài cấp Bộ 2.766 tỷ đồng).

Các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư tiếp tục được đẩy mạnh; đầu tư về khuyến nông qua Bộ Nông nghiệp và PTNT đạt 2.070 tỷ đồng (khoảng 230 tỷ đồng/năm, tốc độ tăng 4%/năm). Chương trình công nghệ sinh học với nhiều hoạt động, như: đào tạo cán bộ, tăng cường năng lực nghiên cứu, trang thiết bị... Nhờ đó, tạo bước đột phá để nâng cao chất lượng và giá trị các sản phẩm lương thực thực phẩm chủ lực có lợi thế, phát triển nông nghiệp sạch, sinh thái.

b) Nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi

Thực hiện Đề án “Phát triển giống cây nông lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020” theo Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25/12/2009, đã góp phần làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm lương thực thực phẩm thời gian qua. Hệ thống nguồn gen cây trồng, vật nuôi được duy trì,

²³ Quyết định số 3242/QĐ-BNN-CB ngày 02/12/2010

²⁴ Trên 50 địa điểm thuộc 13 tỉnh, thành phố; trong đó tại các tỉnh: Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang chiếm khoảng 70% sức chứa; 30% còn lại là hệ thống kho thuộc các tỉnh: Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và TP Hồ Chí Minh. Ở ĐBSCL có khoảng 560 cơ sở xay xát gạo quy mô công nghiệp; cơ sở có công suất dưới 10.000 tấn thóc/năm chiếm khoảng 38,5%; cơ sở có công suất trên 10.000 tấn thóc/năm chiếm khoảng 61,5% (cơ sở có công suất lớn trên 100.000 tấn thóc/năm chiếm khoảng 3%), tổng năng lực xay xát 13 triệu tấn SP/năm. Tổng công suất của hệ thống kho chứa lúa gạo ở ĐBSCL 6,7 triệu tấn, nhưng đa số dùng để trữ gạo, kho chứa lúa chiếm tỷ lệ thấp (gần 1,5 triệu tấn).

lưu giữ và đánh giá; đây là nguồn vật liệu vô cùng quan trọng, phục vụ công tác nghiên cứu, chọn tạo giống trong tương lai và lâu dài.

- *Trồng trọt*: Nhờ đẩy mạnh chế biến, ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ làm tăng năng suất cây trồng, giảm tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch lúa từ 13% xuống còn 10%. Đã công nhận được 685 giống cây trồng (248 giống công nhận chính thức, 437 giống sản xuất thử); trong đó công nhận chính thức 180 giống lúa (57 giống lúa lai và 123 giống lúa thuần), 20 giống ngô. Đến năm 2018, tỷ lệ sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất một số cây trồng tăng đáng kể²⁵; đối với lúa gạo, tỷ lệ sử dụng giống có chất lượng đạt trên 60%; tỷ lệ sử dụng giống xác nhận và tương đương được cải thiện (các tỉnh phía Bắc đạt khoảng 80%, miền Trung đạt 50% và vùng ĐBSCL đạt khoảng 45%). Nhờ vậy, các loại lúa gạo chất lượng cao chiếm ưu thế trong cơ cấu giống²⁶. Mặt khác, nhờ đẩy mạnh áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến như “3 giảm, 3 tăng”, “1 phải, 5 giảm”, IPM, đặc biệt là giảm lượng giống gieo sạ, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, nước tưới nên mặc dù sản lượng gạo giảm 2,73% nhưng giá trị chỉ giảm 0,31%. Năng suất các loại cây trồng tăng cao, điển hình như năng suất ngô tăng 16%, cam tăng 25%, nhãn tăng 26%, chè tăng 22%, cà phê tăng 20,59% trong giai đoạn 2010 - 2018.

- *Chăn nuôi*: Đã công nhận được 26 dòng/tổ hợp lai vật nuôi mới. Đã làm chủ công nghệ chọn tạo giống lợn; nhiều công thức lai được công nhận đưa vào nghiên cứu và sản xuất đại trà, điển hình là lợn 3 máu và 4 máu ngoại của các dòng cao sản (Landrace, Yorkshire, Pietrain, Duroc)... Đã thực hiện nhiều biện pháp cải tạo đàn giống, nhờ vậy tỷ lệ đàn vật nuôi có chất lượng ngày càng nâng cao. Việt Nam đang sở hữu một bộ giống gia cầm rất phong phú, đa dạng, có năng suất và chất lượng cao gồm các giống gia cầm siêu thịt, các giống gia cầm siêu trứng, nguồn gen quý trong nước và chọn tạo ra các dòng giống mới. Đến nay, tỷ lệ lợn lai, lợn ngoại chiếm 93% tổng đàn; tỷ lệ bò lai chiếm 60,5% tổng đàn, tăng 30,6% so với năm 2009... Chăn nuôi phát triển theo quy mô lớn, xây dựng được vùng sản xuất an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt. Sản xuất lương thực thực phẩm theo các tiêu chuẩn GlobalGap, VietGap... đã dần quen thuộc với người nông dân.

- *Thủy sản*: Đã công nhận 13 giống thủy sản mới. Chương trình chọn giống tôm thẻ chân trắng bố mẹ đã góp phần đáp ứng 25% thị phần con giống chất lượng cho các vùng nuôi tôm; giống cá tra bố mẹ chất lượng đã được đưa vào sản xuất, nâng cao tăng trưởng trên 20%... Hiện có 2.457 cơ sở sản xuất giống tôm nước lợ, trong đó có 1.855 cơ sở giống tôm sú và 602 cơ sở giống tôm thẻ chân trắng; số lượng tôm giống sản xuất được khoảng 70,7 tỷ con (tôm sú 17,5 triệu con, tôm thẻ chân trắng 53,2 triệu con). Đã nâng cao tỷ lệ sống của

²⁵ Lạc, đậu tương, cà phê đạt xấp xỉ 70%; các loại cây như ngô, nải, chè, nhãn vải ở vùng trồng tập trung, tỷ lệ sử dụng giống TBKT trên 90%; so với 2013, tỷ lệ này đạt 55% đối với lúa phía Bắc, 35% đối với lúa phía Nam; lạc, đậu tương, cà phê đạt xấp xỉ 55%; các loại cây như ngô, nải, chè, nhãn vải ở vùng trồng tập trung đạt 75%.

²⁶ Gạo thơm khoảng 25%, gạo nếp chiếm khoảng 15%, gạo chất lượng trung bình chiếm khoảng 24%. Diện tích các giống lúa có phẩm cấp trung bình cũng đã giảm, nếu như những năm trước, lúa IR50404 chiếm tới 40-50% diện tích canh tác lúa vùng ĐBSCL thì hiện nay chỉ còn chiếm khoảng 10-12%.

cá tra từ bột lên hương đạt 45,1% và từ hương lên giống đạt 95,16%; sản xuất giống cá tra đạt khoảng 700 - 800 ngàn con giống/năm...

c) Đẩy mạnh chế biến, ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ

- *Công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản* được đầu tư theo hướng phát triển chế biến sâu, chế biến tinh, ứng dụng khoa học kỹ thuật, nhất là công nghệ cao để gia tăng giá trị và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp. Đã hình thành các cơ sở chế biến, các nhà máy, cụm nhà máy chế biến lương thực thực phẩm²⁷... ở các vùng nguyên liệu. Cả nước có trên 7.000 cơ sở chế biến NLTS quy mô công nghiệp, trong đó có gần 600 cơ sở chế biến gạo, 97 cơ sở chế biến cà phê nhân, 7 nhà máy chế biến cà phê hòa tan nguyên chất; 50 nhà máy tinh bột sắn quy mô công nghiệp, 41 nhà máy chế biến đường; 470 cơ sở chế biến điều, 200 doanh nghiệp chế biến, kinh doanh hồ tiêu, 150 cơ sở chế biến rau quả quy mô công suất trên 800 ngàn tấn sản phẩm/năm; 455 cơ sở chế biến chè, tổng công suất 450 ngàn tấn chè khô/năm...

- *Thực hiện chính sách cho vay hỗ trợ giảm tổn thất trong nông nghiệp*²⁸, doanh số cho vay đạt khoảng 11.000 tỷ đồng, đến hết năm 2018 dư nợ đạt 3.945 tỷ đồng, với 33.349 hộ dân, cá nhân, doanh nghiệp được tiếp cận chính sách. Tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất (cây nông nghiệp) tăng từ 73% năm 2009 lên 94% năm 2018 (lúa đạt 94%, mía 82%, ngô, sắn: 70%...)²⁹. Nhờ vậy, mức tổn thất sau thu hoạch lúa giảm từ 13% xuống 10%³⁰; chăn nuôi quy mô trang trại, công nghiệp đối với lợn chiếm trên 35%, với gà trên 40%, với trâu bò trên 45%... Kết quả cơ giới hóa làm thay đổi cơ cấu lao động xã hội, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong lao động xã hội giảm từ 51,8% năm 2008 xuống 35,5% năm 2019.

d) Xây dựng vùng sản xuất an toàn dịch bệnh, ứng dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt

Nhiều vùng sản xuất nông sản tập trung theo lợi thế vùng, miền, áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và theo nhu cầu thị trường đã được hình thành như: các vùng cây ăn trái (xoài, cam, bưởi, na, chuối...), vùng rau an toàn... Sản xuất lương thực thực phẩm theo các tiêu chuẩn GlobalGap, VietGap³¹... đã dần quen thuộc với người nông dân. Chuyển

²⁷ Ngành chăn nuôi có 910 cơ sở giết mổ tập trung; 218 cơ sở SX thức ăn chăn nuôi CN; năm 2017 đã thu hút được 10 doanh nghiệp/tập đoàn lớn đầu tư nhà máy chế biến rau quả và chế biến gia súc, gia cầm với tổng mức đầu tư gần 10.000 tỷ đồng. Ngành thủy sản hiện có 760 doanh nghiệp chế biến (trong đó có 636 doanh nghiệp đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm) và 4.000 cơ sở chế biến quy mô nhỏ, hộ gia đình...

²⁸ Thực hiện theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010; số 65/2011/QĐ-TTg ngày 02/12/2011; số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013.

²⁹ Gieo sạ/cấy đạt 25% (cấy đạt 40%, mía khoảng 30%, cao su đạt 70%), chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh đạt 75% (lúa đạt 68%, xới cò, phun thuốc bảo vệ thực vật cho chè, mía đạt 70%), thu hoạch đạt 50% (lúa 60%, mía khoảng 20%; đồn, hái chè đạt 25%; sấy chủ động 55%).

³⁰ Năm 2013: tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch là 16% đối với ngũ cốc và 22% với trái cây và rau.

³¹ Đến năm 2018, ngành trồng trọt có 1.845 cơ sở được cấp giấy chứng nhận VietGAP đang còn hiệu lực với diện tích 80.284 ha; 200.000 ha cà phê được cấp chứng nhận tiêu chuẩn UTZ, 4C, Rainforest; 33 địa phương có mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ (diện tích đạt khoảng 70.000 ha) với các hình thức, quy mô và sản phẩm đa dạng. Ngành chăn nuôi, số trang trại chăn nuôi theo quy trình VietGAHP, GloGAP chiếm khoảng 9%; số lượng lợn chăn nuôi theo quy trình VietGAHP đạt 2%, gà đạt 15%. Ngành thủy sản, có 2.618 ha nuôi trồng áp dụng quy trình GAP, đã cấp 365 giấy chứng nhận cho 550 cơ sở nuôi trồng thủy sản đủ điều kiện.

giao và ứng dụng khoa học công nghệ từng bước xây dựng được thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho các ngành hàng, sản phẩm của các vùng, miền³². Qua đó, xây dựng được thương hiệu sản phẩm là đặc sản của vùng, miền gắn với chỉ dẫn địa lý cụ thể, giúp truy xuất nguồn gốc, nâng cao khả năng cạnh tranh, tăng thu nhập cho nông dân. Một số sản phẩm xuất khẩu sang Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản, Úc... được cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi truy xuất nguồn gốc³³.

Chăn nuôi công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao đang có xu hướng phát triển mạnh. Nhiều công ty, tập đoàn lớn đã đầu tư mạnh cho lĩnh vực chăn nuôi như TH đầu tư 1 tỷ USD, Bình Hà 10.000 tỷ đồng, DABACO 4.000 tỷ, Thái Dương 500 tỷ, Tập đoàn Hoà Phát, Tập đoàn Hùng Vương, tập đoàn ĐTK... chủ yếu xây dựng các trang trại chăn nuôi tập trung áp dụng công nghệ cao hoặc chăn nuôi khép kín từ con giống, vật tư đầu vào đến sản xuất và sản phẩm đầu ra. Nhiều địa phương đã tổ chức liên kết theo chuỗi sản phẩm từ sản xuất đến thị trường, trong đó doanh nghiệp là nòng cốt, xác định các chuỗi ngành hàng lợi thế của địa phương; một số sản phẩm chăn nuôi được xuất khẩu mạnh: Thịt lợn sữa đông lạnh xuất sang Trung Quốc, Hồng Kông; trứng vịt muối xuất sang Malaysia, Singapore, Trung Quốc; mật ong xuất sang Mỹ, Triều Tiên, Đài Loan, gà xuất sang Nhật Bản.

Về thủy sản, tiếp tục hoàn thiện hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường và dịch bệnh, ứng dụng rộng rãi quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP), nuôi trồng thủy sản có chứng nhận và đẩy mạnh liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm.

Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được quan tâm chỉ đạo để nâng cao năng suất, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu của cả những thị trường khó tính. Các mô hình ứng dụng CNC trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản đã tăng hiệu quả kinh tế từ 10 - 30% thông qua sử dụng các giống có năng suất, chất lượng cao và quy trình sản xuất tiên tiến, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhiều sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, cấp tỉnh có hàm lượng KHCN cao được áp dụng từ khâu sản xuất giống, nuôi trồng, chế biến như tôm, cá tra, sản phẩm gỗ...; rất nhiều vùng nuôi trồng, nhiều nhà máy chế biến sản phẩm công nghệ cao đã đi vào hoạt động và đang phát huy hiệu quả; ở nhóm sản phẩm OCOP kết hợp truyền thống với ứng dụng khoa học công nghệ đa dạng, phong phú, chất lượng, mẫu mã bao bì đẹp, truy xuất được nguồn gốc. Ở cấp quốc gia, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch 22 khu nông nghiệp CNC, đến nay đã có 03 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (Hậu Giang, Phú Yên và Bạc Liêu); 08 Khu đang trong quá trình hoàn thiện đề án. Cấp địa phương, có 09 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao về nuôi trồng thủy sản, trồng hoa, lúa, chuỗi

³² hình thành nhiều vùng cây ăn quả tập trung như nhãn lồng Hưng Yên; vải thiều Lục Ngạn, Hải Dương; cam quýt ĐBSCL, Hòa Bình, Hà Giang, Tuyên Quang; xoài Hòa Lộc, Đông Nam Bộ; chôm chôm ĐBSCL; bưởi Năm roi; Thanh long Bình Thuận; vũ sữa Lò Rèn; bò Mông Cao Bằng, gà Yên Thế; gà Đông Tảo...

³³ Thanh long đạt 3.779 ha, xoài: 1.376 ha, vải: 350 ha, nhãn: 625 ha, chôm chôm: 363 ha, vú sữa: 149 ha; 4.860 ao nuôi cá tra, diện tích 5.200 ha được cấp mã số

được địa phương công nhận; 124 khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do doanh nghiệp đầu tư được UBND cấp tỉnh thành lập; và 45 Doanh nghiệp nông nghiệp được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Chính phủ đã chỉ đạo triển khai chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch tại Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 07/3/2017, đến nay, đến nay doanh số cho vay đạt 53.000 tỷ đồng, dư nợ đạt 38.000 tỷ đồng với hơn 17.000 khách hàng còn dư nợ. Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vốn lớn vào sản xuất nguyên liệu và chế biến nông sản ứng dụng CNC ngang tầm với doanh nghiệp của các nước trong khu vực và quốc tế, như: chăn nuôi bò và chế biến sữa, chế biến thủy sản, chế biến rau, quả, cà phê, đồ gỗ và sản xuất thức ăn gia súc...

Hoạt động khoa học công nghệ đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, theo hướng hàng hóa, công nghiệp, hiện đại. Giai đoạn 2015 - 2019, có 1.101 tiêu chuẩn, 217 quy chuẩn kỹ thuật đã được công bố, ban hành và áp dụng hiệu quả.

đ) Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm

Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm được chú trọng thông qua phát triển lực lượng kiểm soát chất lượng và ATTP; nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng quản lý chất lượng... Cơ chế, chính sách pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn thực phẩm được hoàn thiện phù hợp với các chuẩn mực, cam kết quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp áp dụng, triển khai, nhất là từ khi Quốc hội ban hành Luật An toàn thực phẩm (ATTP), Chính phủ ban hành các Nghị định hướng dẫn Luật ATTP: số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012, số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 và ban hành Chiến lược quốc gia ATTP giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn 2030³⁴.

Hàng năm, triển khai sâu rộng “Năm hành động cao điểm về vệ sinh, ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp”. Nhờ vậy, sản lượng và khả năng cạnh tranh của các nông sản có thị trường tiêu thụ tốt đều tăng mạnh, nhất là tôm, cà phê, hồ tiêu, lúa gạo, sắn, trái cây. Tập trung giải quyết vướng mắc về rào cản ATTP của các thị trường và đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp xuất khẩu. Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về ATTP. Đẩy mạnh phát triển chuỗi cung ứng thực phẩm NLTS an toàn và chương trình “*Nông nghiệp sạch cho người Việt Nam, cho Thế giới*”. Đồng thời, triển khai các chương trình giám sát; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về ATTP nông lâm thủy sản.

3. Đào tạo nguồn nhân lực

- Đào tạo nghề cho nông dân được chuyển hướng sang đào tạo nông dân nòng cốt, theo nhu cầu của thị trường, doanh nghiệp. Để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động; tập trung đào tạo lao động ở các vùng nguyên liệu; lao động

³⁴ Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 04/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”; lao động là thành viên hợp tác xã, trang trại; lao động sản xuất công nghệ cao, áp dụng kỹ thuật tiên tiến... Nhờ đó, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành nông nghiệp đã qua đào tạo tăng từ 2,4% năm 2010 lên 4,1% năm 2018. Giai đoạn 2010 - 2019 cả nước đào tạo 9,6 triệu lao động nông thôn; trong đó có 1.084 nghìn/1.400 nghìn lao động nông thôn học nghề nông nghiệp; có trên 4.500 cán bộ khuyến nông được đào tạo kỹ năng dạy nghề; ban hành 140 chương trình, giáo trình khung dạy nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp; sau học nghề có trên 90% lao động có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng nâng cao thu nhập. Ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng, trong đó có hơn 40 ngành nghề thuộc lĩnh vực ANLT, đồ uống; hàng năm có khoảng 120 trường trung cấp, cao đẳng đào tạo các ngành, nghề thuộc lĩnh vực ANLT với tổng số 5.000 - 8.000 học sinh, sinh viên.

- Thực hiện Đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Nông nghiệp và PTNT, Quy hoạch phát triển nhân lực ngành giai đoạn 2011 - 2020 và Đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; giai đoạn 2011 - 2018 đã đào tạo sau đại học được 5.367 người (trong đó trình độ tiến sĩ 1.553 người, thạc sĩ 3.814 người), đào tạo trình độ đại học, cao đẳng được 126.929 người. Thực hiện đổi mới cơ cấu ngành, nghề đào tạo cho phù hợp với yêu cầu tình hình mới; đến nay có 259 ngành nghề đào tạo, trong đó 131 ngành nghề nông nghiệp và PTNT (chiếm 51%), gồm: Khối đại học 24/46 ngành nghề (52%); cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp 50/88 ngành nghề (52%); dạy nghề 57/125 ngành nghề (46%).

4. Chính sách đối với nông dân, địa phương và doanh nghiệp bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

4.1. Chính sách đối với nông dân

Trong hơn 10 năm qua chính sách đối với nông dân, đặc biệt nông dân sản xuất lúa đã được Đảng, Chính phủ đặc biệt quan tâm thông qua chính sách miễn thủy lợi phí³⁵, chính sách miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp³⁶, các chương trình hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp³⁷ và các chương trình tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp³⁸. Và đặc biệt, khi giá lúa hàng hóa trên thị trường thấp hơn giá định hướng, Chính phủ thực hiện chính sách thu mua tạm trữ lúa, gạo³⁹ để đảm bảo thu nhập cho người trồng lúa⁴⁰. Tổng kinh phí đã hỗ trợ giai đoạn 2009 - 2015 là 948,57 tỷ đồng (các năm 2016 - 2018 không thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất tạm trữ lúa, gạo). Ngân sách nhà nước đã hỗ trợ các

³⁵ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP

³⁶ Nghị định 55/2010/QH12

³⁷ Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 và Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg ngày 26/6/2019

³⁸ Nghị định 41/2010/NĐ-CP → NĐ 55/2015/NĐ-CP → NĐ 116/2018/NĐ-CP → 17/VBHN-NHNN về chính sách tín dụng hỗ trợ phát triển nông nghiệp nông thôn

³⁹ Theo Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 4/11/2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo

⁴⁰ Theo Nghị định số 109/2010/NĐ-CP ngày 4/11/2010 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo

địa phương 51.900 tỷ đồng. Qua đó, giúp nông dân giảm chi phí sản xuất, có điều kiện đầu tư canh tác để phát triển sản xuất lương thực thực phẩm.

Để người dân yên tâm sản xuất, Chính phủ triển khai Chương trình thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2013 - 2016 với giá trị bảo hiểm cây trồng (cây lúa), vật nuôi, thủy sản là 7.747,9 tỷ đồng; đã có 304.017 hộ nông dân/tổ chức sản xuất nông nghiệp tham gia⁴¹. Hiện nay, Chính phủ đang có chương trình hỗ trợ cho cá nhân, tổ chức sản xuất nông nghiệp thông qua bảo hiểm nông nghiệp tại Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 và Quyết định số 22/2019/QĐ-TTg ngày 26/6/2019, theo đó, các cây trồng vật nuôi được hỗ trợ chi phí bảo hiểm nông nghiệp là lúa, trâu, bò, tôm sú, tôm thẻ chân trắng.

Ngoài ra, để khuyến khích, tạo thuận lợi cho người dân tiếp cận tín dụng, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chương trình tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp như các Nghị định: Số 41/2010/NĐ-CP, số 55/2015/NĐ-CP, số 116/2018/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; các Nghị định: Số 210/2013/NĐ-CP, số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Chương trình cho vay hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch theo Quyết định 68/2013/QĐ-CP)... Những quy định này đã góp phần hạn chế rủi ro tín dụng và tạo cơ sở pháp lý nhằm khuyến khích tổ chức tín dụng đẩy mạnh cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn nói chung, đảm bảo an ninh lương thực nói riêng.

4.2. Chính sách đối với địa phương bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Để bảo vệ và phát triển quỹ đất trồng lúa, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa, Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách về quản lý, sử dụng đất trồng lúa tại các Nghị định: Số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012, số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015, số 62/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019. Theo đó, hỗ trợ cho các địa phương sản xuất lúa để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa, với mức hỗ trợ: 1.000.000 đồng/ha/năm đối với đất chuyên trồng lúa; 500.000 đồng/ha/năm đối với đất trồng lúa khác; 500.000 - 1.000.000 đồng/ha/năm cho khai hoang, cải tạo đất lúa... Ngân sách Trung ương đã hỗ trợ các địa phương thực hiện Nghị định số 42/2012/NĐ-CP khoảng 4.300 tỷ đồng/năm. Ngoài ra, hàng năm hỗ trợ ngân sách cho các địa phương có diện tích đất trồng lúa lớn (giai đoạn 2011 - 2016 bố trí 2.589 tỷ đồng, bình quân 1 triệu đồng/ha/năm; giai đoạn 2017 - 2020 bố trí 1.235 tỷ đồng, bình quân 0,4 triệu đồng/ha/năm). Đặc biệt, nhằm ưu tiên tăng vốn đầu tư trong cân đối ngân sách cho các địa phương có tỷ lệ đất trồng lúa cao, Chính phủ ban hành các Quyết định: số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010, số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước đã cụ thể hóa thành tiêu chí đất trồng lúa trên tổng diện tích đất tự nhiên chia theo hệ số điểm⁴². Tổng số điểm tiêu chí về diện tích đất trồng lúa của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 là

⁴¹ trong đó có 233.361 hộ nghèo (chiếm 76,8% tổng số hộ tham gia), 45.944 hộ cận nghèo (chiếm 15,1%), 24.711 hộ thường (chiếm 8,1%)

⁴² Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước

743,2 điểm (cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 là 393,81 điểm và 3,6%), tương đương khoảng 2.000 tỷ đồng.

4.3. Chính sách đối với doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo

Để điều tiết thị trường lúa gạo, giải quyết những bất cập trong thu mua, tiêu thụ thóc gạo, sơ chế, chế biến sản phẩm thóc, gạo cho nông dân, Chính phủ đã ban hành các Nghị định: Số 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010, số 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 về kinh doanh xuất khẩu gạo⁴³... Qua đó, giảm đáng kể áp lực tồn đọng vốn và chi phí vốn, giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm và sức cạnh tranh của doanh nghiệp; góp phần tích cực thực hiện định hướng tái cơ cấu ngành lúa gạo và xây dựng, củng cố thương hiệu gạo Việt Nam. Hiện cả nước có 143 thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo với tổng lượng kho chứa thóc, gạo đạt trên 5,34 triệu tấn. Thời gian qua, thực hiện chính sách tín dụng, tăng trưởng dư nợ lĩnh vực lúa gạo đạt 26%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng chung của nền kinh tế, đến hết năm 2018 dư nợ đạt 99.227 tỷ đồng (trong đó 50% tại vùng ĐBSCL). Nghị định 107/2018/NĐ-CP gỡ vướng và tạo môi trường thông thoáng nhất cho doanh nghiệp ngành gạo phát triển. Theo đó, các điều kiện yêu cầu phải sở hữu về cơ sở xay xát, kho bãi được xóa bỏ⁴⁴ đồng nghĩa với việc doanh nghiệp không cần phải đứng tên sở hữu mà có thể đi thuê. Điều này giúp doanh nghiệp tiết kiệm được nguồn lực cũng như tận dụng các cơ sở dư thừa của các doanh nghiệp khác, tiết kiệm chi phí.

5. Hoàn thiện hệ thống lưu thông, gia tăng xuất khẩu lương thực

Hệ thống lưu thông, phân phối lương thực ở Việt Nam gồm hai hệ thống phân phối là hệ thống tiêu thụ nội địa với chức năng đảm bảo lương thực đến tất cả người tiêu dùng trong nước ở mọi nơi, mọi lúc và hệ thống tiêu thụ xuất khẩu đảm bảo cung cấp gạo theo nhu cầu của nước ngoài một cách hiệu quả.

Đối với hệ thống tiêu thụ nội địa, giá cả lương thực vận động theo cơ chế thị trường, quan hệ cung cầu của thị trường có sự hướng dẫn của nhà nước thông qua các biện pháp kinh tế (lập kho dự trữ quốc gia, quỹ dự trữ lưu thông,...) để điều tiết cung cầu, giá cả và đảm bảo quyền lợi cho người sản xuất. Chính phủ thực hiện công tác bình ổn thị trường, bình ổn giá mặt hàng lương thực, giữ giá gạo không tăng quá cao nhằm tăng khả năng tiếp cận lương thực của người có thu nhập thấp, đảm bảo nguồn cung. Trong 10 năm 2009 - 2018, đã nhập mua dự trữ 1,699 triệu tấn gạo và 0,804 triệu tấn thóc (quy đổi thành 3,307 triệu tấn thóc), thành tiền 20.532 tỷ đồng. Qua đó, đảm bảo nguồn cung ổn định để hỗ trợ, cứu trợ nhân dân các địa phương do thiệt hại bởi thiên tai, thực hiện mục

⁴³ Giai đoạn 2011 – 2015, các ngân hàng thương mại đã cho vay thu mua tạm trữ thóc, gạo đối với 06 vụ thu hoạch tại ĐBSCL là 42.571,7 tỷ đồng, tương đương 5,25 triệu tấn quy gạo, chiếm 95,4% tổng sản lượng thóc gạo được TTgCP chỉ định tạm trữ. Từ năm 2016 đến nay, TTgCP không chỉ đạo thực hiện cơ chế này. Vụ Đông Xuân 2019, các NHTM có vốn Nhà nước đã chủ động hạ lãi suất cho vay xuống mức 6%/năm đối với các doanh nghiệp thu mua tạm trữ lúa, gạo ở ĐBSCL

⁴⁴ Các Nghị định: số 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010, số 107/2018/NĐ-CP ngày 15/8/2018 về kinh doanh xuất khẩu gạo

tiêu xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội, viện trợ nước ngoài; tổng số gạo cấp không thu tiền (hỗ trợ, viện trợ nước ngoài) 10 năm qua là 0,987 triệu tấn. Bên cạnh đó, thực hiện cơ chế nhập mua, xuất bán luân phiên đổi hạt lương thực đối với 0,757 triệu tấn thóc và 0,67 triệu tấn gạo để góp phần điều tiết thị trường lương thực. Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 98/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản trong nông nghiệp (thay thế Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg); Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống phân phối lương thực ở Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Theo đó, hỗ trợ các các thương nhân kinh doanh gạo liên kết với nông dân xây dựng vùng nguyên liệu, xây dựng cánh đồng lớn, ký kết hợp đồng thu mua thóc, gạo hàng hóa kịp thời và giá có lợi cho người sản xuất. Bộ Công thương phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035⁴⁵ góp phần đảm bảo ổn định thị trường đầu ra cho sản xuất lúa, ổn định thị trường nội địa.

Đối với hệ thống tiêu thụ xuất khẩu, Chính phủ triển khai thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030, Đề án “Thương hiệu gạo Việt Nam” và Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030⁴⁶; với mục tiêu củng cố các thị trường truyền thống, trọng điểm và phát triển các thị trường xuất khẩu mới, tiềm năng; tăng cường liên kết; đưa sản gạo Việt Nam vào kênh phân phối trực tiếp tại các thị trường; nâng cao giá trị, hiệu quả xuất khẩu; khẳng định uy tín và thương hiệu, thúc đẩy xuất khẩu góp phần tiêu thụ hết thóc, gạo hàng hóa với giá có lợi cho nông dân. Nhờ đó, thị trường xuất khẩu không ngừng mở rộng, chuyển mạnh sang chính ngạch, nông sản Việt Nam có mặt trên 190 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tổng kim ngạch xuất khẩu 10 năm (2009 - 2018) đạt 285,1 tỷ USD đứng thứ 2 Đông Nam Á và thứ 15 thế giới, tăng bình quân 9,24%/năm, năm 2018 đạt mức cao kỷ lục 40,02 tỷ USD; cán cân thương mại liên tục xuất siêu. Trong đó, ngành lúa gạo có những bước phát triển đáng kể. Gạo Việt Nam đã xuất khẩu đến 150 quốc gia và vùng lãnh thổ, cơ cấu thị trường ngày càng đa dạng, cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm có chất lượng, giá trị gia tăng cao, xâm nhập được vào nhiều thị trường gạo cao cấp, khó tính như Nhật, Mỹ, EU, Ấn Độ... Đặc biệt, năm 2018 được xem là cột mốc quan trọng cho xuất khẩu gạo của Việt Nam, với mức xuất khẩu đạt 6,16 triệu tấn tăng 164 nghìn tấn so với năm 2009, thu về 3,06 tỷ USD, tăng 403 triệu USD (là 1 trong 6 nhóm mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 3 tỷ USD); giữ được giá lúa ổn định (trên 5.000 đồng/kg) để đảm bảo lợi nhuận cho nông dân trên 30%. Năm 2019, xuất khẩu được 6,34 triệu tấn gạo thu về 2,79 tỷ USD, xuất khẩu trên 3,7 tỷ USD rau quả và 710 triệu đô la Mỹ các sản phẩm chăn nuôi.

⁴⁵ Thông qua Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/06/2015, Quyết định 3705/QĐ-BCT năm 2017 về bổ sung chợ đầu mối, chợ hạng I thuộc “Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035” do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành, Nghị định 114/2009/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 02/2003/NĐ-CP về phát triển và quản lý chợ

⁴⁶ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Nhờ các chính sách hỗ trợ hệ thống lưu thông, xuất khẩu lương thực, sản lượng lúa hàng năm qua các kênh phân phối luôn đảm bảo cung cấp nguồn lương thực cho đời sống dân sinh, phục vụ chăn nuôi và bán ra thị trường. Hoạt động cung ứng lương thực cho đời sống dân sinh phát triển với quy mô và phương thức phù hợp, chủ yếu là phát triển các chợ kinh doanh tổng hợp, hệ thống đại lý, cửa hàng bán lẻ tại trung tâm cụm xã, cơ sở kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại và hộ kinh doanh.

6. Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ hiệu quả, phù hợp với cơ chế thị trường

Kinh tế hộ gia đình ở nông thôn phát triển theo cơ chế thị trường và đang có sự chuyển dịch hiệu quả hơn, năm 2017 số hộ làm nông lâm thủy sản chiếm 53,7% (năm 2011 là 62,2%). Kinh tế hộ tiếp tục được hỗ trợ và tổ chức theo hướng công nghiệp, quy mô lớn hơn; liên kết giữa nông dân, các tổ chức nông dân với doanh nghiệp đã hình thành ở tất cả các lĩnh vực sản xuất và đang được nhân rộng ra nhiều địa phương⁴⁷. Nhóm hộ NLTS cũng được cơ cấu lại theo hướng tăng số hộ sản xuất quy mô lớn. Hộ vẫn là đơn vị sản xuất cơ bản, chiếm tỷ trọng lớn (chiếm 99,89%⁴⁸ tổng số đơn vị sản xuất NLTS), đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất lúa. Số hộ sản xuất lúa liên tục giảm, giảm từ 9,28 triệu hộ năm 2006 xuống 9,27 triệu hộ năm 2011 và còn 8,5 triệu hộ năm 2016. Quy mô sử dụng đất trồng lúa của đại đa số các hộ nhìn chung còn rất nhỏ và hầu như không đổi trong giai đoạn 2006- 2016 (85,2% tổng số hộ có sử dụng đất lúa có diện tích dưới 0,5 ha, trong đó có 53,7% chỉ sử dụng dưới 0,2 ha).

Kinh tế trang trại phát triển khá; năm 2019 cả nước có 36.000 trang trại⁴⁹; các trang trại ngày càng sử dụng nhiều đất đai, lao động và sản xuất lượng nông sản lớn (bình quân một trang trại có 5,6 ha đất, 4 lao động, giá trị sản phẩm khoảng 2,93 tỷ đồng). Từ kinh tế trang trại, nông dân tích lũy vốn, kinh nghiệm trong quản lý và sản xuất, tích tụ đất, thúc đẩy hình thành các nhà máy chế biến tập trung, tạo điều kiện thu hút lao động nông thôn, phân công lại lao động xã hội, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo và thúc đẩy xây dựng nông thôn mới.

Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi HTX nông nghiệp theo Luật Hợp tác xã, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới hiệu quả; triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển HTX và Đề án phát triển 15.000 HTX, liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả. Đến hết năm 2019, cả nước có 45 Liên hiệp HTX nông nghiệp và 15.300 HTX nông nghiệp (so với 6.995 HTX năm 2008); trong đó có trên 73% số HTX hoạt động hiệu quả, tỷ lệ HTX tham gia dịch vụ tiêu thụ nông sản cho xã viên tăng từ dưới 10% trước đây lên 20,5%. Nhiều HTX đã lựa chọn ngành hàng lúa gạo, lúa nếp để sản xuất kinh doanh; các địa phương đều phát triển các HTX kiểu mới với các sản phẩm chủ lực là lúa gạo, ngô, thủy sản đặc trưng theo chuỗi giá trị, theo Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”; trong đó có những HTX ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo tốt an toàn thực phẩm.

⁴⁷ Theo Tổng điều tra năm 2016, cả nước có 781 DN thực hiện liên kết, chiếm 20,3% số doanh nghiệp NLTS.

⁴⁸ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016

⁴⁹ Tính đến 1/7/2016, cả nước có 3.438 trang trại trồng lúa, tăng 58% so với năm 2011.

Các doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp lại và đổi mới cơ chế hoạt động, trọng tâm là đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư ra ngoài ngành để tập trung vào những lĩnh vực then chốt để hoạt động có hiệu quả hơn; vốn nhà nước tại các doanh nghiệp được bảo toàn và phát triển. Đến hết năm 2018 đã thực hiện sắp xếp, đổi mới 100% doanh nghiệp theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chuyển giao quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu đối với 5 doanh nghiệp (Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và 04 Tổng công ty: Lương thực miền Bắc, Lương thực miền Nam, Cà phê Việt Nam, Lâm nghiệp Việt Nam) về Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh lương thực thực phẩm: Chính phủ đã có chính sách riêng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018. Nghị định có nhiều quy định mới (so với Nghị định số 210/2013/NĐ-CP được thay thế) như: giảm tối đa các thủ tục hành chính; quy định chính sách ưu đãi sử dụng, thuê đất đai, mặt bằng kinh doanh, ưu đãi về thuế, hỗ trợ tín dụng, đào tạo lao động, phát triển thị trường, đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ đầu tư các dự án về liên kết, chế biến sâu, ứng dụng khoa học công nghệ cao. Nhờ vậy, lực lượng doanh nghiệp nông nghiệp ngày càng lớn mạnh đang trở thành nòng cốt trong chuỗi giá trị nông sản. Đến hết năm 2019, cả nước có trên 12.581 doanh nghiệp nông nghiệp (tăng 10.184 doanh nghiệp so với năm 2007); nếu tính cả doanh nghiệp chế biến NLTS và thương mại hàng lương thực thực phẩm có khoảng 50.000 doanh nghiệp. Bên cạnh sự phát triển, đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, một số doanh nghiệp, tập đoàn lớn như Vinamilk, Nafoods, TH, Dabaco Việt Nam, Masan, Lavifood, Ba Huân, Biển Đông... đã đẩy mạnh đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa hướng tới nền nông nghiệp hiện đại và nâng cao thu nhập cho nông dân, thời gian qua, các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị (theo mô hình liên kết “4 nhà”) đã được hỗ trợ phát triển⁵⁰ và trở nên khá phổ biến, mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt trong chuỗi giá trị nông sản khép kín, gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, giảm bớt các khâu trung gian nhằm hạ giá thành sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp. Đây được coi là giải pháp trọng tâm để đổi mới mô hình tăng trưởng trong nông nghiệp. Các hình thức tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị được phát triển phù hợp với điều kiện sản xuất của từng vùng và địa phương để giảm chi phí sản xuất, nâng cao giá trị, sức cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp. Trước năm 2011, tỷ trọng giá trị sản phẩm được sản xuất, chế biến tiêu thụ lương thực thực phẩm qua hợp đồng rất thấp; nhiều mặt hàng xuất khẩu lớn như gạo, rau quả... tỷ lệ tiêu thụ qua hợp đồng chỉ chiếm từ 3 - 15%. Đến nay, cả nước đã xây dựng và phát triển mô hình chuỗi với **1.484** chuỗi (tăng 1.040 chuỗi so với năm 2016), **2.374** sản phẩm và **3.267** địa điểm bán sản phẩm kiểm soát theo chuỗi an toàn thực phẩm.

⁵⁰ theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 19/10/2013 về chính sách khuyến khích liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn và Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/08/2018 về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Việc xây dựng theo mô hình cánh đồng lớn hình thành những vùng sản xuất tập trung, từ đó ứng dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật để sản xuất ra nông sản với khối lượng lớn và chất lượng đảm bảo, nhằm thu hút doanh nghiệp tham gia vào tiêu thụ sản phẩm. Tổng diện tích sản xuất của cánh đồng lớn đạt 579,3 nghìn ha, trong đó diện tích trồng lúa 516,9 nghìn ha (chiếm 89,2%); còn lại là một số cây trồng khác như ngô, mía, rau các loại, chè; vùng đồng bằng sông Cửu Long có diện tích sản xuất lớn nhất với 427,8 nghìn ha, chiếm 73,9% diện tích sản xuất cánh đồng lớn của cả nước.

7. Phát triển hệ thống thông tin an ninh lương thực

Đề án “Xây dựng Hệ thống thông tin an ninh lương thực”⁵¹ đã được ngành nông nghiệp triển khai nhằm cung cấp số liệu đầy đủ, chính xác và kịp thời, phục vụ quá trình xây dựng và thực thi các chính sách về ANLT quốc gia. Bộ Nông nghiệp và PTNT và các Bộ, ngành liên quan, các địa phương đã thiết lập hệ thống dữ liệu thống kê liên quan đến hoạt động sản xuất, thị trường và chính sách lương thực, thực phẩm; chính sách an ninh lương thực, quy hoạch vùng, hỗ trợ sản xuất... Hàng tháng, số liệu về tình hình sản xuất nông nghiệp của địa phương được cập nhật trên phần mềm; cập nhật thị trường nông sản trong nước, thế giới, hỗ trợ các doanh nghiệp thông tin về thị trường, sản lượng, giá cả. Các địa phương tăng cường giám sát, theo dõi diễn biến sản xuất, dự báo sản lượng lương thực, nhu cầu lương thực, thực phẩm; cảnh báo diễn biến bất lợi thời tiết tác động tới ANLT để có các giải pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả.

Ngoài ra, các địa phương cũng triển khai nhiều hoạt động để quản lý hệ thống thông tin ANLT, như Dự án “Xây dựng phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ quản lý, điều hành và phát triển ngành Nông nghiệp và PTNT”; phối hợp với Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel) thực hiện bản tin trên sim khuyến nông hàng ngày; triển khai Chương trình giám sát diện tích, sinh trưởng, năng suất... cây lúa bằng công nghệ viễn thám Radar; thông tin diễn biến thời tiết, các tiến bộ khoa học kỹ thuật; thông tin về giá cả thị trường hàng nông sản, các chính sách được cập nhật thông qua bản tin sản xuất và thị trường, báo, đài và cổng thông tin điện tử ... để người dân nắm bắt kịp thời, có những biện pháp phòng, chống và bố trí sản xuất hợp lý hạn chế rủi ro, góp phần bảo đảm ANLT.

8. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đảm bảo an ninh lương thực

Thủ tướng Chính phủ ban hành: (1) Quyết định 1275/QĐ-TTg ngày 07/8/2015 phê duyệt danh mục dự án hợp tác với FAO nhằm hỗ trợ xây dựng, thực hiện các chính sách, hướng dẫn can thiệp lồng ghép dinh dưỡng và ANLT, góp phần thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi của Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng và mục tiêu đảm bảo ANLT của Chiến lược quốc gia về ANLT; (2) Chương trình hành động Quốc gia “Không còn nạn đói” ở Việt Nam đến năm 2025. Các nội dung này phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững (SDG2) xóa đói, bảo đảm ANLT, cải thiện dinh dưỡng và phát triển nông nghiệp bền vững đã được Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện.

⁵¹ theo Quyết định số 2243/QĐ-BNN- KH ngày 27/9/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

Thời gian qua, các hoạt động hợp tác quốc tế mang tính khu vực và toàn cầu ảnh hưởng đến ANLT quốc gia luôn được quan tâm chỉ đạo, thực hiện, như: sử dụng nguồn nước, biến đổi khí hậu, kiểm dịch và vệ sinh động thực vật, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển khoa học công nghệ, thúc đẩy thương mại lương thực thực phẩm... Đồng thời, Việt Nam cũng tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế như Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO), Ngân hàng thế giới (WB) hay Viện nghiên cứu Lúa Quốc tế (IRRI) để nâng cao năng lực thực hiện, theo dõi và đánh giá mức độ ANLT quốc gia; chia sẻ và trao đổi khoa học công nghệ, kinh nghiệm trong sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn về dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm. Trong 10 năm qua, Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc đã hỗ trợ cho Việt Nam hơn 20 dự án liên quan đến vấn đề ANLT nhằm xây dựng chính sách, hướng dẫn can thiệp lồng ghép dinh dưỡng và ANLT. Bên cạnh đó, Việt Nam đã tham gia các tổ chức quốc tế, khu vực về thúc đẩy và đảm bảo ANLT Quốc gia và quốc tế, như Quỹ dự trữ gạo khẩn cấp Đông Nam Á + 3 (APTERR), Ban dự trữ ANLT Đông Nam Á (AFSRB)...; tổ chức Hội nghị bảo đảm ANLT và phát triển nông nghiệp bền vững trong khu vực APEC; thực hiện các dự án đảm bảo ANLT cho nông dân bị thiệt thòi (Dự án 2 KR) do Chính phủ Nhật Bản viện trợ không hoàn lại.

Đặc biệt, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 21 năm 2012, các nước ASEAN tuyên bố rằng an ninh lương thực vẫn là một thách thức lớn trong khối ASEAN vào thời điểm giá cả hàng hóa tăng cao và bất ổn kinh tế. ASEAN đã bắt đầu giải quyết những thách thức về an ninh lương thực thông qua việc thiết lập các cơ chế, thể chế như “Khung ANLT tổng hợp ASEAN” (AIFS) thành lập năm 2011. AIFS được thành lập để phù hợp với Kế hoạch hành động chiến lược về an ninh lương thực (SPA-FS) nhằm đưa ra các hướng dẫn để giải quyết các vấn đề về ANLT trong khu vực. Hội nghị Bộ trưởng Nông Lâm nghiệp ASEAN lần thứ 34 (AMAF-34) năm 2012 cũng đã kiểm điểm việc thực hiện Khung về ANLT Tổng hợp ASEAN (AIFS); Kế hoạch Hành động Chiến lược về An ninh Lương thực ASEAN (SPA-FS) trong đó đáng chú ý là Hiệp định Quỹ gạo khẩn cấp ASEAN+3 (APTERR) có hiệu lực tháng 7 năm 2012.

Các chương trình, dự án ODA được tài trợ cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2011 - 2018 là 4,3 tỷ USD, chiếm khoảng 11% tổng nguồn vốn ODA ký kết cùng thời kỳ đã và đang phát huy tác dụng tích cực, đem lại những lợi ích trực tiếp cho nhân dân, hỗ trợ tăng cường năng lực cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi, áp dụng các công nghệ sạch, nâng cao chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thành tựu đạt được trong đảm bảo an ninh lương thực Quốc gia

(1) Kết luận số 53-KL/TW, Nghị quyết số 63/NQ-CP được ban hành có dấu ấn và ý nghĩa lịch sử: Những năm đầu thời kỳ Đổi mới đến thời điểm thực hiện Đề án ANLT quốc gia, có thể coi sản xuất lúa là nền tảng đảm bảo ANLT và thu nhập của nông dân. Chính sách Đổi mới tạo động lực mạnh mẽ để nông dân đầu tư, tăng nhanh sản xuất lúa gạo. Nhờ sản lượng lúa tăng nhanh, Việt Nam trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới.

Mục tiêu về an ninh lương thực quốc gia có sự điều chỉnh theo thời gian. Giai đoạn 1945 - 1985 tập trung xóa đói, đảm bảo lương thực cho toàn dân; giai đoạn 1986 - 2000, tập trung vào sản xuất lúa gạo, đảm bảo đủ gạo để ăn và xuất khẩu, duy trì đất lúa bền vững để đảm bảo an ninh lương thực; giai đoạn sau năm 2000 tập trung đảm bảo đủ lương thực, đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng, tăng lợi nhuận cho người trồng lúa. Thời kỳ 2006 - 2010, dưới tác động của cơ chế, chính sách đổi mới và hội nhập theo cam kết WTO, ANLT quốc gia đã có bước chuyển biến tích cực; năng suất lúa từ 48,9 tạ/ha năm 2006 lên 53,2 tạ/ha năm 2010, bình quân mỗi năm tăng trên 1 tạ/ha, sản lượng lương thực tăng 3%/năm, cao hơn tốc độ tăng dân số (1,15%) nên bình quân lương thực tăng từ 476,6 kg/người lên 512 kg/người. Đặc biệt, năm 2008, khủng hoảng giá gạo thế giới trên, ảnh hưởng đến cuộc sống khoảng gần 4 tỷ người tiêu dùng gạo; giá các mặt hàng lương thực thực phẩm tăng mạnh, nằm ngoài tầm kiểm soát, giá gạo tăng gần gấp đôi (96%). Khi thế giới đứng trước nguy cơ mất an ninh lương thực nghiêm trọng, giá lúa gạo thế giới có biến động lớn, Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 53-KL/TW, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 63/2009/NQ-CP. Mặc dù mục tiêu của Nghị quyết có đề cập đến các mục tiêu về các loại lương thực thực phẩm khác như ngô, rau, cây ăn quả, sữa, thịt... và nhu cầu dinh dưỡng; nhưng thực chất mục tiêu tập trung vào (nặng về) sản xuất lúa gạo.

(2) Việc triển khai thực hiện Kết luận số 53-KL/TW, Nghị quyết số 63/NQ-CP được thực hiện bài bản, thống nhất từ Trung ương đến địa phương, các cấp, các ngành. Công tác thông tin tuyên truyền đã góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về vị trí, vai, trò, mục đích, ý nghĩa của phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững, trong đó tập trung phát triển lương thực thực phẩm nhằm đảm bảo ANLT quốc gia và mở rộng xuất khẩu.

(3) Mười năm qua, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn, thách thức, đó là: (1) Tiêu thụ nông sản phải cạnh tranh gay gắt bởi nhiều quốc gia cũng đang đẩy mạnh xuất khẩu và chịu tác động từ chiến tranh thương mại, thị trường xuất khẩu NLTS, nhất là lương thực thực phẩm không ổn định; (2) Những yếu kém nội tại về sản xuất nhỏ, phân tán, mặc dù đã được khắc phục nhiều, nhưng chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn và tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế; (3) Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, nhất là xâm nhập dịch tả lợn châu Phi vào Việt Nam; (4) Biến đổi khí hậu gây ra nhiều hình thái thời tiết cực đoan, thiên tai gây ra những hậu quả khó lường; (5) Sự cố môi trường biển miền Trung... Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo sát sao của Đảng, Nhà nước, Quốc hội và của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ, tích cực của các cấp chính quyền cùng với sự nỗ lực không ngừng của cộng đồng doanh nghiệp và nông dân cả nước nên ngành nông nghiệp nói chung và lĩnh vực đảm bảo ANLT quốc gia nói riêng đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, phát triển toàn diện, duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao 2,61%/năm, chất lượng tăng trưởng được cải thiện; giá trị và sản lượng nhiều nông sản tăng mạnh, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm được ưu tiên.

Đã đảm bảo ANLT quốc gia và hỗ trợ ANLT cho các quốc gia khác: Việt Nam liên tục mở rộng sản xuất lúa gạo, song song với đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giai đoạn 2008 - 2018 sản lượng lúa tăng từ 38,7 triệu tấn lên 44 triệu tấn; bình quân lương thực đầu người tăng từ 497 kg/năm lên trên 525 kg/năm, đưa Việt Nam vào nhóm 6 nước hàng đầu về chỉ số này và trở thành quốc gia bền vững ANLT hơn phần lớn các quốc gia đang phát triển ở châu Á. Việt Nam trở thành quốc gia bền vững ANLT hơn phần lớn các quốc gia đang phát triển ở châu Á; vai trò của Việt Nam trong hỗ trợ ANLT cho các quốc gia khác ngày càng tăng. Các vấn đề liên quan đến cơ chế điều hành xuất khẩu lương thực thực phẩm thường xuyên được đánh giá, rà soát, xử lý, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành của Nhà nước; nâng cao hiệu quả hoạt động điều phối xuất khẩu của Hiệp hội Lương thực Việt Nam và nâng cao trách nhiệm, hiệu quả xuất khẩu gạo của thương nhân đầu mối.

(4) Về mức độ đạt được các mục tiêu chủ yếu: So với mục tiêu đến năm 2020 tại Kết luận số 53-KL/TW và Nghị quyết số 63/NQ-CP, có 14 chỉ tiêu đạt và vượt (*10 mục tiêu về đảm bảo nguồn cung lương thực, 02 chỉ tiêu về đảm bảo khả năng tiếp cận*), đó là: **03 chỉ tiêu về lúa gạo:** (1) Diện tích đất lúa cả nước năm 2018 đạt 4,12 triệu ha⁵² (*mục tiêu 3,76 triệu ha*), (2) Sản lượng lúa năm 2019 đạt 43,4 triệu tấn (*mục tiêu 41 - 43 triệu tấn*), (3) Xuất khẩu gạo đạt 6,34 triệu tấn (*mục tiêu 4 triệu tấn*); **02 chỉ tiêu về rau:** (4) Diện tích rau các loại năm 2019 đạt 966,5 ngàn ha (*mục tiêu 1,2 triệu ha*), (5) Sản lượng đạt 17,6 triệu tấn (*mục tiêu 20 triệu tấn*); **02 chỉ tiêu về cây ăn quả:** (6) Diện tích trồng cây ăn quả năm 2019 đạt 1,05 triệu ha năm 2020 dự kiến đạt 1,2 triệu ha (*mục tiêu đề ra 1,2 triệu ha*), (7) Sản lượng cây ăn quả năm 2019 đạt 12,6 triệu tấn dự kiến năm 2020 đạt 13,3 triệu tấn (*mục tiêu đề ra 12 triệu tấn*); **02 chỉ tiêu về chăn nuôi:** (8) Sản lượng sữa tươi năm 2019 đạt 1,03 triệu tấn, dự kiến đến năm 2020 đạt 1,165 triệu tấn (*mục tiêu 1 triệu tấn*), (9) Sản lượng trứng các loại đạt 13,1 triệu quả (*mục tiêu đề ra 14 triệu quả*); **03 chỉ tiêu về thủy sản:** (10) Sản lượng thủy sản năm 2019 đạt 8,2 triệu tấn (*mục tiêu 6,4 triệu tấn*); (11) sản lượng khai thác đạt 3,8 triệu tấn (*mục tiêu 2,4 triệu tấn*), (12) sản lượng nuôi trồng đạt 4,4 triệu tấn (*mục tiêu 4 triệu tấn*); **02 chỉ tiêu về đảm bảo khả năng tiếp cận lương thực:** (13) Việt Nam đã chấm dứt tình trạng thiếu đói lương thực vào năm 2012 (*mục tiêu đề ra 100% người dân ở mọi nơi, mọi lúc có đủ lương thực*); (14) Thu nhập của dân cư nông thôn năm 2019 đạt 39,3 triệu đồng, tăng 4,3 lần so với năm 2008 (*mục tiêu đề ra gấp 2,5 lần*).

⁵² Quyết định số 2098/QĐ-BTNMT phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai của cả nước năm 2018

Bảng 1: Các mục tiêu đã đạt và dự kiến đến năm 2020 sẽ đạt

STT	Tên nội dung	Thực hiện đến hết năm 2019	Mục tiêu năm 2020	Mức độ đạt
Đảm bảo nguồn cung lương thực				
1	Quỹ đất lúa (triệu ha)	4,1	3,76	Vượt
2	Sản lượng lúa (triệu tấn)	43,4	41-43	Vượt
3	Xuất khẩu gạo (triệu tấn)	6,34	4	Vượt
4	Diện tích rau các loại (triệu ha)	0,96	1,2	Dự báo đạt
5	Diện tích trồng cây ăn quả (triệu ha)	1,05	1,2	Vượt
6	Sản lượng cây ăn quả (triệu tấn)	12,6	12	Vượt
7	Sản lượng rau các loại (triệu tấn)	17,6	20	Dự báo đạt
8	Sữa tươi (triệu tấn)	0,94	1	Đạt
9	Sản lượng trứng các loại (triệu quả)	13,1	14	Đạt
10	Sản lượng thủy sản (triệu tấn)	8,2	6,4	Vượt
11	SL khai thác thủy sản (triệu tấn)	3,8	2,4	Vượt
12	SL nuôi trồng TS (triệu tấn)	4,4	4	Vượt
Đảm bảo khả năng tiếp cận				
13	Chấm dứt tình trạng thiếu đói lương thực vào năm 2012	Về cơ bản chấm dứt tình trạng đói kinh niên	<i>100% người dân ở mọi nơi, mọi lúc đủ lương thực</i>	Đạt
14	Thu nhập của dân cư nông thôn	Gấp 4,3 lần so với năm 2008	<i>gấp 2,5 lần</i>	Vượt

Nguồn: Tổng hợp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

(5) Ngoài ra, đạt được các tiêu chí cơ bản đảm bảo an ninh lương thực cũng như đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng:

- *Có đủ nguồn cung lương thực đa dạng phù hợp với nhu cầu dinh dưỡng:*
 Thời gian qua, đã phát triển sản xuất lương thực thực phẩm hàng hóa theo hướng tập trung, quy mô lớn, xác định lợi thế cây trồng, vật nuôi của từng vùng, địa phương phát triển sản xuất lúa gạo, rau, hoa màu, trái cây, cây công nghiệp, chăn nuôi góp phần đa dạng lương thực thực phẩm. Nhờ đó tình trạng thiếu dinh dưỡng cải tiến đáng kể giảm từ 18,2% trong giai đoạn 2004 - 2006 xuống 10,8% hiện nay. Sự đa dạng trong chế độ ăn uống cũng tăng đáng kể trong thập kỷ qua với xu hướng giảm tỷ lệ tiêu thụ ngũ cốc (về số lượng), tăng tỷ lệ thịt, cá, sữa, trứng và giữ không đổi tỷ lệ trái cây, rau quả.

Ngành nông nghiệp Việt Nam không những giữ được sản lượng lương thực ổn định mà còn cơ cấu lại ngành nông nghiệp giúp tăng mạnh sản lượng các sản phẩm chăn nuôi, thủy sản và các sản phẩm thực phẩm khác. Không chỉ ngành hàng gạo mà các nông sản chủ lực khác đảm bảo được nhu cầu trong nước mà còn

khẳng định được vị thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, bảo đảm đứng vững khi hội nhập quốc tế nên sản lượng tiếp tục tăng với chất lượng ngày càng được cải thiện. Cơ cấu ngành hàng, sản phẩm xuất khẩu đã thể hiện khá rõ kết quả này, đó là: Tăng tỷ trọng các ngành, sản phẩm có lợi thế và thị trường như thủy sản (nhất là tôm nước lợ), rau, hoa, quả, các loại cây công nghiệp giá trị cao, đồ gỗ và lâm đặc sản; giảm các ngành hàng, sản phẩm đang có xu hướng tăng cung; tăng tỷ trọng hàng chất lượng cao trong tổng sản lượng sản xuất và lượng hàng nông sản xuất khẩu.

- *Tính sẵn có và ổn định lương thực*: Việt Nam liên tục mở rộng sản xuất lúa gạo, song song với đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi khác, đã đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và hỗ trợ an ninh lương thực cho các quốc gia khác, mỗi năm xuất khẩu 5 - 7 triệu tấn gạo.

Giai đoạn 2008 - 2019, duy trì và phát triển sản xuất nông nghiệp, sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người tăng từ 508,7 kg năm 2008 lên 548,5 kg năm 2013 và 497,5 kg năm 2019, đưa Việt Nam vào nhóm 6 nước hàng đầu về chỉ số này và vai trò của Việt Nam trong hỗ trợ an ninh lương thực cho các quốc gia khác ngày càng tăng; trong đó sản lượng lúa gạo bình quân 464,6 kg/người, cao gấp 3,6 lần so với sản lượng lúa gạo bình quân đầu người của Ấn Độ (nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới) và gần bằng của Thái Lan (nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới)⁵³. Sản lượng các nhóm nông sản khác (trái cây, rau, thịt, trứng, sữa) bình quân đầu người có xu hướng tăng qua các năm cho thấy sự sẵn có và sự phong phú, đa dạng thực phẩm của Việt Nam ngày càng tốt hơn.

Bảng 2: Sản lượng một số loại lương thực, thực phẩm bình quân đầu người

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Năm 2013	Năm 2019
Sản lượng lương thực có hạt	Kg/người/năm	508,7	548,5	497,5
<i>Thóc gạo</i>	<i>Kg/người/năm</i>	<i>455,0</i>	<i>490,6</i>	<i>448,4</i>
<i>Ngô</i>	<i>Kg/người/năm</i>	<i>53,7</i>	<i>57,8</i>	<i>49,1</i>
Khoai	Kg/người/năm	15,6	15,1	14,5
Trái cây	Kg/người/năm	73,5	81,5	85,5
Rau các loại	Kg/người/năm	135,3	163,0	181,2
Thịt	Kg/người/năm	41,9	48,5	51,8
Trứng	Quả/người/năm	58,5	86,4	135,8
Sữa	Kg/người/năm	3,1	5,1	10,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

⁵³ Chuẩn nghèo 2011-2015 theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng: Năm 2010 là 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với thành thị; tương tự, năm 2013 là 570 nghìn đồng và 710 nghìn đồng; năm 2014 là 605 nghìn đồng và 750 nghìn đồng; năm 2015 là 615 nghìn đồng và 760 nghìn đồng; năm 2016 là 630 nghìn đồng và 780 nghìn đồng.

⁵³ Năm 2017, sản lượng lúa gạo bình quân của Việt Nam đạt 464,6 kg/người/năm, của Ấn Độ đạt 125,8 kg/người/năm, của Thái Lan đạt 483,6 kg/người/năm

Các vấn đề liên quan đến cơ chế điều hành xuất khẩu lương thực thực phẩm thường xuyên được đánh giá, rà soát, xử lý; nâng cao hiệu quả điều phối xuất khẩu và nâng cao trách nhiệm, hiệu quả xuất khẩu gạo của thương nhân đầu mối. Không chỉ đảm bảo tính sẵn có cấp quốc gia, sản lượng lúa gạo sản xuất được của từng vùng cũng đủ cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng gạo của người dân vùng đó. So sánh lượng gạo sản xuất được của từng vùng và nhu cầu gạo để ăn của người dân từng vùng cho thấy các vùng ngày càng chủ động hơn về việc cung cấp lúa gạo nội vùng. Riêng vùng ĐNB, sản lượng gạo sản xuất được không đủ cung cấp cho tiêu dùng nội vùng, nhưng là vùng giáp với ĐBSCL - vựa lúa của cả nước, đồng thời có điều kiện giao thông thuận lợi, có thu nhập bình quân cao nhất cả nước nên tiếp cận lương thực từ các vùng khác dễ dàng.

Bảng 3: Cân đối nhu cầu tiêu dùng gạo theo vùng kinh tế

Vùng KTXH	Năm 2008 (triệu tấn)			Năm 2018 (triệu tấn)		
	Gạo SX được	Gạo để ăn	Chênh lệch	Gạo SX được	Gạo để ăn	Chênh lệch
Cả nước	27,11	12,36	14,75	30,79	9,14	21,64
ĐBSH	4,75	2,92	1,84	4,40	1,91	2,50
TD&MNPB	2,03	1,89	0,14	2,37	1,42	0,95
BTB&DHMT	4,28	2,84	1,44	4,94	2,05	2,89
Tây Nguyên	0,65	0,75	-0,10	0,96	0,64	0,32
ĐNB	0,92	1,46	-0,54	1,00	1,25	-0,25
ĐBSCL	14,47	2,49	11,98	17,11	1,79	15,32

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê

- *Khả năng của các cá nhân, người dân tiếp cận được lương thực:*

+ *Về hạ tầng thương mại đảm bảo tiếp cận lương thực:* Kênh tiếp cận nguồn lương thực quan trọng nhất là thị trường lương thực. Thời gian qua, kết cấu hạ tầng của nền kinh tế nói chung và thị trường lương thực nói riêng, như hệ thống đường sá, sân bay, bến cảng được mở rộng và hiện đại hóa; hệ thống thông tin ngày càng phát triển; hệ thống kho, bến bãi, cửa hàng kinh doanh, chợ, siêu thị... được xây dựng trên cả nước. Nhờ đó, kênh phân phối lương thực không ngừng được mở rộng và hoàn thiện.

+ *Về tăng thu nhập của người dân giúp cải thiện khả năng tiếp cận lương thực:* Trong những năm qua, thu nhập bình quân trên đầu người của Việt Nam liên tục tăng đã giúp cải thiện khả năng tiếp cận lương thực⁵⁴. Giai đoạn 2008 - 2018, thu nhập bình quân đầu người/năm ở nông thôn đã tăng 3,87 lần, khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn thu hẹp từ 2,1 lần xuống còn 1,8 lần.

⁵⁴ Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng tăng từ 356.100 đồng năm 2002 lên 3,76 triệu đồng năm 2018

Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo đã có tiến bộ đáng kể, thông qua thực hiện các mô hình giảm nghèo đã thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo góp phần nâng cao thu nhập, phát triển kinh tế và giảm nghèo.

Đối với người có hoàn cảnh khó khăn, người có công với nước... được Chính phủ trợ cấp hoặc hỗ trợ để tăng thêm thu nhập. Bên cạnh đó, thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp lương thực cho hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực thiên tai, miền núi có giao thông đi lại khó khăn... Nhờ đó, đa số người dân có cơ hội tiếp cận nguồn lương thực và tỷ lệ đói nghèo, suy dinh dưỡng giảm nhanh.

Bảng 4: Thu nhập bình quân đầu người phân theo vùng kinh tế

Đơn vị: 1.000 đồng/người/tháng

Vùng KT - XH	Thu nhập bình quân đầu người			2018 so với 2008 (lần)
	2008	2016	2018	
Cả nước	995	3.098	3.876	3,9
Đồng bằng sông Hồng	1.065	3.883	4.834	4,5
Trung du và MNPB	657	1.963	2.455	3,7
Bắc Trung Bộ và DHMT	728	2.358	3.015	4,1
Tây Nguyên	795	2.366	2.896	3,6
Đông Nam Bộ	1.773	4.662	5.709	3,2
Đồng bằng SCL	940	2.778	3.588	3,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Đồng thời tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển vận chuyển, tăng khối lượng dự trữ quốc gia đã chủ động đối phó với các biến động của thị trường và thiên tai. Mọi người dân, ở mọi lúc, mọi nơi đều tiếp cận được với lương thực, thực phẩm. Đến nay có thể khẳng định nước ta đã chấm dứt được tình trạng thiếu lương thực; các nhóm có nguy cơ thiếu lương thực đã cơ bản được an ninh lương thực ở mức độ cao.

Chương trình phát triển ngành nghề nông thôn, Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” cũng tạo nguồn thu đáng kể cho người dân nông thôn, nhất là người nghèo để tiếp cận được lương thực. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 13,4% năm 2008 xuống 5,8% năm 2016 và tỷ lệ nghèo đa chiều giảm từ 9,2% năm 2016 xuống 6,8% năm 2018.

Xét theo từng vùng, thu nhập bình quân đầu người cũng tăng mạnh, thu nhập năm 2016 của hầu hết các vùng gấp hơn 3 lần so với năm 2008, riêng vùng Đông Nam Bộ chỉ gấp 2,6 lần. Khoảng cách thu nhập giữa các vùng cũng có xu hướng thu hẹp, từ 2,7 lần còn 2,3 lần giữa vùng có thu nhập cao nhất (Đông Nam Bộ) và vùng có thu nhập thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc). Như vậy, Đông Nam Bộ là vùng có sản lượng lúa gạo thấp, tỷ lệ gạo tiêu dùng so với sản lượng lúa gạo sản xuất được cao nhất, nhưng lại là vùng có thu nhập cao nhất, tỷ lệ nghèo thấp nhất và địa hình tương đối bằng phẳng, cơ sở hạ tầng tốt, việc thông thương với các vùng khác tương đối thuận lợi; nên khả năng tiếp cận

lượng thực phẩm của vùng không khó khăn. Còn các vùng: Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc là hai vùng khó khăn nhất trong việc tiếp cận lương thực thực phẩm, vừa là vùng có sản lượng lúa gạo thấp, thu nhập bình quân đầu người thấp và tỷ lệ đói nghèo cao, địa hình đồi núi.

Bảng 5: Tỷ lệ hộ nghèo phân theo vùng (%)

Vùng KT - XH	Chuẩn nghèo 2011-2015		Chuẩn nghèo đa chiều 2016-2020	
	2008	2016	2016	2018
Cả nước	13,4	5,8	9,2	7,9
Đồng bằng sông Hồng	8,6	2,4	3,5	2,7
Trung du và miền núi phía Bắc	25,1	13,8	11,8	10,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,2	8,0	3,1	2,6
Tây Nguyên	21	9,1	23	21
Đông Nam Bộ	2,5	0,6	11,6	10,2
Đồng bằng sông Cửu Long	11,4	5,2	18,5	17,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- *Cân đối dinh dưỡng trong khẩu phần ăn được cải thiện rõ rệt:* Việt Nam đã đạt được kết quả đáng kể trong việc cải thiện tình trạng dinh dưỡng và sức khỏe của nhân dân. Các địa phương đã hình thành các vùng sản xuất tập trung, xác định lợi thế cây trồng, vật nuôi để đầu tư, cải tạo cơ cấu giống, từ đó nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng các loại sản phẩm cây trồng, vật nuôi góp phần đảm bảo an ninh và đa dạng lương thực thực phẩm. Việc giữ gìn và tăng cường sức khỏe phụ thuộc vào yếu tố dinh dưỡng là 20%, môi trường sinh thái 20% và 60% còn lại phụ thuộc vào y tế, rèn luyện thân thể, lối sống lành mạnh. Để cơ thể khỏe mạnh, hằng ngày phải bổ sung đầy đủ, cân đối giữa các thành phần dinh dưỡng tùy theo lứa tuổi, điều kiện sống và làm. Cung cấp thừa hoặc thiếu dinh dưỡng đều ảnh hưởng đến thể lực con người, thậm chí mắc một số bệnh không lây như: tim mạch, đái tháo đường, ung thư, loãng xương, gout... Mặt khác, chất lượng dinh dưỡng có tốt thì mới có sức khỏe tốt, nghĩa là thức ăn cũng phải bảo đảm chất lượng.

Từ bữa ăn đơn điệu với gạo là lương thực chính, đến nay bữa ăn gia đình đã đa dạng hơn cả về loại thực phẩm lẫn chất lượng; giảm lượng gạo ăn bình quân đầu người từ 132 kg/người/năm năm 2008 xuống còn 96,6 kg/người/năm năm 2018, tăng lượng thịt ăn bình quân đầu người từ 17 kg/người/năm lên 26 kg/người/năm, cá, sữa và trứng, duy trì tỷ lệ trái cây và rau. Quy đổi về tỷ lệ dinh dưỡng, trong tổng mức Kcal tiêu thụ, năng lượng từ nhóm thực phẩm gồm 58,1% từ ngũ cốc và rễ/củ, 2,6% từ dầu thực vật, 15,3% từ thịt, 3,3% từ đường và chất ngọt, 6,6% từ trái cây và rau quả. Mức tiêu thụ lương thực, thực phẩm cũng có sự khác biệt giữa vùng nông thôn, thành thị, đặc biệt ở nhóm gạo và nhóm thịt các loại. Qua các năm, khoảng cách chênh lệch mức tiêu thụ lương thực thực phẩm giữa các khu vực được rút ngắn lại, đặc biệt là nhóm thịt.

Bảng 6: Mức tiêu thụ lương thực thực phẩm/năm qua các thời kỳ

Chỉ tiêu	2010			2016		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Gạo và lương thực khác quy ra gạo (Kg)	129,6	104,4	139,2	118,8	94,8	128,4
Thịt các loại (Kg)	21,6	25,2	20,4	25,2	26,4	25,2
Mỡ, dầu ăn (Kg)	3,6	3,6	3,6	4,8	3,6	4,8
Tôm, cá (Kg)	16,8	16,8	16,8	18,0	18,0	18,0
Trứng gia cầm (Quả)	43,2	50,4	40,8	50,4	52,8	48,0
Đỗ các loại (Kg)	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
Lạc, vừng (Kg)	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
Rau (Kg)	27,6	30,0	26,4	21,6	24,0	20,4
Quả (Kg)	12,0	15,6	10,8	10,8	14,4	9,6

Nguồn: Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2010 và năm 2016

Theo FAO, ở Việt Nam trong tổng dân số 96,2 triệu người hiện nay có khoảng 10,8% người dân ở trong tình trạng thiếu dinh dưỡng; đây là một cải tiến đáng kể, so với mức 18,2% trong giai đoạn 2004 - 2006. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng theo tuổi) đã giảm từ 17,5% năm 2010 xuống 14,1% năm 2015. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi (chiều cao theo tuổi) ở trẻ em dưới 5 tuổi tính chung cả nước mỗi năm giảm 1,0% nhưng vẫn ở mức cao. Bên cạnh thiếu dinh dưỡng, tỷ lệ thừa cân trẻ em dưới 5 tuổi đang có xu hướng gia tăng, nhất là ở các thành phố lớn. Việc không chế tỷ lệ thừa cân, béo phì ở trẻ em còn gặp nhiều khó khăn, đến năm 2015, tỷ lệ thừa cân, béo phì ở trẻ < 5 tuổi chung toàn quốc là 5,3%, còn cao hơn mục tiêu của Chiến lược quốc gia về Dinh dưỡng đề ra là kiểm soát tỷ lệ này dưới 5% vào năm 2015.

Mặt khác, về an toàn thực phẩm, sự an toàn, chất lượng nguồn lương thực cung ứng ra thị trường những năm qua chưa được đảm bảo. Đối với mặt hàng lương thực, như: gạo, ngô, khoai, sắn nguy cơ mất an toàn vệ sinh thực phẩm vẫn là thách thức lớn. Công tác quản lý, sử dụng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi, thủy sản tuy có tiến bộ; song nhiều nơi, nhiều nhà sản xuất chưa chấp hành đúng quy định, vi phạm quy định về vệ sinh ATTP. Trong suốt thời kỳ dài, do chú trọng gia tăng sản lượng lương thực, nông dân đã gia tăng vụ mùa, độc canh 2-3 vụ lúa/năm; dẫn đến hậu quả cạn kiệt chất dinh dưỡng trong đất đai, con người phải can thiệp vào quá trình sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi nhiều hơn, trong đó có việc sử dụng thuốc kháng sinh, thuốc bảo vệ thực vật, từ đó làm cho chất lượng lúa gạo và cây trồng, vật nuôi càng khó kiểm soát, không an toàn. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến tình trạng thể chất, sức khỏe của người dân và gián tiếp ảnh hưởng đến nền kinh tế. Do vậy, đảm bảo an ninh lương thực trong giai đoạn mới ngoài quan tâm đến việc người dân có thể tiếp cận các thực phẩm đa dạng nguồn dinh dưỡng, cần đảm bảo an toàn thực phẩm.

- *Thu nhập của người trồng lúa về cơ bản đảm bảo cho nông dân sản xuất lúa có lãi bình quân trên 30% so với giá thành sản xuất.* Theo số liệu khảo sát các hộ sản xuất lúa tại tỉnh Đồng Tháp của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển Nông nghiệp nông thôn năm 2018, chi phí trên 1ha lúa vào khoảng 18,05 triệu đồng/ha và tính trên 1kg lúa tươi là 2.870 đồng/kg. Giá lúa trung bình tại thời điểm điều tra là 5.017 đồng/kg, nông dân thu được lợi nhuận là 2.153 đồng/kg, như vậy người dân có lãi trên 75% so với giá thành sản xuất.

Thu nhập của người trồng lúa về cơ bản đã đạt mục tiêu đảm bảo cho nông dân sản xuất lúa có lãi bình quân trên 30% so với giá thành sản xuất. Theo số liệu khảo sát các hộ sản xuất lúa tại Đồng Tháp của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển Nông nghiệp nông thôn năm 2018, chi phí trung bình tính trên 1ha lúa tại Đồng Tháp vào khoảng 18,05 triệu đồng/ha, và tính trên 1kg lúa tươi là 2.870 đồng/kg. Giá lúa trung bình tại thời điểm điều tra là 5.017 đồng/kg, nông dân thu được lợi nhuận là 2.153 đồng/kg, như vậy người dân có lãi trên 75% so với giá thành sản xuất.

Mặc dù đảm bảo được tỷ lệ lợi nhuận trên giá thành cao, nhưng tổng lợi nhuận của hộ trồng lúa thấp hơn nhiều so với các tác nhân khác trong chuỗi lúa gạo nói riêng, và so với các cây trồng khác. Nguyên nhân là do các hộ sản xuất lúa gạo vẫn chủ yếu nhỏ lẻ, manh mún. Như vậy, để nâng cao thu nhập cho các hộ sản xuất lúa gạo, không có cách nào khác là phải phát triển sản xuất theo quy mô lớn để giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận.

Bảng 7: Tỷ lệ lợi nhuận từ trồng lúa so với giá thành sản xuất

Chỉ tiêu	Số liệu từ Điều tra mức sống hộ gia đình bình quân cả nước		Số liệu khảo sát tại Đồng Tháp
	Năm 2014	Năm 2018	Năm 2018
Giá thành sản xuất (đồng/kg)	4.990	3.164	2.864
Giá bán (đồng/kg)	6.435	6.723	5.017
Lợi nhuận (đồng/kg)	1.445	3.559	2.153
Tỷ lệ lợi nhuận/giá thành sản xuất (%)	29,0%	112,5%	75,2%

Nguồn: Theo khảo sát của Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT

2. Tồn tại, hạn chế

a) Trong thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu tại Kết luận số 53-KL/TW và Nghị quyết số 63/NQ-CP

(1) Xây dựng quy hoạch và phát triển sản xuất đảm bảo ANLT quốc gia: Thời gian qua, quy hoạch sử dụng đất tại các địa phương còn chưa ổn định, nhiều nơi chuyển đổi đất trồng lúa ưu tiên cho mục đích phi nông nghiệp; nên nhiều vùng quy hoạch sản xuất lương thực thực phẩm bị phá vỡ. Việc sản xuất không theo quy hoạch gây ra sự quá tải về hạ tầng, dư thừa nguồn cung sản phẩm dẫn đến tình trạng “được mùa- mất giá”.

Mặc khác, sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào thời tiết, khí hậu, thị trường và tiềm ẩn nhiều rủi ro; nên việc quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch sản xuất lương thực thực phẩm còn nhiều khó khăn. Quy hoạch phát triển sản xuất không phải là chỉ tiêu pháp lệnh mà mang tính định hướng; các địa phương, người dân tự chủ, quyết định đầu tư sản xuất kinh doanh phù hợp. Do thiếu chế tài nên hiệu quả quản lý quy hoạch thời gian qua chưa cao, một số địa phương tình trạng phát triển sản xuất tự phát, phá vỡ quy hoạch.

Bên cạnh đó, mặc dù sản xuất nhỏ lẻ trên các mảnh ruộng phân tán đã được khắc phục nhiều từ khi thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nhưng còn chậm chưa đáp ứng được đòi hỏi về tích tụ, tập trung ruộng đất, đang là “nút thắt” lớn về đất đai cho sản xuất lương thực thực phẩm hàng hóa, quy mô lớn, đáp ứng tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế.

(2) Phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ: Cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn còn nhiều bất cập so với yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn và cạnh tranh quốc tế, cũng như phòng chống thiên tai, nhất là khu vực miền núi. Tái cơ cấu đầu tư công theo hướng thủy lợi phục vụ đa mục tiêu chưa mạnh (đầu tư thủy lợi chiếm trên 60% tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, chủ yếu phục vụ cây lúa), cơ sở hạ tầng thủy lợi vẫn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông nghiệp theo quy trình tiên tiến, vẫn chủ yếu tập trung cấp nước cho cây lúa (hiện cả nước còn 1.200 hồ chứa bị xuống cấp, hư hỏng có nguy cơ mất an toàn, trong đó có 360 hồ chứa xung yếu). Năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai còn nhiều bất cập.

Các chính sách phát triển hệ thống dự trữ và bảo quản lúa gạo chưa thực sự thu hút được (hỗ trợ tiền thuê đất, giải phóng mặt bằng...) để các thành phần kinh tế đầu tư, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất và bảo quản, chế biến... Hạ tầng logistics chưa đồng bộ, nhất là giữa cảng biển với hệ thống đường bộ, đường sắt, hệ thống dịch vụ hỗ trợ sau cảng biển và tình trạng giao thông ùn tắc tại một số điểm; quy mô doanh nghiệp dịch vụ logistics nhỏ, sức cạnh tranh yếu, sự phối hợp, liên kết giữa các doanh nghiệp và các khâu trong chuỗi hoạt động dịch vụ logistics chưa đáp ứng yêu cầu.

Chế biến sâu, đa dạng các loại gạo và sản phẩm chế biến từ gạo còn hạn chế; chưa chú trọng chế biến các sản phẩm phụ (trấu, cám, rơm rạ...) để nâng cao giá trị gia tăng, tăng hiệu quả sản xuất. Công nghiệp chế biến còn kém phát triển, nhất là ở khâu bảo quản và chế biến sâu, công nghiệp phụ trợ. Ứng dụng công nghệ cao còn hạn chế, chưa tạo được “đột phá” để nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh.

Thiếu nguồn lao động chất lượng cao, lao động ở lại nông thôn làm nông nghiệp chủ yếu là người có tuổi, thiếu lao động trẻ, có trình độ nên việc ứng dụng công nghệ còn hạn chế, dẫn đến năng suất lao động nông nghiệp thấp.

Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đòi hỏi phải có đất đai, vốn đầu tư lớn, lao động phải có trình độ quản lý và tay nghề cao. Trong khi đó, phần lớn nông dân có vốn tự có thấp, năng lực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế, thị trường tiêu thụ thiếu ổn định nên chưa đủ điều kiện vay

vốn, vẫn còn tình trạng nông dân phải vay ngoài với lãi suất cao hoặc bán sản phẩm non từ khi chưa thu hoạch với giá rẻ.

(3) Đào tạo nguồn nhân lực: Chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã được cải thiện nhiều, nhưng kết quả chưa cao; lao động nông nghiệp tuy dồi dào, nhưng chất lượng còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất hàng hóa lớn và hội nhập quốc tế, như thiếu kỹ năng nghề, thiếu kiến thức về quản lý kinh doanh, thiếu tính linh hoạt, nhạy bén theo yêu cầu của cơ chế thị trường⁵⁵, tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo (tính cả số qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ) chỉ tăng từ 15,45% năm 2011 lên 34,14% năm 2016. Việc tuyển sinh đào tạo nghề để cung cấp nguồn nhân lực phục vụ sản xuất lương thực thực phẩm công nghệ cao gặp khó khăn, do nhu cầu học nghề nông nghiệp của lực lượng lao động trẻ không cao.

Do ruộng đất manh mún, sản xuất nhỏ lẻ và tập quán canh tác theo kiểu truyền thống; nên việc đào tạo, thay đổi phương thức sản xuất cũng như nhận thức của nông dân để sản xuất nông nghiệp tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, hội nhập quốc tế gặp nhiều khó khăn.

(4) Chính sách đối với nông dân, địa phương và doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh lúa gạo: Luật đất đai quy định chỉ cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được nhận chuyển nhượng đất trồng lúa, còn tổ chức kinh tế và hộ gia đình, cá nhân khác thì không được thực hiện quyền này, phần nào cũng ảnh hưởng đến quá trình tích tụ đất đai. Chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề cho nông dân chưa đủ mạnh, nên họ có xu hướng giữ ruộng làm vật “bảo hiểm”, mặc dù đã ngừng canh tác hoặc cho thuê ruộng ngắn hạn phi chính thức.

Người dân sản xuất kinh doanh lương thực thực phẩm là đối tượng dễ bị tổn thương, nhất là do thiên tai, dịch bệnh; trong khi thực hiện chính sách bảo hiểm nông nghiệp còn hạn chế (chỉ dừng lại ở cây lúa, trâu, bò, lợn, gà, vịt, tôm/cá; thực hiện trên địa bàn 20 tỉnh và phần lớn là hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia).

Sự phát triển của các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp còn rất khiêm tốn so với tiềm năng, lợi thế phát triển. Trình độ khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp còn thấp, ứng dụng khoa học công nghệ và các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia, quốc tế còn hạn chế, chỉ có gần 5% được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương. Số doanh nghiệp sản xuất theo chuỗi giá trị còn ít; rào cản về kỹ thuật, yêu cầu về chất lượng của thị trường quốc tế ngày càng khắt khe... làm ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

Việc đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để hướng tới lương thực, thực phẩm chất lượng cao cần vốn lớn; tuy nhiên, người dân và doanh nghiệp chưa có nguồn lực tài chính tốt, chưa có phương án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả, thị trường tiêu thụ không ổn định... dẫn đến khó khăn trong vay vốn của các tổ chức tín dụng.

⁵⁵ Tỷ lệ LĐ NT qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề trở lên chỉ tăng từ 11,16% (2011) lên 15,87% (2016).

Có những bất cập nảy sinh giữa việc bảo toàn 3,8 triệu ha đất lúa và việc chuyển đổi linh hoạt diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng, vật nuôi khác có hiệu quả kinh tế cao hơn và nhu cầu chuyển đổi đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp ở những nơi có tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa cao, như các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc...

(6) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa lớn, tập trung: *Kinh tế hộ* vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số hộ ở nông thôn, quy mô sản xuất hộ nhỏ lẻ⁵⁶ (trung bình chỉ đạt 0,18 ha/thửa và 2,5 thửa đất/hộ), chưa được tổ chức lại và đang trở thành lực cản quá trình tập trung đất đai hình thành vùng nguyên liệu cho sản xuất lớn, ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao và cơ giới hóa, ảnh hưởng đến khả năng thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. *Hợp tác xã nông nghiệp* chuyển đổi, thành lập mới theo Luật Hợp tác xã tăng chậm về số lượng, hiệu quả hoạt động còn thấp (tỷ lệ HTX hoạt động hiệu quả chỉ chiếm 55% năm 2018), doanh thu thuần chỉ đạt 1,0 tỷ đồng/HTX/năm. *Doanh nghiệp nông nghiệp* còn ít (chiếm dưới 1% so với tổng số doanh nghiệp cả nước), quy mô nhỏ, năng lực tài chính thấp (trên 90% là doanh nghiệp nhỏ, thậm chí siêu nhỏ)⁵⁷, hiệu quả hoạt động chưa cao. *Liên kết sản xuất giữa các tác nhân* trong chuỗi giá trị chưa trở thành phổ biến, chủ đạo để thúc đẩy cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao giảm chi phí trung gian, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp; chưa tạo động lực thúc đẩy nhân rộng một cách bền vững liên kết giữa người sản xuất và thương nhân xuất khẩu gạo. Còn ít các chuỗi giá trị nông sản khép kín, có quy mô lớn hiện đại với sự tham gia và chia sẻ minh bạch chi phí, rủi ro và giá trị gia tăng giữa các tác nhân trong chuỗi.

b) Trong thực hiện các mục tiêu cụ thể: Bên cạnh các thành tựu to lớn đã nêu trên về đảm bảo ANLT quốc gia, cũng còn 06 chỉ tiêu khó đạt được, bao gồm 05 chỉ tiêu về đảm bảo nguồn cung lương thực (02 chỉ tiêu về sản xuất ngô, 02 chỉ tiêu về cây ăn quả, 01 chỉ tiêu về chăn nuôi) và 03 chỉ tiêu về đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng. Cụ thể:

- Hai chỉ tiêu về sản xuất ngô: (1) Diện tích trồng ngô năm 2019 đạt khoảng 1 triệu ha (*mục tiêu đề ra 1,3 triệu ha*), (2) Sản lượng ngô năm 2019 đạt khoảng 4,8 triệu tấn (*mục tiêu đề ra 7,5 triệu tấn*). Mục tiêu này không đạt là chúng ta chủ động giảm diện tích ngô, chuyển sang nhập khẩu với giá tốt hơn.

- Một chỉ tiêu về chăn nuôi: (5) Sản lượng thịt hơi các loại năm 2019 đạt 5,0 triệu tấn năm 2020 dự kiến đạt 5,8 triệu tấn (*mục tiêu đề ra 8 triệu tấn*). Tuy nhiên, đây cũng là nhóm ngành hàng có tăng trưởng tốt, tốc độ tăng trưởng sản lượng thịt hơi đạt 3,9%/năm, đặc biệt là thịt gia cầm tăng trưởng 10,1%, nhóm trứng tăng trưởng 8,6%/năm giai đoạn 2009 - 2018.

- Ba chỉ tiêu trong việc đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng và an toàn thực

⁵⁶ hiện còn 8,58 triệu hộ sản xuất NLTS.

⁵⁷ quy mô DN nhỏ, sử dụng 10-50 lao động, quy mô vốn 1-5 tỷ đồng; doanh thu thuần/DN/năm 3,6 tỷ đồng.

phẩm: (6) Mục tiêu cải thiện tình trạng dinh dưỡng hướng tới cân đối dinh dưỡng hàng năm lên 2.600 - 2.700 Kcal/người. Mặc dù chưa có số liệu mới nhất về năng lượng khẩu phần ăn⁵⁸ nhưng các chuyên gia dinh dưỡng đánh giá rằng năng lượng khẩu phần ăn bình quân của người dân Việt Nam hầu như không thay đổi qua các giai đoạn (ở quanh mức 1.950 Kcal); (7) Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi năm 2018 vẫn ở mức 6,1%, theo xu hướng đến năm 2020 vẫn còn khoảng 5,9% (*mục tiêu giảm còn dưới 5%*). Ngoài việc trẻ em bị suy dinh dưỡng ở các vùng miền núi, vùng khó khăn, đồng bào DTTS do kinh tế khó khăn, không đa dạng được chế độ ăn uống thì ở khu vực thành thị cũng vẫn cao (4,8%), phải chăng là do hiểu biết của người dân chưa cân đối được dinh dưỡng trong bữa ăn; (8) Mục tiêu về an toàn vệ sinh thực phẩm vẫn là thách thức lớn, nguồn lương thực cung ứng ra thị trường những năm qua chưa được đảm bảo. Vẫn có nguy cơ mất an toàn vệ sinh thực phẩm đối với mặt hàng lương thực thực phẩm. Công tác quản lý, sử dụng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi, thủy sản tuy có tiến bộ; song nhiều nơi, nhiều nhà sản xuất chưa chấp hành đúng quy định, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Bảng 8: Tổng hợp các mục tiêu dự báo khó đạt vào năm 2020

STT	Tên nội dung	Thực hiện năm 2019	Mục tiêu đến năm 2020	Mức độ đạt mục tiêu
Đảm bảo nguồn cung				
1	Diện tích trồng ngô (triệu ha)	1,0	1,3	Khó đạt
2	Sản lượng ngô (triệu tấn)	4,9	7,5	Khó đạt
3	Sản lượng thịt hơi (triệu tấn)	5,0	8	Khó đạt
Đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng				
4	Năng lượng dinh dưỡng	1.950 Kcal	2.600-2.700 Kcal	Khó đạt
5	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (%)	6,1	<5	Khó đạt
6	An toàn vệ sinh thực phẩm			Thách thức

Nguồn: Tổng hợp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

c) Ngoài ra, vấn đề đảm bảo ANLT quốc gia còn một số tồn tại, hạn chế:

- Chưa chấm dứt được tình trạng thiếu đói lương thực đến cấp hộ: Năm 2018 cả nước có 105 nghìn lượt hộ (420 nghìn lượt nhân khẩu) thiếu đói. Các cấp, các ngành, các tổ chức đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 22,8 nghìn tấn lương thực; các hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo đã hỗ trợ 5.832 tỷ đồng (bao gồm 3.370 tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách, 1.759 tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và 703 tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác). Tuy nhiên,

⁵⁸ Tổng điều tra Dinh dưỡng được thực hiện 10 năm/lần, theo kế hoạch sẽ được thực hiện tiếp vào năm 2020.

nguyên nhân các hộ này thiếu đói phần lớn là do thiên tai, lũ lụt gây ra, tình trạng hộ nghèo đói kinh niên cơ bản đã được chấm dứt.

- *Nhu cầu về dinh dưỡng bất hợp lý dẫn đến tình trạng tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng vẫn cao, thêm vào đó tỷ lệ người béo phì ngày càng gia tăng, chế độ dinh dưỡng, rèn luyện thân thể, văn hóa tinh thần của người dân ở nhiều nơi chưa được chú trọng.* Ở các vùng nông thôn, vùng khó khăn tỷ lệ nghèo, tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi cao, tình trạng thiếu năng lượng khẩu phần còn xảy ra ở vùng núi, vùng bị ảnh hưởng biến đổi khí hậu, và người nghèo đô thị, người di cư nghèo từ các vùng nông thôn và người thất nghiệp. Tại một số vùng nghèo, vùng miền núi như khu vực miền núi phía Bắc, việc tiếp cận với thực phẩm đa dạng vẫn là một thách thức, mà chế độ ăn vẫn chủ yếu là nhóm tinh bột từ ngũ cốc cùng với lượng nhỏ các loại rau có sẵn. Năm 2018, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ở mức 13,2%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ở mức 24,3% (Tổng cục Thống kê). Trong khi đó, ở các khu vực thành thị, khu vực có điều kiện kinh tế đặc biệt là các thành phố lớn thì lại gặp phải tình trạng béo phì đang gia tăng nhanh ở cả trẻ em và người trưởng thành. Mặc dù tỷ lệ béo phì ở Việt Nam vẫn ở mức thấp nhưng số người béo phì tăng nhanh, tỷ lệ người béo phì tăng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á.. Tâm vóc người Việt chậm được cải thiện. Đặc biệt, chế độ dinh dưỡng bất hợp lý là một yếu tố nguy cơ quan trọng hàng đầu dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng của các phần lớn các bệnh như tim mạch, đái tháo đường, ung thư, gout... Hiện nay, người Việt Nam thường ăn theo thói quen, theo sở thích, ít chú trọng đến ăn thế nào cho đủ dinh dưỡng, ăn thế nào cho cân bằng dinh dưỡng. Đây cũng là một thách thức lớn trong đảm bảo an ninh dinh dưỡng giai đoạn tới.

- *Vấn đề về an toàn thực phẩm vẫn là vấn đề nổi cộm* được nhắc đến nhiều trong thời gian qua là sử dụng quá mức thuốc bảo vệ thực vật và kháng sinh quá mức dẫn đến tồn dư trong sản phẩm, sử dụng chất kích thích tăng trưởng và chất cấm trong chăn nuôi, nhiễm bẩn kim loại nặng, chế biến thực phẩm không đảm bảo vệ sinh an toàn, thực phẩm bẩn.... Kết quả giám sát liên tục trong từ năm 2011 - 2016 cho thấy, ngộ độc thực phẩm vẫn đang là một thách thức lớn trong công tác quản lý an toàn thực phẩm. Toàn quốc đã ghi nhận 1.007 vụ ngộ độc thực phẩm với 30.395 người mắc, 25.617 người đi viện và 164 người chết. Trung bình có 167,8 vụ/năm với 5.065,8 người mắc/năm và 27,3 người chết do ngộ độc thực phẩm /năm. Tuy nhiên, số vụ, số ca ngộ độc thực phẩm thường được theo dõi và ghi nhận như một chỉ dấu nổi bật phản ánh mức độ nghiêm trọng của an toàn thực phẩm.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng; ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới kéo dài từ năm 2008, làm giảm nhu cầu tiêu dùng, giảm giá nông sản, tăng xu thế bảo hộ mậu dịch và gia tăng rào cản thương mại với thị trường quốc tế đã tác động đến hoạt động xuất khẩu và cạnh tranh ngày càng gay gắt ngay tại

thị trường nội địa. Sản lượng gạo hàng hóa dành cho xuất khẩu hàng năm duy trì ở mức cao do diện tích đất trồng lúa ổn định trong khi năng suất được cải thiện, tạo áp lực tiêu thụ lúa gạo hàng hóa lớn; thêm vào đó thị trường thế giới với nguồn cung tăng mạnh, tạo áp lực cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu.

- Những vấn đề mang tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, biến động của thị trường thế giới, an ninh năng lượng... đều tác động đến ANLT quốc gia. Hiện nay, các quốc gia đang phải gánh chịu những ảnh hưởng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, gây hậu quả to lớn, cản trở sự phát triển kinh tế, tạo ra nguy cơ mất ANLT ngay ở những quốc gia vốn có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp.

Tình hình thời tiết diễn biến phức tạp (rét đậm, rét hại, mưa lớn, bão lũ, hạn hán...) gây thiệt hại cho sản xuất, đặc biệt là với cây lương thực, nuôi cá lồng và hạ tầng phục vụ sản xuất.

- Giá vật tư đầu vào và nhân công lao động luôn có xu hướng tăng, trong khi giá cả và thị trường tiêu thụ lương thực thực phẩm luôn biến động bất thường nên người sản xuất gặp khó khăn, lúng túng trong lựa chọn các loại cây trồng, vật nuôi để chuyển đổi cơ cấu sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường, dẫn đến tình trạng “được mùa, mất giá” có lúc, có nơi vẫn xảy ra.

- Tại nhiều địa phương, đất đai manh mún, địa hình chia cắt, dẫn đến cản trở liên kết sản xuất, tích tụ tập trung đất đai để sản xuất quy mô lớn và thu hút đầu tư vào sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm. Phần lớn lực lượng lao động trẻ, có sức khỏe, trình độ ở nông thôn đi làm ăn ở các khu, cụm công nghiệp và di cư làm việc ngoài tỉnh, gây ra tình trạng thiếu lao động lúc thời vụ.

- Phần lớn thực phẩm được cung cấp bởi hộ sản xuất nhỏ và bán qua kênh chợ truyền thống, là thách thức lớn đối với quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức của một bộ phận cán bộ và người dân về phát triển sản xuất lương thực thực phẩm theo hướng hàng hóa, hiện đại, hội nhập quốc tế và Đề án ANLT quốc gia và vai trò của ANLT trong phát triển kinh tế - xã hội chưa thực sự đầy đủ. Một số địa phương, thiếu chủ động, sáng tạo, chưa quyết liệt, sâu sát và cụ thể trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện.

- An ninh về dinh dưỡng chưa thực sự được đảm bảo, do mới chỉ chú trọng vào ANLT, nội hàm của Chiến lược bảo đảm an ninh dinh dưỡng chưa đầy đủ (không chỉ lương thực mà còn thực phẩm, cả trong ngắn hạn và dài hạn). Người dân vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn còn thiếu đói do chưa coi trọng giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận lương thực của người dân. Sự không an toàn về thực phẩm một phần bắt nguồn từ việc chưa áp dụng tốt bộ quy chuẩn, tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp và quản lý ở khâu chế biến và lưu thông.

- Quan hệ sản xuất trong nông nghiệp chưa kịp thời đổi mới theo cơ chế thị trường, nhất là lĩnh vực quản lý đất đai; cơ chế, chính sách ban hành nhiều, nhưng chưa đồng bộ, thiếu nguồn lực để thực hiện, chưa có chính sách đột phá

đề tạo động lực. Trong khi vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chưa đảm bảo theo Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã đề ra (5 năm sau gấp 2 lần 5 năm trước); việc huy động từ các nguồn ngoài ngân sách còn thấp và khó khăn; vốn đầu tư toàn xã hội cho lĩnh vực nông nghiệp còn thấp về tỷ lệ (1,9% GDP và 5,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội cả nước; đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu của các địa phương) và có xu hướng giảm; đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) mới ở giai đoạn thí điểm, quy mô nhỏ, phạm vi hẹp.

- Thiếu cơ chế chính sách đặc thù để thu hút người học, doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp lương thực thực phẩm công nghệ cao; cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo nhân lực lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao.

- Việc hướng dẫn, kiểm tra, tháo gỡ khó khăn của một số Bộ, ngành ngành chức năng có lúc chưa kịp thời, nhất là trong thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư sản xuất lương thực thực phẩm, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới, khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, khuyến khích cơ giới hóa, ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ...

- Sản xuất lương thực thực phẩm luôn tiềm ẩn rủi ro do biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, biến động của thị trường..., nhưng các biện pháp, công cụ phòng ngừa rủi ro còn những hạn chế; mặc dù Chính phủ đã ban hành Nghị định số 58/2018/NĐ-CP về bảo hiểm nông nghiệp, nhưng thực tế chưa hỗ trợ đắc lực để chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn phát huy hiệu quả mong đợi.

- Nhiều vướng mắc, bất cập trong cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là chính sách về đất đai, chính sách phát triển doanh nghiệp, phát triển kinh tế hợp tác và kinh tế trang trại. Các cơ chế chính sách chưa đủ sức hút thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

- Nguồn lực hỗ trợ cho ngành nông nghiệp còn hạn chế. Vốn đầu tư toàn xã hội cho ngành nông nghiệp từ 2009-2018 là 712 nghìn tỷ đồng bằng 1,9% GDP 5,85% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của cả nước.

- Việc đánh giá nguy cơ và quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm do cùng một cơ quan thực hiện sẽ khó đảm bảo sự khách quan trong đánh giá nguy cơ. Truy xuất nguồn gốc thực phẩm mặc dù được quy định trong văn bản nhưng tính thực thi còn yếu. Dường như đang thiếu vắng một hệ thống chứng nhận chất lượng và kiểm soát thực phẩm thực sự đủ tin cậy cho người tiêu dùng.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

- Tập trung chỉ đạo và thực hiện tốt công tác học tập, quán triệt Kết luận, Nghị quyết; Trong tổ chức thực hiện cần tập trung chỉ đạo sâu sát, quyết liệt, bám sát thực tiễn, phân công trách nhiệm rõ ràng của từng tập thể, cá nhân, đề cao và phát huy vai trò của người đứng đầu.

- Đổi mới tư duy chiến lược theo hướng nông nghiệp đã chuyển dần sang sản xuất lương thực theo tín hiệu của thị trường. Xác định giải quyết vấn đề an ninh lương thực trong bối cảnh mới cần phải gắn với an ninh dinh dưỡng. Cơ

cầu bữa ăn chuyển đổi linh hoạt, không chỉ là nhu cầu lương thực mà còn nhu cầu về sữa, các loại thịt, trứng để đảm bảo dinh dưỡng và sức khỏe. Vì vậy, cần tăng cường phối hợp liên ngành, xã hội hoá công tác dinh dưỡng, tăng cường công tác đào tạo mạng lưới an ninh lương thực, dinh dưỡng ở Việt Nam, đẩy mạnh hơn nữa công tác giáo dục truyền thông dinh dưỡng cho đến các gia đình.

- Việc tranh thủ và tận dụng cơ hội của hội nhập quốc tế để nâng cao giá trị, sức cạnh tranh của nông sản, xúc tiến thương mại mở rộng thị trường tiêu thụ; từ đó nâng cao thu nhập cho nông dân là cần thiết. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế về dinh dưỡng.

- Cần tăng cường phối hợp của các Bộ, ngành chức năng trong thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất lương thực thực phẩm, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, khuyến khích cơ giới hóa, ứng dụng chuyên giao khoa học công nghệ...

- Trong tình hình mới, phải có đánh giá cụ thể nhu cầu tiêu dùng, rủi ro do tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, biến động của thị trường để dự báo những thay đổi về sản xuất, từ đó có chiến lược và quy hoạch phù hợp với bối cảnh của giai đoạn mới, cần có chiến lược đa dạng hóa sản phẩm để thích ứng với những thay đổi về khí hậu, điều kiện tự nhiên. Nhiều vùng đất trồng lúa sẽ bị ngập mặn và cần được đầu tư sớm để chuyển sang hình thức canh tác khác phù hợp hơn. Việc quy hoạch đất sản xuất lương thực gồm diện tích đảm bảo ANLT và diện tích có thể chuyển đổi sang mục đích khác hiệu quả hơn trong nông nghiệp sẽ góp phần vào tăng GDP và thu nhập của người dân.

Phần thứ ba

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN NINH LƯƠNG THỰC ĐẾN NĂM 2030

I. BỐI CẢNH VÀ DỰ BÁO CUNG CẦU LƯƠNG THỰC

1. Bối cảnh quốc tế

a) Cơ hội

- Theo dự báo, dân số thế giới tăng 1,1 - 1,2%/năm; sản xuất lương thực, thực phẩm trên thế giới cần đáp ứng nhu cầu cho khoảng 80 triệu người tăng thêm mỗi năm. Quá trình đô thị hóa sẽ kéo theo nhu cầu tiêu thụ các loại thực phẩm giàu dinh dưỡng, an toàn cho sức khỏe và thân thiện với môi trường.

- Toàn cầu hóa vẫn là xu thế tất yếu với mức độ ngày càng sâu rộng hơn; hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục là cơ hội cho thị trường nông sản xuất khẩu, thu hút đầu tư, tiếp thu công nghệ, kỹ năng quản lý, để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp.

- Kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng, góp phần thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng lương thực thực phẩm. Theo dự báo, kinh tế thế giới phục hồi trong năm 2019, sau đó sẽ giảm dần, đến năm 2022 tăng trưởng sẽ đạt khoảng 3,7% với việc tăng chậm lại của các nền kinh tế chủ chốt.

b) Thách thức

- Về tăng dân số chung: Theo dự báo của FAO, ước tính trong bốn thập niên tới, số dân thế giới sẽ tăng thêm khoảng 2,3 tỷ người, lượng lương thực sẽ cần nhiều hơn 70% so với sản lượng hiện nay, trong khi sản lượng có thể giảm từ 20 - 30% do tình trạng biến đổi khí hậu và dịch bệnh gây nên.

- Về thương mại và toàn cầu hóa: Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo do những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ; căng thẳng thương mại giữa các nước lớn cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ thông qua những rào cản kỹ thuật ngày càng cao và tinh vi hơn sẽ là trở ngại lớn đối với các nước đang phát triển dựa vào nông nghiệp và xuất khẩu nông sản.

- Việc nâng cao ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất sẽ giúp tăng năng suất và chất lượng nông sản; nhưng các quốc gia xuất khẩu lớn về nông lâm thủy sản như Mỹ, Trung Quốc, Thái Lan với thế mạnh về khoa học công nghệ sẽ gia tăng áp lực đến sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam.

- Về xung đột chính trị: Tình hình chính trị bất ổn và bạo lực, xung đột vũ trang ở một số nơi trên thế giới là một trong những động lực chính của nạn đói và mất an ninh lương thực.

- Về biến đổi khí hậu: Biến đổi khí hậu có tác động trực tiếp và mạnh nhất đến nguồn cung lương thực, đang làm suy yếu tất cả các khía cạnh của an ninh lương thực: (i) Sự sẵn có của thực phẩm (làm giảm năng suất, suy yếu sản xuất thực phẩm và tăng nhập khẩu thực phẩm); (ii) Tiếp cận thực phẩm (gây ra đột biến về giá lương thực và giảm thu nhập cho người phụ thuộc vào nông nghiệp). Các thảm họa do biến đổi khí hậu tạo ra và duy trì nghèo đói, góp phần làm tăng tình trạng mất an ninh lương thực và suy dinh dưỡng cũng như tính dễ bị tổn thương hiện tại và tương lai đối với các thái cực khí hậu, đồng thời tác động đến sinh kế, góp phần làm tăng nguy cơ mất ANLT và suy dinh dưỡng.

- Về đa dạng dinh dưỡng và An toàn thực phẩm (ATTP): Theo FAO, do điều kiện phát triển kinh tế, khoa học công nghệ và vị trí khác nhau, nên tình trạng đói nghèo, suy dinh dưỡng trẻ em trên thế giới vẫn là một vấn đề nóng. Hiện nay, trên thế giới có khoảng 821 triệu người thiếu đói và hơn 160 triệu trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng, lâm vào tình trạng chậm phát triển. Vấn đề ATTP cũng góp phần vào tình trạng thiếu dinh dưỡng, cũng như thừa cân và béo phì; nó làm tăng nguy cơ nhẹ cân, thấp còi ở trẻ em và thiếu máu ở phụ nữ trong độ tuổi sinh sản.

2. Bối cảnh trong nước

Ở Việt Nam, hiện nay ANLT và đảm bảo ANLT quốc gia cần được đặt trong bối cảnh mới có tác động đa chiều tới vấn đề này. Tài nguyên đất đai hạn chế với địa hình $\frac{3}{4}$ là núi và đặc biệt Việt Nam là 1 trong 5 nước bị tổn thương lớn nhất do tác động của biến đổi khí hậu. Điều này thể hiện rõ qua tần suất, cường độ hạn hán, ngập úng, dịch bệnh... gia tăng trong thời gian qua. Bên cạnh đó, trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập, Việt Nam cần cân nhắc, điều chỉnh hoạt động sản xuất, xuất khẩu lương thực từ quy mô đến chất lượng;

xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ nông dân... Nhà nước cần đảm bảo an ninh lương thực, nhưng vẫn phải đáp ứng các yêu cầu của thị trường, thu nhập và đời sống của nông dân cũng như các doanh nghiệp kinh doanh lương thực.

a) Cơ hội

Sự ổn định về chính trị, nền kinh tế tiếp tục phát triển với tốc độ cao đem lại môi trường thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tới năm 2030, tuy tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp trong GDP dự báo còn dưới 10%, nhưng nông nghiệp vẫn là thế mạnh của nước ta. Nông nghiệp vẫn tạo việc làm và thu nhập cho số lượng lớn lao động. Mặt khác nông nghiệp vẫn phải đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng bảo đảm tính bền vững của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, quá trình hội nhập mang lại những điều kiện thuận lợi và thời cơ để đảm bảo ANLT quốc gia; thị trường tự do nên người dân có điều kiện tiếp cận lương thực theo nhu cầu.

b) Thách thức

Bên cạnh những thuận lợi, cơ hội, vấn đề đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, đó là:

- Những hạn chế, yếu kém nội tại của nền sản xuất nhỏ, chậm được khắc phục, Việt Nam là nước có quỹ đất lúa bình quân đầu người thấp, dân số đông lại tăng nhanh, dẫn đến nguy cơ bùng nổ dân số và mất cân đối lương thực;

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động nặng nề nhất do biến đổi khí hậu và thiên tai, các hiện tượng thời tiết cực đoan (bão, lũ lụt, hạn hán, quá nóng hoặc quá lạnh...), dịch bệnh gia tăng, năng suất cây trồng suy giảm. Những dự báo cho thấy, thiệt hại kinh tế do thiên tai gây ra có thể lên tới 3 - 5% GDP/năm trong thời gian tới. Do tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, nông nghiệp Việt Nam có nguy cơ giảm 7,2 triệu tấn lúa và ảnh hưởng đến 32,2% diện tích đất nông nghiệp vào cuối thế kỷ XXI. Theo IPCC, nếu nhiệt độ tăng thêm 1°C, năng suất lúa sẽ giảm khoảng 10%, ngô giảm 5 - 20% và nhu cầu nước tưới tăng thêm 10%. Điều này sẽ ảnh hưởng xấu đến sản lượng lương thực và đe dọa đến ANLT và nhóm người nghèo, cận nghèo. Thiên tai và biến đổi khí hậu gây ra những tác động tiêu cực đến sản xuất lương thực và đang là yếu tố cản trở sự phát triển bền vững của ngành. Trong khi đó, năng lực chống chịu và thích ứng điều kiện mới và rủi ro của người nông dân ở khu vực nông thôn còn hạn chế và dễ bị tổn thương.

Về nguồn lực và biến đổi khí hậu: Công nghiệp hóa và đô thị hóa tiếp tục phát triển, đòi hỏi thêm không gian, lương thực, nước sạch và cạnh tranh các nguồn lực, đặc biệt là đất và nước đang dành nhiều cho nông nghiệp, chủ yếu là sản xuất lúa. Dự báo tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 50% năm 2030. Các quá trình này thúc đẩy cạnh tranh các tài nguyên tự nhiên (đất, rừng, nước, biển), sức ép ô nhiễm môi trường, tăng phát thải khí nhà kính, tăng chất thải rắn và nước thải và tăng áp lực khai thác tài nguyên đang trên đà bị cạn kiệt; làm tăng rủi ro thiên tai và phát sinh loại hình thiên tai mới, ảnh hưởng tới ANLT quốc gia. Đồng thời, lao động nông nghiệp có xu hướng chuyển dịch sang các khu vực kinh tế khác,

dẫn đến tình trạng thiếu lao động có trình độ chuyên môn đáp ứng được yêu cầu của sản xuất lương thực hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao.

Áp lực cạnh tranh từ Hội nhập quốc tế; tình hình chính trị bất ổn và bạo lực, xung đột vũ trang ở một số nơi trên thế giới là một trong những động lực chính của nạn đói và mất an ninh lương thực.

Cách mạng công nghiệp 4.0 là xu hướng hiện thời trong việc tự động hóa và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất. Nếu Việt Nam kịp thời nắm bắt các công nghệ mới thì có thể đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thu hẹp khoảng cách phát triển với các nền kinh tế khác nói chung và đẩy mạnh sự phát triển của ngành nông nghiệp, ngành sản xuất lương thực thực phẩm nói riêng. Nhưng sản xuất nông nghiệp của Việt Nam đa phần sử dụng lao động phổ thông. Vậy khi phát triển nông nghiệp công nghệ 4.0 sẽ dư thừa nguồn lao động nông nghiệp, tạo ra bất bình đẳng giữa nông dân công nghệ thấp với nông dân công nghệ cao, xu hướng sẽ gia tăng sau khi công nghệ thay thế dần con người, tác động đến sự ổn định kinh tế-xã hội. Khi phát triển nông nghiệp công nghệ 4.0, lợi thế sản xuất nông nghiệp truyền thống dựa vào điều kiện sẵn có về đất đai, về lao động chân tay không còn, các nước phát triển có thể tự sản xuất lương thực, thực phẩm không sử dụng diện tích đất đai nhiều, với năng suất cao hơn nhiều lần, có thể giảm nhập khẩu hàng nông sản từ Việt Nam, tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

3. Dự báo nhu cầu lương thực đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

a) Dự báo cung cầu lương thực thế giới

Trên toàn cầu, nhu cầu thực phẩm sẽ tăng lên do tăng dân số, tăng thu nhập bình quân đầu người và thay đổi chế độ ăn uống. Các nước đang phát triển sẽ đóng góp nhiều nhất cho xu hướng và thay đổi này. Theo công bố của Liên Hợp quốc, dân số thế giới sẽ tăng từ 7,5 tỷ người hiện nay lên khoảng 10 tỷ người vào năm 2050, với phần lớn tăng trưởng là ở châu Á và châu Phi. Theo đó sản xuất nông nghiệp sẽ cần phải tăng thêm 70% để đáp ứng nhu cầu về lương thực của con người vào thời điểm đó.

Đối với các nước nhập khẩu lương thực: Sẽ tiếp tục thực hiện nhiều chính sách nhằm hướng đến mục tiêu tự túc lương thực, tìm kiếm các giải pháp chính sách để đa dạng hóa nguồn cung và sản phẩm thay thế nhằm tạo sự cạnh tranh giữa các nguồn cung, tránh phụ thuộc vào một nguồn nhất định.

Đối với các nước xuất khẩu lương thực: Sẽ phải đối mặt với ngày càng nhiều rào cản kỹ thuật và các biến thể của chúng từ các nước nhập khẩu. Những rào cản này không chỉ nhằm đảm bảo nguồn lương thực chất lượng, sạch cho người tiêu dùng mà còn nhằm bảo hộ nền sản xuất nội địa của các nước này.

Lúa gạo là mặt hàng chiến lược, liên quan, tác động trực tiếp đến ANLT, đời sống người dân và sự ổn định kinh tế - xã hội. Các quốc gia tiêu dùng gạo ngày càng thể hiện rõ sự quan tâm và can thiệp ngày càng sâu đối với mặt hàng lúa gạo. Do vậy, dự báo thời gian tới xuất khẩu gạo Việt Nam tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức và những biến động phức tạp, khó đoán.

Do quá trình gia tăng đô thị hóa và đa dạng hóa cơ cấu bữa ăn, mức tiêu dùng thịt trên thế giới dự báo sẽ tiếp tục tăng với tốc độ khoảng 1,6%/năm trong thời kỳ 2015-2024, đặc biệt là thịt gia cầm. Xuất khẩu thịt sẽ tăng 2,2%/năm, trong đó, xuất khẩu thịt bò sẽ tăng 2,7%/năm, tương ứng tăng 2,2 triệu tấn, thịt lợn 1,6%/năm, tương ứng tăng 1,1 triệu tấn và thịt gia cầm 2,2%/năm, tương ứng tăng 2,2 triệu tấn. Bên cạnh đó, theo dự báo của FAO, nhu cầu rau quả sẽ tăng và có tỷ trọng lớn nhất trong nhóm thực phẩm tươi sống toàn cầu, trong đó, rau và trái cây chiếm tới hơn 59% và có tốc độ tăng trưởng 2,88% trong giai đoạn 2016-2021. Như vậy, với nhu cầu các loại thực phẩm rau quả, thủy sản tăng lên, giá tốt hơn sẽ là cơ hội tốt cho nước có tiềm năng xuất khẩu nông sản lớn như Việt Nam.

b) Dự báo nhu cầu lương thực của Việt Nam

- Nhu cầu tiêu thụ gạo trực tiếp của người dân: Khi thu nhập của người dân tăng lên, khả năng tiếp cận với lương thực, thực phẩm dễ dàng hơn, đa dạng, phong phú hơn. Cùng với đó thì nhu cầu tiêu thụ gạo bình quân đầu người có xu hướng giảm và nhu cầu các thực phẩm khác như thịt, cá, hoa quả có xu hướng tăng lên. Theo số liệu điều tra mức sống dân cư Việt Nam, trong giai đoạn 2008-2018, lượng gạo để ăn bình quân đầu người giảm từ 132 kg/người xuống 96,6 kg/kg, theo đó lượng gạo dùng để ăn của cả nước giảm từ 11,2 triệu tấn xuống 9,1 triệu tấn mặc dù dân số tăng 9,6 triệu người⁵⁹ trong cả giai đoạn.

Theo dự báo của Tổng cục Thống kê, dân số Việt Nam đạt khoảng 104 triệu người vào năm 2030. Khi dân số tăng lên nhu cầu lương thực, thực phẩm tiếp tục tăng cả về số lượng và chất lượng (số lượng lương thực tăng thêm khoảng 2 triệu tấn). Khi thu nhập của người dân Việt Nam tăng, con người có khả năng tiếp cận với đa dạng các loại lương thực, thực phẩm. Lượng gạo trong cơ cấu bữa ăn giảm dần, lượng thịt, cá, trứng, sữa, rau quả có xu hướng tăng lên. Dựa vào số liệu trong giai đoạn 2006-2018 cho thấy, tổng lượng gạo cho tiêu dùng giảm bình quân 1,8%/năm trong khi đó nhu cầu lượng thịt tăng bình quân 4,3%/năm và hoa quả tăng 2,1%/năm (tính toán từ số liệu Điều tra mức sống hộ gia đình). Điều này cho thấy trong thời gian tới cầu lương thực thực phẩm của Việt Nam cũng có xu hướng thay đổi theo hướng giảm nhu cầu lúa gạo, tăng nhu cầu các loại thực phẩm khác như thịt, trứng, sữa, rau quả và chuyển từ ăn gạo thông thường sang các loại gạo chất lượng cao. Như vậy, sẽ cần chuyển một phần đất lúa sang cây trồng khác, trồng rau quả, thức ăn chăn nuôi và phát triển thủy sản để đáp ứng nhu cầu về cơ cấu tiêu dùng lương thực, thực phẩm trong nước; đồng thời trong chính bản thân ngành hàng lúa gạo cũng sẽ thay đổi cơ cấu giữa các loại gạo thông thường và gạo chất lượng cao.

- Nhu cầu lương thực cho xuất khẩu: Theo Quyết định 942/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt “Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030”, theo đó, Việt Nam có xu hướng chuyển dần xuất khẩu gạo từ số lượng

⁵⁹ Dân số tăng từ 85,1 triệu người năm 2008 lên 94,7 triệu người năm 2018

sang chất lượng, tăng giá trị xuất khẩu. Với chiến lược trên, dự báo khối lượng gạo xuất khẩu sẽ giảm trong giai đoạn tới, tập trung vào xuất khẩu gạo chất lượng cao mang thương hiệu gạo Việt Nam.

- Nhu cầu cân đối dinh dưỡng trong tiêu dùng lương thực thời gian tới: Hiện nay, Việt Nam vẫn phải đương đầu với những thách thức lớn về nhu cầu dinh dưỡng. Các thách thức trong bối cảnh mới tiếp tục đòi hỏi những nỗ lực cao trong hành động, hướng tới dinh dưỡng hợp lý và tăng cường sức khỏe cho cộng đồng góp phần đạt được mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ mà nước ta đã cam kết thực hiện với cộng đồng quốc tế. Đề án phát triển thể lực, tầm vóc người Việt đến 2030 cũng xác định trọng tâm nâng cao dinh dưỡng trong thời gian tới cho khẩu phần ăn của người Việt.

4. Các kịch bản sử dụng đất lúa đến năm 2030

Với những nhận định phân tích ở trên, cần rà soát, cân nhắc xem xét lại các mục tiêu của Kết luận số 53-KL/TW và Nghị quyết số 63/NQ-CP về bảo vệ quỹ đất lúa 3,8 triệu ha để có sản lượng 41 - 43 triệu tấn lúa/năm đảm bảo ANLT và xuất khẩu.

Để dự báo nhu cầu sử dụng diện tích đất lúa trong giai đoạn tới, cách tiếp cận chính là dựa trên dự báo nhu cầu tiêu dùng cho con người và các nhu cầu khác trong nước như dùng trong công nghiệp chế biến, thức ăn chăn nuôi, làm thóc giống và nhu cầu xuất khẩu đến năm 2025 và 2030. Dự báo nhu cầu lúa gạo bao gồm 07 loại nhu cầu: (1) Nhu cầu con người; (2) Nhu cầu cho ngành công nghiệp; (3) Nhu cầu làm thức ăn chăn nuôi; (4) Nhu cầu làm thóc giống; (5) Nhu cầu dự trữ; (6) Rủi ro mất mát do biến đổi khí hậu; (7) Nhu cầu để xuất khẩu và (8) Hao hụt, tổn thất sau thu hoạch. Theo ước tính của Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông thôn, các nhu cầu về lúa gạo theo 7 loại dự kiến cho năm 2030 như sau:

- Nhu cầu gạo để ăn hiện nay (năm 2018) là khoảng 13,1 triệu tấn quy thóc và ước lượng sẽ tăng lên khoảng 13,86 triệu tấn quy thóc vào năm 2030. Trong thời gian tới tiêu dùng lúa gạo bình quân đầu người tiếp tục giảm khi thu nhập tăng lên. Theo tính toán, khi thu nhập tăng thì lượng gạo tiêu dùng bình quân giảm với hệ số co giãn là -0,05, như vậy thu nhập tăng 1% thì nhu cầu tiêu dùng gạo giảm 0,05%. Do vậy, dự báo đến năm 2030, lượng gạo tiêu dùng bình quân đầu người giảm còn 93,3kg/người/năm. Mặc dù đến năm 2030, dự báo dân số Việt Nam tăng thêm khoảng 9,3 triệu người so với năm 2018 nhưng lượng gạo đáp ứng nhu cầu con người chỉ gần 10 triệu tấn gạo (tương đương 13,86 triệu tấn thóc)⁶⁰;

- Lượng gạo dùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm hiện nay khoảng trên 8,3 triệu tấn quy thóc, ước lượng sẽ tăng thêm từ 71 đến 143 nghìn tấn thóc mỗi năm, tương đương 01%/năm⁶¹;

⁶⁰ Tăng 464 nghìn tấn gạo (tương đương 664 nghìn tấn thóc) so với hiện nay. Con số này chưa tính tổn thất sau thu hoạch

⁶¹ Dựa trên dự báo của Bộ Công thương, 2017

- Nhu cầu về gạo trong ngành thức ăn chăn nuôi hiện nay khoảng 3,5 triệu tấn quy thóc, ước lượng cũng sẽ tăng thêm khoảng 71 nghìn tấn thóc mỗi năm, tương đương 1,5%/năm;

- Lượng thóc làm giống giả định tương đương mức hiện tại (khoảng trên 1 triệu tấn thóc) dù dự đoán thực tế sẽ giảm do nông dân sử dụng ít hạt giống hơn, hạt giống có chất lượng cao hơn và giả định tốc độ giảm lượng thóc làm giống bằng tốc độ giảm diện tích, là 1%/năm; Năng suất lúa hiện nay khoảng 5,7 triệu tấn/ha và ước lượng đạt mức 6,3 tấn/ha vào năm 2030⁶²;

- Lượng thóc lúa dự trữ bao gồm dự trữ quốc gia và dự trữ hộ gia đình hiện nay khoảng trên 1 triệu tấn thóc và ước lượng tới năm 2030, lượng thóc dự trữ này cũng tương đương mức hiện nay để đảm bảo cho nhu cầu con người trong vòng 1 tháng;

- Thiệt hại do thiên tai, biến đổi khí hậu được giả định trong trường hợp xấu nhất tương đương năm 2016 thiệt hại hơn 520 nghìn ha tương đương 567 nghìn tấn thóc;

- Mục tiêu xuất khẩu gạo giảm dần khối lượng từ 6 triệu tấn gạo như hiện nay (năm 2018) về hai mức 3,5 triệu tấn gạo (Kịch bản 1) hoặc 4,5 triệu tấn gạo theo mục tiêu đặt ra trong “Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2030” (Kịch bản 2);

- Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch ước tính ở mức 10% như hiện nay, mặc dù trong tương lai tỷ lệ này có xu hướng giảm khi áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất.

Dựa vào kết quả dự báo nhu cầu tiêu thụ cho con người và nhu cầu các loại khác nhau thì nếu chỉ cần đáp ứng nhu cầu dùng gạo trực tiếp của con người thì diện tích đất lúa cần là 1,4 triệu ha (chỉ gần bằng 1/3 diện tích đất lúa hiện nay). Nếu cần đáp ứng thêm nhu cầu lúa gạo dùng trong công nghiệp, thức ăn chăn nuôi, giống thì cần 2,7 triệu ha. Nếu tính cả rủi ro thiệt hại do thiên tai và dự trữ (không tính nhu cầu xuất khẩu) thì cần 2,9 triệu ha đất lúa.

Khi tính cả xuất khẩu thì diện tích lúa cần nhiều hơn và tùy theo mục tiêu xuất khẩu của chúng ta là bao nhiêu. Nếu đáp ứng mục tiêu *xuất khẩu 3,5 triệu tấn gạo* thì chúng ta cần *3,3 triệu ha* đất lúa năm 2030. So với diện tích hiện tại thì chúng ta có thể *giảm 760 nghìn ha đất lúa* và vẫn đảm bảo đủ lúa gạo cung cấp cho các nhu cầu trong nước (bao gồm rủi ro thiệt hại do thiên tai, dự trữ). Với mục tiêu *xuất khẩu 4,5 triệu tấn gạo* thì diện tích lúa cần thiết là *3,56 triệu ha đất lúa năm 2030* và theo phương án này chúng ta có thể *giảm 616 nghìn ha đất lúa* và vẫn đảm bảo các nhu cầu tiêu dùng trong nước.

Như vậy, mặc dù kịch bản dự báo dựa trên nhu cầu được xây dựng trong trường hợp năng suất lúa tăng chậm chỉ đạt 6,3 tấn/ha vào năm 2030, nhưng

⁶² Giai đoạn trước đây năng suất tăng 1 tấn/ha trong vòng 10 năm nhưng báo cáo giả định trong thời gian tới tốc độ tăng năng suất chỉ đạt 0,5 tấn/ha trong vòng 10 năm.

diện tích cần để đáp ứng nhu cầu cả trong nước và xuất khẩu năm 2030 cũng chỉ là **3,3 triệu ha đất lúa** theo mục tiêu **xuất khẩu 3,5 triệu tấn gạo** (KB1) và **3,56 triệu ha đất lúa** theo mục tiêu **xuất khẩu 4,5 triệu tấn gạo** (KB2).

Nghị quyết 134/2016/QH13 của Quốc hội đã điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng lúa đến 2020 là 3,76 triệu ha. Như vậy, dự báo đến 2030 và bối cảnh tình hình mới có thể xem xét **linh hoạt chuyển đổi khoảng 600 nghìn ha đất lúa không hiệu quả sang hoạt động nông nghiệp có thu nhập cao hơn** với điều kiện chuyển đổi quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 35/2015/NĐ-CP, số 62/2019/NĐ-CP về quản lý và sử dụng đất trồng lúa và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai năm 2013.

Bảng 9: Tổng hợp kết quả dự báo nhu cầu lúa gạo và diện tích đất lúa cần thiết

Năm	Đề ăn	Công nghiệp	Thức ăn chăn nuôi	Thóc giống	Thiệt hại do thời tiết	Dự trữ	Hao hụt, tổn thất	Xuất khẩu		TỔNG	
								KB1	KB2	KB1	KB2
CÀU LÚA GẠO (QUY ĐỔI RA THÓC) (Triệu tấn)											
2018	13,1	7,4	3,5	1,2	0,6	1,1	3,6	8,7	8,7	39,1	39,1
2025	13,5	7,9	3,9	1,1	0,6	1,1	3,5	6,6	7,4	38,1	39,0
2030	13,9	8,3	4,2	1,0	0,6	1,2	3,4	5,0	6,4	37,5	39,1
DIỆN TÍCH ĐẤT LÚA CẦN THIẾT (Triệu ha)											
2018	1,40	0,79	0,38	0,13	0,06	0,12		0,94	0,94	3,8	3,8
2025	1,40	0,82	0,41	0,11	0,06	0,12		0,68	0,77	3,6	3,7
2030	1,36	0,82	0,41	0,10	0,06	0,11		0,49	0,63	3,3	3,56

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ các số liệu theo kịch bản dự báo

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VỀ ĐẢM BẢO AN NINH LƯƠNG THỰC TRONG TÌNH HÌNH MỚI

1. Khái niệm an ninh lương thực thực phẩm

Ở Việt Nam, khái niệm An ninh lương thực xuất hiện vào năm 1992. Đến nay, Việt Nam vẫn tiếp tục áp dụng khái niệm về an ninh lương thực của FAO: “An ninh lương thực, thực phẩm là mọi người có quyền tiếp cận các thực phẩm một cách an toàn, bổ dưỡng, đầy đủ mọi lúc mọi nơi để duy trì cuộc sống khỏe mạnh và năng động”. Trong bối cảnh và yêu cầu mới, đảm bảo an ninh lương thực sẽ cần khắc phục những điểm bất cập trong thời gian qua và tập trung vào (1) Sự sẵn có; (2) Sự ổn định; (3) Khả năng tiếp cận, chi trả; (4) Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm.

Theo Chương trình nghị sự về sự phát triển bền vững 2030 (2030 Agenda for sustainable development), năm 2017 tình hình an ninh lương thực trên thế giới đánh dấu bắt đầu một thời đại mới trong việc giám sát tiến triển hướng tới các mục tiêu toàn cầu, không có các nạn đói, thiếu dinh dưỡng. Mục tiêu thứ 2 của chương trình này là “Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững”. Như vậy, theo xu hướng chung của Việt Nam và thế giới, đảm bảo an ninh lương thực còn hướng tới mục tiêu an ninh dinh dưỡng và xóa đói giảm nghèo bao gồm cả những vùng nghèo đói nhất.

2. Quan điểm về sản xuất, dự trữ, sử dụng lương thực thực phẩm trong tình hình mới

- Đảm bảo ANLT quốc gia có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Toàn bộ hệ thống chính trị cả nước phải quan tâm chỉ đạo và triển khai thực hiện nhằm đảm bảo ANLT quốc gia trong mọi tình huống. Trên cơ sở phát huy nguồn lực của nhân dân và các thành phần kinh tế là chính; Nhà nước ban hành cơ chế chính sách, hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất và cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- An ninh lương thực không chỉ tập trung vào tính sẵn có, khả năng tiếp cận, chi trả mà còn tập trung vào đảm bảo dinh dưỡng, an toàn thực phẩm.

- Phát huy lợi thế sản xuất lúa và tăng cường phát triển các loại cây lương thực, thực phẩm khác. Ưu tiên sử dụng đa dạng hóa, đảm bảo dinh dưỡng và an toàn thực phẩm các loại thực phẩm và lương thực trong khẩu phần ăn.

- Đảm bảo ANLT quốc gia trên cơ sở phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa, nâng cao khả năng tiếp cận lương thực thực phẩm cho người dân, nhất là đồng bào vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo... Đồng thời hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu thu nhập, việc làm, tăng thu nhập cho người dân từ các nguồn khác nhau để tăng khả năng chi trả cho lương thực.

- Đảm bảo ANLT quốc gia trên cơ sở cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu; đáp ứng nhu cầu tiêu dùng lương thực thực phẩm trong nước cả về số

lượng, chất lượng. Giải quyết hài hoà giữa tiêu dùng trong nước và xuất khẩu lương thực thực phẩm. Giữ diện tích sản xuất lương thực nhất định để đảm bảo sự sẵn có lương thực. Quy hoạch lại đất ven đô, đất vùng trũng, đất rừng nghèo kiệt để chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả, không phù hợp sang cây trồng khác, nuôi trồng thủy sản có giá trị kinh tế cao hơn.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Thực hiện chương trình hành động Quốc gia “Không còn nạn đói” ở Việt Nam đến năm 2025 tại Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 12/6/2018: đảm bảo đủ lương thực, thực phẩm, đáp ứng đủ dinh dưỡng cho người dân nhằm nâng cao thể trạng, trí tuệ, tầm vóc con người Việt Nam.

Đến năm 2030 tiếp tục thực hiện mục tiêu chung nêu tại Kết luận số 53-KL/TW và Nghị quyết số 63/NQ-CP: Đảm bảo đủ lương thực thực phẩm cho tiêu dùng trong nước, các hộ gia đình đều được tiếp cận lương thực an toàn và đầy đủ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu cần thiết cho sinh hoạt, sức khỏe và nâng cao tầm vóc cho người dân.

Tầm nhìn đến năm 2045: Phải bảo đảm đủ nguồn cung cấp lương thực có chất lượng với sản lượng cao hơn tốc độ tăng dân số; chất lượng bữa ăn được nâng cao hơn gấp 2 lần so với năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể

- *Về sản xuất lương thực, thực phẩm:* Đến 2030, sử dụng linh hoạt quỹ đất lúa, nâng cao hiệu quả sử dụng đất lúa, giữ ổn định khoảng 3,3 - 3,6 triệu ha đất lúa ở những vùng có điều kiện tự nhiên phù hợp, giao thông, thủy lợi tốt; diện tích gieo trồng lúa hàng năm khoảng 6 - 7 triệu ha; duy trì sản lượng lương thực có hạt 40 - 42 triệu tấn; trong đó sản xuất khoảng **35 triệu tấn lúa làm nông cốt bảo đảm ANLT quốc gia**, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho con người, cho chế biến trong công nghiệp, làm giống, dự trữ và một phần xuất khẩu; sản lượng rau đậu các loại đạt 20 - 22 triệu tấn; sản lượng cây ăn quả các loại 10 - 12 triệu tấn; sản lượng thịt hơi các loại 6,6 triệu tấn, sữa tươi 2,3-2,5 triệu tấn, trứng gia cầm 22-23 tỷ quả; sản lượng thủy sản 8 - 9 triệu tấn; trong đó sản lượng khai thác 2,5 - 2,7 triệu tấn, sản lượng nuôi trồng 5,5 - 6,3 triệu tấn. Ở vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa, nâng tỷ lệ sử dụng giống xác nhận lên 90 - 100%, diện tích liên kết tiêu thụ sản phẩm đạt 50%. Giảm dần lượng gạo xuất khẩu xuống khoảng 3 - 4 triệu tấn; trong cơ cấu lượng gạo xuất khẩu có 50% mang thương hiệu gạo Việt Nam⁶³, 40% gạo xuất khẩu thuộc nhóm gạo thơm, gạo đặc sản, gạo japonica, 25% gạo nếp; tăng tỷ trọng các sản phẩm gạo có giá trị tăng cao, như gạo dinh dưỡng, gạo đồ, gạo hữu cơ, bột gạo, sản phẩm chế biến từ gạo, cám gạo và một số phụ phẩm khác (trên 10%).

- *Về khả năng tiếp cận, chi trả lương thực, thực phẩm:* Phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn, sản xuất theo tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng và có sự

⁶³ Theo Quyết định 1898/QĐ-BNN-TT phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030”

liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh phân phối nông sản tới người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu theo hướng giảm tỷ trọng sản xuất ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng sản xuất ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp nhằm tăng thu nhập cho nông dân, đảm bảo thu nhập cho người sản xuất lương thực đến năm 2030 cao hơn 2 lần so với hiện nay. Phát triển hệ thống lương thực thực phẩm bền vững thông qua việc các hộ sản xuất tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã và liên kết sản xuất với mục tiêu tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và tăng 10% thu nhập.

Tầm nhìn đến 2045: Bảo đảm 100% người dân ở mọi nơi, mọi lúc có đủ lương thực có chất lượng phục vụ nhu cầu tiêu dùng; thu nhập bình quân của dân cư nông thôn tăng gấp 3 lần so với năm 2020; thu nhập của người sản xuất lương thực đến năm 2045 cao hơn 2,5 lần so với năm 2020, đặc biệt là tăng thu nhập cho người dân ở các vùng khó khăn, vùng nghèo, vùng dân tộc thiểu số.

- *Về dinh dưỡng và an toàn thực phẩm:* Đến năm 2030, cải thiện tình trạng dinh dưỡng hướng tới cân đối dinh dưỡng và nâng cao mức tiêu thụ calo bình quân hàng năm lên 2.700 - 2.750 Kcalo/người và giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi còn dưới 18%; tiếp tục duy trì kiểm soát tỷ lệ béo phì của trẻ em dưới 5 tuổi ở nông thôn dưới 5% và thành thị dưới 10%. Từng bước giám sát thực phẩm tiêu thụ hàng ngày nhằm có bữa ăn cân đối, hợp lý về dinh dưỡng, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo đảm nhu cầu dinh dưỡng cơ thể và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, đặc biệt là trẻ em tuổi học đường. Cải thiện cơ cấu và chất lượng tiêu dùng lương thực, đạt mức tiêu thụ bình quân/người: Gạo giảm xuống 90 - 93 kg, tăng thịt các loại lên 45 - 50 kg, cá các loại 30 - 35 kg, quả các loại 50 - 60 kg, rau các loại 120 - 150 kg, tăng mức tiêu dùng trứng, sữa gấp 2 - 2,5 lần so với năm 2019. Toàn bộ nông sản, lương thực tiêu thụ trên thị trường đạt chỉ tiêu an toàn vệ sinh thực phẩm.

Tầm nhìn đến năm 2045: Cải thiện tình trạng dinh dưỡng theo hướng cân đối dinh dưỡng hợp lý nhằm nâng cao thể trạng, trí tuệ, tầm vóc con người, nâng cao mức tiêu thụ calo bình quân hàng ngày lên 2.800 - 3.000 Kcalo/người và giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi còn dưới 10%. Cải thiện cơ cấu và chất lượng tiêu dùng lương thực, đạt mức tiêu thụ bình quân/người: gạo giảm xuống còn 80 - 60 kg, thịt các loại 45 - 50 kg, cá các loại 30 - 35 kg, quả các loại 50 - 60 kg, rau các loại 120 - 150 kg, tăng mức tiêu dùng trứng, sữa gấp 2 - 2,5 lần so với năm 2019. Toàn bộ nông sản, lương thực tiêu thụ trên thị trường đạt chỉ tiêu an toàn vệ sinh thực phẩm.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh phát triển, cơ cấu lại sản xuất đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; đáp ứng nhu cầu lương thực thực phẩm cho người dân cả về số lượng, chất lượng và xuất khẩu

Thời gian tới, thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới, theo 3 trục sản phẩm (Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; Nhóm sản phẩm chủ lực địa phương theo mô hình “Mỗi xã một

sản phẩm”), phù hợp với lợi thế vùng miền, địa phương, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Tích hợp nội dung điều chỉnh quy mô, cơ cấu sản xuất phù hợp với lợi thế vùng miền, địa phương và thích ứng với biến đổi khí hậu (hướng tới đa mục tiêu: lương thực, kinh tế, môi trường và xã hội) trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, các vùng kinh tế - xã hội, các địa phương theo Luật Quy hoạch. Trong đó tập trung các nội dung với lộ trình thực hiện như sau:

a) Trồng trọt: Cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng xây dựng vùng sản xuất tập trung, áp dụng công nghệ cao, quy trình kỹ thuật tiên tiến, an toàn gắn với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, truy suất nguồn gốc, đáp ứng nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đa dạng hóa sản xuất lương thực thông qua áp dụng hệ thống nông nghiệp bền vững, giảm sự lệ thuộc chỉ vào lúa gạo. Quy hoạch đất cho sản xuất lương thực phù hợp với nhu cầu và khả năng tiêu thụ, tăng năng suất đi đôi với nâng cao chất lượng nguồn lương thực; vẫn giữ một diện tích đất lúa nhất định đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Tăng cường công tác tổ chức và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa; rà soát, xác định rõ chỉ tiêu khống chế về diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ. Xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất tập trung lúa hàng hóa (bao gồm cả vùng chuyên canh lúa phục vụ xuất khẩu sang các thị trường cụ thể với sự liên kết, liên doanh đặt hàng của doanh nghiệp) và ngô làm thức ăn chăn nuôi; tận dụng điều kiện thích hợp của các địa bàn khác để sản xuất lương thực có hiệu quả. Hình thành các vùng rau, quả có giá trị cao gắn với phát triển cơ sở bảo quản, chế biến.

+ Đẩy mạnh sản xuất lương thực tại các địa phương có lợi thế trên cơ sở quy hoạch lại đất trồng cây lương thực, chủ yếu là lúa, đồng thời quy hoạch sản xuất cây rau, màu ngắn ngày và vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung

+ Chuyển đổi những diện tích trồng lương thực năng suất thấp do nhiễm mặn, hạn hán, lũ lụt... sang các loại cây phi lương thực hoặc nuôi thủy sản. Để đảm bảo an ninh lương thực, ổn định kim ngạch xuất khẩu khoảng 3 triệu tấn gạo/năm; gạo xuất khẩu phải có thương hiệu, giá trị gia tăng cao.

+ Chuyển đổi linh hoạt giữa trồng cây lương thực và trồng cây thực phẩm. Việc chuyển đổi không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất lương thực, mà còn góp phần đảm bảo an ninh lương thực trong dài hạn.

b) Chăn nuôi: Phát triển ngành chăn nuôi theo phương thức công nghiệp và bán công nghiệp, phát triển trang trại gắn với chăn nuôi truyền thống, ứng dụng công nghệ cao, quy trình sản xuất tiên tiến, an toàn sinh học và bảo vệ môi trường; khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng. Giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, tăng cường dịch vụ thú y; quản lý chặt chẽ sản xuất, kinh doanh, sử dụng thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y.

c) Thủy sản: *Đối với khai thác thủy sản:* Giảm cường lực khai thác thủy sản ven bờ, tăng hợp lý khai thác xa bờ; quản lý khai thác thủy sản theo hạn ngạch ở từng vùng biển, kết hợp khai thác với bảo vệ nguồn lợi thủy sản; phát

triển mô hình liên kết sản xuất trên biển theo chuỗi, gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc. *Đối với nuôi trồng thủy sản:* Đa dạng hóa đối tượng, phương thức nuôi, áp dụng công nghệ cao, quy trình kỹ thuật tiên tiến, gắn với cấp mã vùng, truy suất nguồn gốc; quản lý hiệu quả sản xuất, kinh doanh vật tư đầu vào nuôi trồng.

2. Tiếp tục nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất lương thực thực phẩm, đời sống nhân dân

- Đối với các vùng sản xuất lương thực tập trung, hoàn thiện hệ thống thủy lợi kết hợp với kiến thiết lại đồng ruộng và giao thông nội đồng, tạo điều kiện thuận lợi áp dụng khoa học, kỹ thuật, cơ giới hóa và nâng cao hiệu quả sản xuất. Phát triển thủy lợi đa mục tiêu, ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung và tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn chủ lực, có giá trị kinh tế cao, có lợi thế cạnh tranh theo vùng miền. Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai đồng bộ, hiện đại nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro thiên tai, chủ động đối phó trong mọi tình huống.

- Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa đồng bộ, ưu tiên đối với những vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực Quốc gia. Hỗ trợ các hộ nông dân đầu tư áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi.

- Tăng cường đầu tư hiện đại hóa hạ tầng nghề cá; ưu tiên đầu tư, đưa vào hoạt động các Trung tâm nghề cá lớn; hoàn thành đầu tư theo quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; thực hiện đầu tư các Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá (nhất là trên các đảo), vùng nuôi tập trung...

- Huy động các nguồn lực xã hội, thúc đẩy hoạt động đầu tư theo hình thức đối tác công tư để phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp ngày càng hiện đại, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hội nhập quốc tế. Coi trọng hình thức hợp tác đầu tư PPP trong xây dựng hạ tầng thiết yếu ở nông thôn, như giao thông, điện, thủy lợi, nước sinh hoạt, chợ... Khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân gắn với nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đầu tư công.

- Tăng đầu tư công cho sản xuất lương, thực thực phẩm hàng hóa: Tập trung xây dựng mô hình các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực để nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học, cải tiến kỹ thuật sản xuất, nghiên cứu đẩy nhanh tiến độ, tạo bước đột phá năng suất chất lượng giống cây trồng, vật nuôi. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho việc bảo quản, chế biến sau thu hoạch như kho hàng, kho dự trữ lúa nhằm tăng công suất dự trữ và bảo đảm yêu cầu kỹ thuật để tăng thời gian dự trữ, giảm tổn thất sau thu hoạch.

Khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở, nhà máy chế biến hiện có tại địa phương đầu tư cải tạo nâng cấp công nghệ nhằm nâng cao giá trị; các doanh nghiệp, cơ sở thu mua lúa, ngô lạc đầu tư hệ thống sấy, kho chứa/xilo, xay sát nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm tạo đầu ra thuận lợi cho người dân. Xây dựng hệ thống dự trữ lương thực để chống tình trạng đầu cơ lương thực.

Tập trung thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics, nhất là hạ tầng giao thông vận tải; hạ tầng kho bãi và ứng dụng công nghệ mới. Hình thành các cụm công nghiệp dịch vụ, cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho sản xuất (làm đất, bón phân, tưới nước, chế biến thức ăn gia súc...). Hình thành hệ thống logistics để nâng cao hiệu quả kinh tế, thương mại của hàng nông sản

- Phát triển hệ thống chợ đầu mối, chợ bán buôn, bán lẻ, cửa hàng giới thiệu sản phẩm, phát triển và hỗ trợ thương mại, nhất là ở các vùng nông thôn... nhằm tiêu thụ nông sản phẩm cho nông dân, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia. Hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh áp dụng tốt bộ quy chuẩn về thực hành nông nghiệp tốt và tăng cường quản lý ở khâu chế biến và lưu thông để bảo đảm lương thực, thực phẩm an toàn.

3. Nâng cao trình độ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ; gia tăng chế biến nông, thủy sản sản để nâng cao năng suất, chất lượng lương thực thực phẩm

- Thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao những thành tựu khoa học công nghệ, tiên bộ kỹ thuật, trọng tâm là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin... Nghiên cứu giải pháp nâng cao mức độ sẵn sàng về công nghệ và khả năng đổi mới sáng tạo của nền nông nghiệp để tạo “đột phá” về năng suất lao động, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp. Đến năm 2030 tỷ trọng các sản phẩm được áp dụng quy trình sản xuất ứng dụng công nghệ cao chiếm 40 - 45% trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành. Từng bước hình thành nền nông nghiệp thông minh 4.0 với quản trị tiên tiến, trong đó nền tảng là ứng dụng công nghệ cao để thay đổi phương thức sản xuất lương thực truyền thống sang hiện đại. Tích hợp các thành tựu của công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa, công nghệ sinh học, ứng dụng trong sản xuất, góp phần hình thành nền sản xuất nông nghiệp thông minh, chính xác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, lao động và đảm bảo ATTP, thích ứng với biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế.

- Nghiên cứu chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi, quy trình thâm canh nhằm tăng năng suất, chất lượng, chống chịu dịch bệnh cho các đối tượng cây trồng, vật nuôi chủ lực. Sử dụng các giống lúa mới có năng suất, chất lượng cao, kháng sâu bệnh, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao (chịu hạn, chịu ngập và chịu mặn). Xây dựng chương trình nghiên cứu lúa gạo quốc gia giai đoạn đến năm 2045 để phục vụ cho tái cơ cấu ngành lúa gạo, trọng tâm là nghiên cứu phát triển các giống lúa chất lượng phù hợp với nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, giá trị kinh tế cao mang lại lợi ích thiết thực cho người trồng lúa; nghiên cứu phát triển các giải pháp cải tiến công nghệ sau thu hoạch và sản xuất lúa bền vững, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, thích ứng với biến đổi khí hậu, chống chịu dịch bệnh. Chú trọng phát triển các giống lúa thân thiện với môi trường, cho sản phẩm gạo trắng chất lượng cao, gạo thơm, gạo hạt tròn, gạo nếp và những giống lúa đặc sản vùng miền, loại bỏ canh tác các giống lúa kém chất lượng, không hiệu quả. Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, chế biến sâu, bảo quản lúa, giảm tổn thất sau thu hoạch.

- Nâng cao năng lực hệ thống cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ đảm

bảo đảm các yếu tố về cơ sở vật chất, trang thiết bị và con người tiếp cận và chuyển tải được tiến bộ khoa học công nghệ của thế giới; nâng cao năng lực hệ thống quản lý, nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi đảm bảo đủ giống có chất lượng tốt và giá trị thương mại cao, tạo đột phá mới về năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của ngành. Áp dụng các biện pháp thâm canh bền vững, thực hiện tốt các quy định về môi trường trong sử dụng vật tư và xử lý chất thải nông nghiệp; áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm. Nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ, thiết bị tiên tiến trong canh tác, khai thác, chế biến, bảo quản các sản phẩm. Nghiên cứu, ứng dụng giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, như chống xâm nhập mặn, hạn và ngập lụt cho khu vực Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.

- Rà soát xây dựng các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia để xây dựng hàng rào kỹ thuật phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh, thương mại lương thực thực phẩm xuất khẩu. Tăng cường đăng ký nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa và bảo hộ sở hữu trí tuệ, đưa khoa học công nghệ thực sự giữ vai trò then chốt và trở thành động lực phát triển.

- Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, đổi mới, ứng dụng công nghệ, ưu tiên lĩnh vực công nghệ xử lý rác thải sinh hoạt quy mô nhỏ, công nghệ sau thu hoạch, bảo quản, chế biến nông sản nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm và hạn chế thất thoát, hư hỏng, kém chất lượng; tìm kiếm, mua công nghệ nguồn, công nghệ phù hợp với điều kiện sản xuất của một số ngành, lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm để làm chủ, cải tiến và sáng tạo công nghệ mới. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh lương thực thực phẩm ứng dụng công nghệ cao tạo mối liên kết sản xuất theo chuỗi, nhằm phát triển hệ thống lưu thông lương thực thực phẩm ổn định cả về sản lượng, chất lượng, giá tăng xuất khẩu lương thực thực phẩm an toàn.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến để nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của nông sản; khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh; chế biến công nghệ cao; phát triển công nghiệp phụ trợ. Hình thành các cụm công nghiệp dịch vụ, cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho sản xuất (làm đất, bón phân, tưới nước, chế biến thức ăn gia súc...). Hình thành hệ thống logistics để nâng cao hiệu quả kinh tế, thương mại của hàng nông sản. Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, ưu tiên đối với những vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực Quốc gia. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nông nghiệp (giao thông nội đồng, thủy lợi tưới tiêu...) đáp ứng yêu cầu cơ giới hóa nông nghiệp. Hỗ trợ các hộ nông dân đầu tư áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi.

4. Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Triển khai hiệu quả các Nghị quyết của BCH Trung ương Đảng, nhất là nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết Trung ương 6, Khóa XII (số 18-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị; số 19-

NQ/TW về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập). Rà soát, điều chỉnh Kế hoạch tổng thể đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; sửa đổi, bổ sung khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới theo tiêu chuẩn ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nông nghiệp.

- Xây dựng, triển khai Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021 - 2030. Tổ chức tốt công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bảo đảm cho người làm nghề nông nắm vững khoa học kỹ thuật và các kỹ năng cần thiết để trở thành nông dân chuyên nghiệp, làm chủ được quá trình sản xuất hàng hóa nông sản để nâng cao hiệu quả sản xuất lương thực, thực phẩm và tăng thu nhập. Bình quân mỗi năm đào tạo 1 triệu lao động nông thôn, trong đó có khoảng 20% học nghề nông nghiệp (ưu tiên nông nghiệp công nghệ cao, thông minh, hữu cơ, bao gồm cả lương thực và ANLT).

- Đào tạo, nâng cao năng lực của chủ các cơ sở sản xuất nông nghiệp (các chủ trang trại, gia trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất nông nghiệp) về kỹ thuật, kỹ năng quản trị. Đào tạo kiến thức thị trường và marketing, lập kế hoạch tổ chức sản xuất, trong đó tập trung cho các đối tượng sản xuất cây trồng, vật nuôi chủ lực.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo nguồn nhân lực của ngành nông nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của nền nông nghiệp hiện đại, của Cách mạng 4.0. Tăng cường thu hút, đào tạo chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, đảm bảo đủ năng lực tiếp thu, vận hành chuyển giao công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp. Tuyển chọn, cử đi đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu, chuyên gia công nghệ, cán bộ quản lý về lĩnh vực công nghệ cao trong nông nghiệp. Tăng cường hợp tác với các Viện, Trường trong công tác đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao kho học công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Mở rộng hợp tác với nước ngoài nhằm tìm kiếm nguồn lực, tiếp cận khoa học và công nghệ từ các nước có nền nông nghiệp phát triển, hiện đại

- Tăng cường hợp tác nghiên cứu phát triển lúa gạo với Viện nghiên cứu Lúa quốc tế (IRRI) và các tổ chức khoa học quốc tế khác và các nước để hợp tác đào tạo nâng cao năng lực nghiên cứu quốc gia, bao gồm nghiên cứu cơ bản và đào tạo nguồn nhân lực khoa học có trình độ cao.

5. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất lương thực, thực phẩm

- Tổ chức lại sản xuất theo hướng liên kết nông hộ, liên kết vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn có tổ chức, quản lý chặt chẽ; ưu tiên hình thành các doanh nghiệp, hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao, quản trị tiên tiến, đủ sức tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân ở những vùng sản xuất lương thực thực phẩm tập trung; tập trung công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sản xuất theo quy trình an toàn, theo các tiêu chuẩn nhằm tạo ra sản lượng lớn sản phẩm, chất lượng cao có chứng nhận các tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp thị trường trong nước và quốc tế.

- Tổ chức lại sản xuất theo vùng chuyên canh lương thực thực phẩm. Chuyên môn hóa nông dân trồng lúa trên cơ sở khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai cho sản xuất, phát triển cánh đồng mẫu lớn, áp dụng khoa học công nghệ. Hỗ trợ các hợp tác xã trong vùng chuyên canh thông qua hỗ trợ về đào tạo, hỗ trợ về vốn, xây dựng hạ tầng, kho tàng, máy sấy, mua sắm thiết bị làm đất (máy san phẳng mặt ruộng, máy làm đất,...); hỗ trợ liên kết với doanh nghiệp (cả doanh nghiệp tiêu thụ đầu ra và cung cấp vật tư đầu vào). Phát triển doanh nghiệp trong vùng chuyên canh để tiêu thụ sản phẩm. Với các doanh nghiệp liên kết với nông dân được hỗ trợ đất, vốn, cơ sở hạ tầng, thuế - phí, hỗ trợ các hoạt động tiếp thị, xây dựng thương hiệu, đào tạo khuyến nông. Với các vùng không chuyên canh thì cần tập trung tăng quy mô, tích tụ, tập trung ruộng đất, hỗ trợ về giống, kỹ thuật, hỗ trợ xây dựng hợp tác xã và liên kết với doanh nghiệp.

- Đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác, trọng tâm là hợp tác xã nông nghiệp, hỗ trợ hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nhằm góp phần ổn định ANLT quốc gia và tăng thu nhập cho thành viên HTX, nhất là HTX trồng lúa; phát triển trang trại theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề xây dựng thương hiệu theo mô hình “Một xã một sản phẩm”; xây dựng chỉ dẫn địa lý, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ... Khuyến khích hình thành các tổ hợp tác, trang trại liên kết với doanh nghiệp sản xuất, sơ chế, chế biến và tiêu thụ. Mục tiêu đến năm 2030, cả nước có khoảng 60 - 70 ngàn trang trại, 3 - 5 triệu ha diện tích gieo trồng cây nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản có hợp đồng liên kết tiêu thụ; có khoảng 25 - 30 ngàn HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả.

- Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các đối tượng tham gia thành lập doanh nghiệp nông nghiệp mới; thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018. Mục tiêu là giai đoạn 2021 - 2030, mỗi năm có khoảng 800 - 1.000 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản được thành lập mới, đưa tổng số doanh nghiệp của ngành năm 2030 đạt 16 - 18 ngàn doanh nghiệp, trong đó có 500 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

6. Đổi mới cơ chế chính sách đối với nông dân, địa phương và doanh nghiệp sản xuất kinh doanh gạo

a) Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp (đất đai, đầu tư, tín dụng, thương mại...) để hỗ trợ cơ cấu lại ngành, thúc đẩy sản xuất kinh doanh nông nghiệp nói chung và lương thực thực phẩm nói riêng thực chất và thiết thực hơn. Trong đó:

- Chính sách đất đai: (i) Hoàn thiện chính sách theo hướng quản lý, bảo vệ và sử dụng đất nông nghiệp hiệu quả, nghiêm cấm các hình thức bỏ hoang hóa, sử dụng sai mục đích đất nông nghiệp, bảo đảm quyền lợi cho người dân bị thu hồi đất. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa sang mục đích khác đi đôi với bảo đảm lợi ích của người trồng lúa và địa phương trồng lúa; (ii) Thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai tạo thuận lợi đẩy mạnh cơ giới hóa, sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, phát triển công nghiệp và

dịch vụ ở nông thôn; hình thành thị trường đất nông nghiệp, được giao dịch chuyển nhượng như đối với đất ở; (iii) Phân phối hợp lý lợi ích khi chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, thực hiện chính sách đấu giá quyền sử dụng đất khi doanh nghiệp có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp để đầu tư các dự án ngoài lĩnh vực nông lâm thủy sản.

- Chính sách tài chính, tín dụng : (i) Tăng nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là đầu tư từ ngân sách Nhà nước và trái phiếu chính phủ; huy động nguồn lực ngoài ngân sách cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; (ii) Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục vay vốn; hoàn thiện khung pháp lý để phát triển các sản phẩm dịch vụ tài chính mới, đa dạng hóa sản phẩm tín dụng để đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn của nông dân và các thành phần kinh tế sản xuất kinh doanh lương thực, thực phẩm; (iv) Giảm thuế suất đối với mặt hàng nông sản, đặc biệt là lúa gạo; (v) Xây dựng cơ chế lồng ghép các nguồn lực đầu tư. Tạo cơ chế hấp dẫn để thu hút các thành phần kinh tế, cả vốn ODA và FDI, trước hết là đầu tư vào sản xuất, phát triển đối tác công tư; xây dựng cơ chế lồng ghép các nguồn lực.

Tập trung nguồn vốn để kịp thời cho vay sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ các mặt hàng lương thực, thực phẩm có thế mạnh của Việt Nam, như lúa gạo, rau quả, cá tra...

Tiếp tục tái cơ cấu và hoàn thành cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là Tổng Công ty Lương thực miền Nam (Vinafood 2) và Tổng Công ty Lương thực miền Bắc (Vinafood 1).

Thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp phù hợp với khả năng cân đối ngân sách trong từng thời kỳ nhằm thực hiện chính sách an sinh xã hội và thực hiện các chương trình mục tiêu phát triển sản xuất nông nghiệp.

b) Chính sách hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất lương thực, thực phẩm

- Để phù hợp với phương thức sản xuất mới, hỗ trợ phát triển hộ trồng lúa thành hộ sản xuất chuyên nghiệp, khuyến khích phát triển sản xuất lúa hàng hóa theo hình thức liên kết với hợp tác xã, doanh nghiệp, gắn với công nghiệp chế biến, bảo quản, tiêu thụ; xây dựng, phát triển các cánh đồng lớn, vùng sản xuất lúa hàng hóa quy mô lớn có chỉ dẫn địa lý, kết nối thị trường tiêu thụ. Thực hiện hiệu quả chính sách ưu đãi, hỗ trợ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư máy móc, vật tư và tiêu thụ sản phẩm lương thực thực phẩm các cho vùng sản xuất lúa hàng hóa tập trung. Thu hút đầu tư, liên doanh liên kết lâu dài với doanh nghiệp từ các quốc gia khác có tiềm lực về vốn, công nghệ, thiết bị và kinh nghiệm kinh doanh để phát triển và hiện đại hóa ngành lúa gạo nước ta.

- Nghiên cứu bổ sung chính sách hỗ trợ về giống, phân bón, thủy lợi, bảo vệ thực vật, công nghệ canh tác, bao tiêu sản phẩm đối với người nông dân trồng cây lương thực theo quy hoạch; đảm bảo cho người dân và doanh nghiệp trồng lương thực thu được lợi nhuận như trồng các loại cây trồng khác.

- Hỗ trợ người dân và doanh nghiệp xây dựng thương hiệu các mặt hàng lương thực thực phẩm để sản phẩm dần chiếm lĩnh được các thị trường cao cấp; khi đó người sản xuất kinh doanh lương thực thực phẩm sẽ vừa thích ứng với thị trường, vừa tham gia tích cực đảm bảo ANLT. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân mở rộng kinh doanh, đầu tư vào ngành lúa gạo bằng các dự án hợp tác công tư (PPP), ưu đãi thuế, vốn vay...; đặc biệt ưu tiên các doanh nghiệp có vùng nguyên liệu, doanh nghiệp hoạt động nghiên cứu khoa học và khuyến nông, doanh nghiệp kinh doanh vật tư đầu vào có liên kết với nông dân.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế điều hành xuất khẩu gạo và quản lý hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo của thương nhân phù hợp với tình hình thị trường; tạo thuận lợi tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Có chính sách khuyến khích thương nhân xuất khẩu gạo xây dựng vùng nguyên liệu, kết nối sản xuất, chế biến, phân phối sản phẩm.

c) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khác về: (i) Phát triển sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị; (ii) Nâng cao trình độ khoa học công nghệ, thúc đẩy xã hội hóa trong hoạt động khoa học công nghệ, khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhà nước CNC, đầu tư các khu và vùng nông nghiệp ứng dụng CNC, xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học, chuyển giao các ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ; (iii) Doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề cho nông dân; (iv) Phát triển doanh nghiệp, kinh tế trang trại, hợp tác xã, hộ gia đình, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, các công ty nông nghiệp để tăng nguồn lực và động lực cho phát triển nông nghiệp.

7. Phát triển hệ thống lưu thông, tăng khả năng tiếp cận lương thực cho người dân ở mọi lúc, mọi nơi

a) Phát triển hệ thống lưu thông, xuất khẩu lương thực

- Tiếp tục phát triển hệ thống lưu thông lương thực thực phẩm tạo điều kiện cho mọi người tiêu dùng có khả năng tiếp cận trong mọi tình huống. Xây dựng công tác dự báo tốt về tình hình sản xuất và thị trường lúa gạo để đưa ra mức hợp lý về lượng dự trữ lúa gạo quốc gia và lượng lúa gạo lưu thông để đề phòng thiên tai và bình ổn giá thị trường. Thực hiện hiệu quả Đề án thương hiệu gạo Việt Nam. Phát triển thị trường tiêu thụ lúa gạo thông qua nhân rộng các chuỗi giá trị, phát triển thương hiệu và nâng cao hiệu quả các kênh phân phối.

Tiếp tục khai mở những thị trường truyền thống và tập trung nghiên cứu phát triển thị trường mới. Cùng với đó, đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại nông nghiệp. Trong đó, cơ cấu lại cây lúa, không chỉ riêng ở ĐBSCL mà toàn quốc, lựa chọn quy mô sản xuất các mặt hàng nông sản ở mức độ phù hợp nhất, khai thác lợi thế tốt nhất và hướng đến thị trường, bảo đảm tất cả các đối tượng sản xuất nông nghiệp đều có địa điểm tốt về mặt thị trường và có thu nhập cao.

b) Tăng khả năng tiếp cận lương thực

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả hệ thống chính sách phát triển kinh tế, các Chương trình MTQG và Chương trình mục tiêu nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm lương thực và tăng thu nhập để người tiêu dùng cải thiện khả năng tiếp cận lương thực.

- Phát triển cơ sở hạ tầng, trọng tâm là hệ thống giao thông; hoàn thiện hệ thống lưu thông, phân phối lương thực, tạo điều kiện cho người tiêu dùng có khả năng tiếp cận lương thực thuận lợi trong mọi tình huống. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, xây dựng nhà máy chế biến; tạm trữ lương thực, thu mua dự trữ lương thực.

- Tổ chức tốt việc mua, bán, dự trữ lương thực tại các địa phương nhằm đảm bảo đủ lương thực cho người dân trong mọi tình huống. Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận lương thực, thực phẩm với chất lượng phù hợp.

- Xây dựng Chiến lược dự trữ quốc gia đến năm 2030 về lương thực, đảm bảo mức dự trữ lương thực hợp lý, đủ để đáp ứng nhu cầu xuất cấp hỗ trợ các địa phương, mở rộng quy mô dự trữ tại các vùng trọng điểm nhằm phát triển kinh tế đi đôi với an sinh xã hội, an ninh trật tự quốc gia theo từng giai đoạn, kết hợp tốt giữa dự trữ lưu thông và dự trữ nhà nước để bảo đảm yêu cầu cứu trợ lương thực, thực phẩm trong trường hợp khẩn cấp. Mức dự trữ lương thực đến năm 2030 giữ ổn định 500.000 tấn quy thóc. Xây dựng cơ chế giá chặt chẽ, khả thi, tổ chức tốt công tác mua (nhập), xuất (bán) phù hợp thời vụ thu hoạch của từng vùng, miền và giá thị trường.

Cải thiện tập quán tiêu thụ lương thực của người Việt theo hướng đa dạng hóa lương thực thực phẩm và giảm sự lệ thuộc vào lúa gạo, giảm tiêu thụ gạo.

- Xây dựng cơ chế điều hành xuất khẩu lương thực, thực phẩm linh hoạt, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả xuất khẩu và tiêu thụ hết nông sản lương thực, thực phẩm.

8. Phát triển hệ thống thông tin an ninh lương thực, dinh dưỡng

- Kiện toàn và tăng cường hệ thống giám sát, theo dõi diễn biến sản xuất, dự báo sản lượng lương thực đối với từng địa phương, cảnh báo diễn biến bất lợi thời tiết tác động tới an ninh lương thực để có các giải pháp ứng phó kịp thời có hiệu quả; hoàn thiện hệ thống thông tin và dự báo thị trường lương thực trong và ngoài tỉnh; xây dựng cơ sở dữ liệu về an ninh lương thực. Bên cạnh đó, cung cấp kịp thời, chính xác các thông tin về nhu cầu, thị trường lương thực, thực phẩm trong nước và quốc tế phục vụ chỉ đạo và điều hành sản xuất nông nghiệp để các chủ thể tiếp thu và chấp hành các khuyến cáo một cách kịp thời, hạn chế tình trạng dư thừa sản phẩm khó tiêu thụ. Nâng cao vai trò của các Hiệp hội ngành hàng trong việc cung cấp thông tin thị trường, sản phẩm lương thực thực phẩm.

Phát triển mạng thông tin ANLT quốc gia để cung cấp cho Chính phủ những số liệu chính xác trong và ngoài nước về sản xuất, thu hoạch, dự trữ, thị trường và xuất khẩu gạo, lương thực thực phẩm.

- Đầu tư, xây dựng mạng lưới cảnh báo, dự báo thiên tai, khí tượng thủy văn, theo dõi chặt chẽ quá trình biến đổi khí hậu, nước biển dâng, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi..., đồng thời xây dựng các phương án tổ chức ứng phó kịp thời. Các Bộ, ngành chức năng, các địa phương tăng cường phối hợp chặt chẽ trong quản lý, cung cấp kịp thời, chính xác các thông tin về nhu cầu, thị trường lương thực, thực phẩm ở trong nước và quốc tế.

- Xây dựng hệ thống thông tin dự báo về sản xuất, an ninh lương thực, nhu cầu lương thực, thực phẩm, tiêu thụ nông sản ở địa phương, định hướng về chỉ đạo sản xuất. Quan tâm huy động các nguồn lực; tăng cường liên kết, hợp tác với các đơn vị, trung tâm... hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin (Gis, Radar...), hướng đến xây dựng hệ thống thông tin an ninh lương thực chất lượng cao cho nền nông nghiệp.

Triển khai đánh giá việc thực hiện Đề án "Xây dựng hệ thống thông tin an ninh lương thực" giai đoạn đến 2020, trên cơ sở đó tiếp tục nghiên cứu bổ sung xây dựng và cập nhật các thông tin mới đặc biệt là các thông tin dự báo về cung - cầu lương thực cho giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

9. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

- Tăng cường công tác quản lý sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa. Tổ chức điều tra, đánh giá thực trạng đất canh tác nông nghiệp bỏ hoang hóa (nhất là đất trồng lúa) để đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Thực hiện canh tác đúng quy trình kỹ thuật, luân canh, xen canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sử dụng đất; cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ môi trường sinh thái; không bỏ đất hoang, không làm ô nhiễm, thoái hóa đất. Hướng dẫn nông dân sử dụng phân bón vô cơ cân đối, phù hợp với tính chất đất và các loại cây trồng ở từng vùng. Quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu, kinh doanh các loại thuốc bảo vệ thực vật, hướng dẫn nông dân sử dụng đúng thuốc bảo vệ thực vật; khuyến khích sử dụng thuốc thảo mộc, chương trình “3 giảm, 3 tăng”, “1 phải, 5 giảm”, phòng trừ tổng hợp IPM.

- Xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách phát triển đồng quản lý nghề cá; quy định các biện pháp quản lý hiệu quả, bền vững nguồn lợi vùng biển ven bờ; nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc và các phương tiện khai thác tàn diệt thủy sản. Điều tra, nghiên cứu bổ sung số liệu về đa dạng sinh học, kinh tế - xã hội các khu bảo tồn biển; xây dựng và triển khai chương trình giám sát biến động nguồn lợi hải sản, đa dạng sinh học, nghiên cứu đề xuất thí điểm và triển khai nhân rộng các mô hình sinh kế cho người dân nhằm giảm áp lực khai thác lên các khu bảo tồn biển; mở rộng hợp tác quốc tế về bảo tồn biển.

- Nâng cao khả năng thích ứng với BĐKH và phòng chống thiên tai: Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu; tăng cường quản lý nhà nước về an toàn hồ đập, thực hiện bảo trì, duy tu thường xuyên; theo dõi, dự báo nguồn nước, chất lượng nước, xâm nhập mặn và xây dựng kế hoạch sử dụng nước khoa học. Nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng nội đồng và củng cố các tổ chức quản lý thủy nông cơ sở; từng bước chuyển đổi cơ chế quản lý vận hành các công trình thủy lợi theo cơ chế thị trường; đổi mới hình thức và cơ chế quản lý dịch vụ thủy lợi, gắn quyền lợi với trách nhiệm của người sử dụng nước, cộng đồng trực tiếp hưởng lợi.

Xây dựng và triển khai chiến lược quốc gia phòng chống thiên tai, kế hoạch phòng chống thiên tai các cấp, nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai bằng công nghệ hiện đại. Xây dựng các phương án thích ứng và chủ động trước

mọi tình huống, tạo điều kiện sản xuất kinh doanh lương thực bền vững, nhất là ở các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai. Đẩy mạnh các biện pháp phi công trình kết hợp với nâng cao năng lực phòng chống của cộng đồng; ưu tiên củng cố hệ thống đê và rừng phòng hộ, ven biển, nhất là ở vùng ĐBSCL.

- Nâng cao chất lượng dự báo thời tiết trung và dài hạn. Năng suất, sản lượng lương thực phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên và thời tiết. Dự báo thời tiết trung và dài hạn chính xác sẽ cho phép né tránh những thời điểm, mùa vụ không thuận lợi, nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất lương thực và đảm bảo ANLT. Chính phủ quan tâm đầu tư đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực này và mua sắm trang thiết bị hiện đại, coi đầu tư cho dự báo thời tiết trung và dài hạn là đầu tư để đảm bảo ANLT.

10. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực an ninh lương thực

- Tăng cường hợp tác quốc tế, đặc biệt đối với các lĩnh vực mang tính khu vực và toàn cầu, xuyên quốc gia ảnh hưởng đến ANLT quốc gia, như: biến đổi khí hậu; sử dụng nguồn nước, kiểm soát dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, đào tạo nguồn nhân lực; phát triển khoa học công nghệ; thương mại tiêu thụ sản phẩm...

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong sản xuất, chế biến lúa gạo; tăng cường hợp tác, kết nối thông tin, thiết lập quan hệ với các đối tác trong việc đào tạo nhân lực, chuyển giao công nghệ sản xuất, chế biến, bảo quản lúa nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng thị trường. Thiết lập và tăng cường quan hệ hợp tác thương mại gạo theo kênh Chính phủ và doanh nghiệp; tăng cường cơ chế hợp tác với hệ thống phân phối lớn ở các thị trường trọng điểm, tiềm năng.

- Tập trung tháo gỡ rào cản kỹ thuật, đẩy mạnh phát triển thị trường xuất khẩu lương thực thực phẩm. Đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản Việt Nam sang các thị trường Việt Nam đã ký kết, tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTAs), nhất là các Hiệp định CPTPP và EVFTA.

Hài hòa hóa tiêu chuẩn, quy chuẩn với khu vực và quốc tế trong lĩnh vực an ninh lương thực. Chủ động thực hiện các giải pháp phát triển thị trường lúa gạo trong nước và quốc tế; trọng tâm là tháo gỡ các rào cản thương mại, tuyên truyền, quảng bá sản phẩm lúa gạo.

11. Tăng cường dinh dưỡng, thể chất và sức khỏe người Việt Nam

- Dinh dưỡng và vận động, tập luyện thể dục, thể thao là 2 yếu tố rất quan trọng trong việc tăng cường thể trạng của con người. Do đó, các cấp, các ngành phải thường xuyên “Khuyến nghị, phổ biến chế độ dinh dưỡng, khẩu phần ăn phù hợp cho từng nhóm đối tượng, nguồn nguyên liệu, khẩu vị của người Việt”; ngành Y tế khẩn trương hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về ATTP. Thực hiện việc kiểm soát an toàn thực phẩm dựa trên đánh giá nguy cơ, sản xuất, kinh doanh theo chuỗi, truy xuất nguồn gốc.

- Thực hiện và duy trì tốt Chương trình sữa học đường, nhất là tại các huyện nghèo, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn.

- Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, triển khai

có hiệu quả bảo hiểm y tế và khám chữa bệnh cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao vai trò và trách nhiệm của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp đối với lĩnh vực dinh dưỡng, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Nâng cao trình độ nhận thức của nông dân về sử dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp, có cơ chế quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp, đồng thời có chế tài nghiêm khắc đối với trường hợp cố ý sử dụng hóa chất không đúng quy định để sản xuất trên diện rộng.

V. KIẾN NGHỊ

1. Bộ Chính trị ban hành Kết luận mới về “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2030”, làm cơ sở để các cấp, các ngành Trung ương và địa phương triển khai thực hiện, góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội đất nước trong giai đoạn mới với bối cảnh và yêu cầu mới.

2. Quốc hội, Chính phủ điều chỉnh quy định về diện tích đất trồng lúa để phù hợp với Luật Quy hoạch và định hướng thị trường tại các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Chính phủ: Nghị quyết số 63/NQ-CP về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, Nghị quyết 17/2011/QH13 về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Nghị quyết 134/2016/QH13 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia. Ở một số địa phương có lợi thế tự nhiên và năng suất lao động ngành lúa gạo cao, nên sử dụng các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ nâng cao hơn nữa năng suất lao động để khuyến khích sản xuất lúa gạo thay vì bắt buộc trồng lúa.

3. Chính phủ ban hành Nghị quyết mới về an ninh lương thực (thay thế Nghị quyết số 63/NQ-CP sau khi Bộ Chính trị ban hành Kết luận về “An ninh lương thực quốc gia đến năm 2030”); theo hướng:

- Tăng đầu tư nguồn lực phát triển ngành nông nghiệp, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống.

- Điều chỉnh một số chỉ tiêu về nguồn cung lương thực để phù hợp với định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp trong tình hình mới. Bỏ mục tiêu tổng sản lượng lúa gạo và chuyển sang các mục tiêu thực chất hơn về an ninh lương thực, cụ thể là năng suất lao động và thu nhập của người nông dân.

- Chỉ tiêu về giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng không phù hợp với Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 226/QĐ-TTg ngày 22/02/2012./.

**BAN CÁN SỰ ĐẢNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**